

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI
TRÀ VINH



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ

KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH

Trà Vinh, Tháng 11 năm 2024

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI
TRÀ VINH



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ

KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH

CHỦ CƠ SỞ *Huy*



Trần Phước Lợi

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



Nguyễn Hoàng Quốc

Trà Vinh, Tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	3
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	4
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	5
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1.1. Tên chủ cơ sở	6
1.2. Tên cơ sở	6
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	9
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	9
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	9
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở.....	10
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	11
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	12
1.5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở.....	12
1.5.2. Danh mục máy móc, thiết bị tại cơ sở	14
1.5.3. Vốn đầu tư.....	15
1.5.4. Tổ chức quản lý, vận hành.....	15
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	16
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tại địa phương	16
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	16
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	19
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	19
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	19
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	19
3.1.3. Xử lý nước thải	21
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	24
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	25
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	26

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn.....	27
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	27
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	31
Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	31
CHƯƠNG V KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	32
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	32
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	33
5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước mặt.....	36
CHƯƠNG VI CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	41
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư.....	41
6.1.1. Danh mục các công trình phải vận hành thử nghiệm	41
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các trình, thiết bị xử lý chất thải.....	41
6.1.3. Thông tin về đơn vị dự kiến phối hợp thực hiện	42
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	42
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	42
CHƯƠNG VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	43
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	44
PHỤ LỤC BÁO CÁO	45

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BCĐX	Báo cáo đề xuất
BOD	Biochemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy sinh học
CNCH	Cứu nạn cứu hộ
COD	Chemical Oxygen Demand – nhu cầu oxy hoá học
CTNH	Chất thải nguy hại
CO _x	Oxit của cacbon
DO	Oxy hòa tan
GPMT	Giấy phép môi trường
NO _x	Oxit của nitơ
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
SO _x	Oxit của lưu huỳnh
UBND	Ủy ban nhân dân
XLNT	Xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

	Trang
Bảng 1.1: Tọa độ giới hạn các điểm góc của cơ sở	6
Bảng 1.2: Thống kê khối lượng xuất bán sản phẩm tại cơ sở.....	11
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước sạch tại cơ sở	12
Bảng 1.4: Quy mô các hạng mục công trình tại cơ sở.....	12
Bảng 1.5: Danh mục máy móc, thiết bị đã được bố trí tại cơ sở	14
Bảng 2.1: Sức chịu tải của sông Cổ Chiên đến năm 2030.....	17
Bảng 2.2: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý tại cơ sở.....	18
Bảng 2.3: Khả năng tiếp nhận nước thải từ cơ sở của sông Cổ Chiên	18
Bảng 3.1. Thống kê lượng nước thải phát sinh tại cơ sở	20
Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật bể xử lý nước thải tại cơ sở	23
Bảng 3.3: Hiệu quả xử lý nước thải tại cơ sở	23
Bảng 3.4: Thống kê khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở	26
Bảng 3.5: Phương tiện ứng phó sự cố cháy nổ tại cơ sở	28
Bảng 4.1: Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải.....	31
Bảng 5.1: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ nước thải năm 2022 và năm 2023	32
Bảng 5.2: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ không khí bên trong cơ sở trong năm 2022 và năm 2023	34
Bảng 5.3: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ không khí xung quanh cơ sở trong năm 2022 và năm 2023	36
Bảng 5.4: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ nước mặt năm 2022 và năm 2023	38
Bảng 6.1: Công trình xử lý chất thải thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm ...	41
Bảng 6.2: Kế hoạch quan trắc, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải	41
Bảng 6.3: Thông số ô nhiễm quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.....	41

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

	Trang
Hình 1.1: Vị trí của cơ sở trên ảnh vệ tinh.....	8
Hình 1.2: Quy trình sản xuất tại cơ sở	10
Hình 1.3: Sơ đồ tổ chức quản lý, vận hành tại cơ sở	15
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải tại cơ sở	20
Hình 3.2: Sơ đồ xử lý NTSH bằng hầm tự hoại 03 ngăn.....	21
Hình 3.3: Mặt bằng, mặt cắt của hầm tự hoại 3 ngăn	22
Hình 3.4. Sơ đồ quy trình xử lý của bể xử lý nước thải tập trung tại cơ sở	22

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: **Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long tại Trà Vinh**

- Địa chỉ: ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

- Đại diện: (Ông) Trần Phước Lợi Chức vụ: Giám đốc chi nhánh.

- Điện thoại: 02943 754729

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 1500498480-021 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/02/2011, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 28/9/2022.

1.2. Tên cơ sở

KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH

a. Địa điểm cơ sở

Cơ sở Kho xăng dầu Trà Vinh đã được xây dựng và hoạt động từ năm 2021 tại ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh với tổng diện tích đất sử dụng là 4.030,4 m² thuộc thửa đất số 9 và số 25, tờ bản đồ số 10 thuộc quyền quản lý và sử dụng của chủ cơ sở (không bao gồm đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường Bùi Hữu Nghĩa). Tờ cận tiếp giáp của cơ sở được mô tả như sau:

- Phía Đông Nam: giáp đất vườn, nhà dân.
- Phía Đông Bắc: giáp sông Cổ Chiên.
- Phía Tây Bắc: giáp đất vườn, nhà dân.
- Phía Tây Nam: giáp khu đất trống, đường Bùi Hữu Nghĩa.

Cơ sở đã đăng ký hoạt động bến thủy nội địa và đã được Sở Giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh phê duyệt theo Quyết định số 150/QĐ-SGTVT ngày 20/7/2022 về việc công bố hoạt động bến thủy nội địa. Vị trí khu bến trên bờ phải sông Cổ Chiên (nhánh Cung Hầu) với phạm vi vùng nước của bến có diện tích 1.950,72 m².

Khu vực cơ sở được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ như sau (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105⁰30', múi chiếu 3⁰):

Bảng 1.1: Tọa độ giới hạn các điểm góc của cơ sở

Vị trí điểm góc	Hệ tọa độ chuẩn VN-2000 (kinh tuyến trục 105 ⁰ 30', múi chiếu 3 ⁰)	
	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)
Khu vực kho xăng dầu		

Vị trí điểm góc	Hệ tọa độ chuẩn VN-2000 (kinh tuyến trực 105 ⁰ 30', múi chiều 3 ⁰)	
	Tọa độ X(m)	Tọa độ Y(m)
Điểm góc 1	1104428	592298
Điểm góc 2	1104478	592355
Điểm góc 3	1104423	592407
Điểm góc 4	1104371	592349
Điểm góc 5	1104387	592332
Điểm góc 6	1104414	592362
Điểm góc 7	1104430	592349
Điểm góc 8	1104423	592340
Điểm góc 9	1104442	592324
Điểm góc 10	1104424	592302
Khu vực bến thủy nội địa		
Điểm góc A	1104520	592402
Điểm góc B	1104462	592459
Điểm góc C	1104445	592442
Điểm góc D	1104503	592385

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

Sơ đồ minh họa vị trí của cơ sở trên bản đồ vệ tinh được thể hiện như sau:



Hình 1.1: Vị trí của cơ sở trên ảnh vệ tinh

b. Cơ sở pháp lý có liên quan đến môi trường của cơ sở

- Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 10/7/2015 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh”.

- Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Kho xăng dầu Trà Vinh.

c. Quy mô của cơ sở

- Theo Luật Đầu tư công, cơ sở thuộc Điểm c, Khoản 5, Điều 8 và Khoản 4, Điều 10, cơ sở có tổng vốn đầu tư 11,0 tỷ đồng nên được xác định là **NHÓM C**.

- Theo Luật Bảo vệ môi trường, quy mô cơ sở xác định như sau:

+ Cơ sở **không thuộc** danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ ô nhiễm môi trường (Phụ lục II, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

+ Cơ sở thuộc mục số 02, Phụ lục V, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được xác định là **NHÓM III**.

+ Theo quy định tại Khoản 2, Điều 39 và Khoản 3, Điều 41, Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở thuộc đối tượng phải lập BCĐX cấp GPMT trình Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, thẩm định và tham mưu UBND tỉnh Trà Vinh cấp phép.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Cơ sở Kho xăng dầu Trà Vinh có 09 bồn chứa với tổng dung tích chứa xăng, dầu là 500 m³, cụ thể:

- Bốn (04) bồn chứa xăng RON95 với tổng dung tích chứa là 200 m³ (mỗi bồn có dung tích 50 m³), tương đương 140 tấn⁽¹⁾.

- Năm (05) bồn chứa dầu DO 0,05S với tổng dung tích là 300 m³ (trong đó: 04 bồn chứa có dung tích là 50 m³/bồn và 01 bồn chứa có dung tích là 100 m³/bồn), tương đương 258 tấn⁽²⁾.

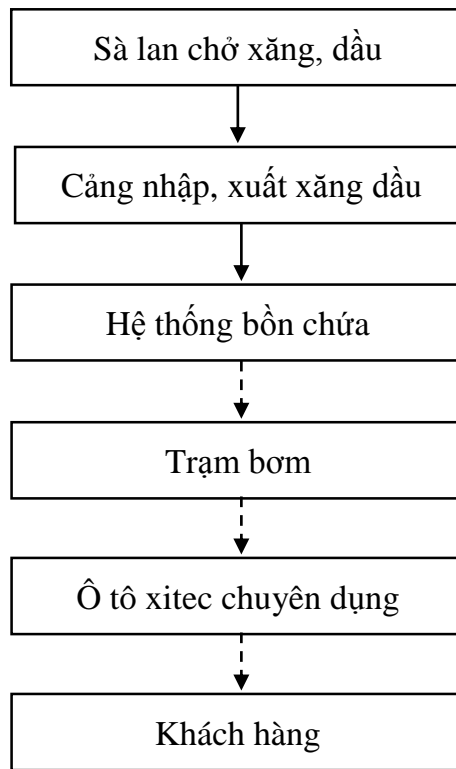
Công suất lưu chứa của cơ sở không thay đổi so với Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 10/7/2015 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh”.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Cơ sở hoạt động với loại hình kinh doanh kho xăng dầu nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của người dân trong khu vực. Sơ đồ quy trình kinh doanh của cơ sở được thể hiện qua hình sau:

¹ Khối lượng riêng của xăng là 0,7 tấn/m³.

² Khối lượng riêng của dầu DO là 0,86 tấn/m³.



Hình 1.2: Quy trình sản xuất tại cơ sở

Ghi chú: —————> Đường ống nhập
 - - - - -> Đường ống xuất

✚ Thuyết minh quy trình

Nhập hàng: Kho xăng dầu Trà Vinh kinh doanh các mặt hàng xăng RON95 và dầu DO 0,05S được nhập từ các đơn vị cung cấp uy tín trong và ngoài tỉnh. Các loại xăng, dầu này được vận chuyển về cơ sở bằng sà lan có tải trọng khoảng 300 DWT và được tiếp nhận tại khu vực cảng nhập, xuất xăng dầu. Tại đây xăng, dầu sẽ được máy bơm trên sà lan bơm vào hệ thống bồn chứa thông qua đường ống nhập hàng riêng biệt, 02 sử dụng cho xăng RON 95 và 01 sử dụng cho dầu DO 0,05S.

Xuất hàng: Xăng, dầu tại khu vực bồn chứa sẽ được bơm xuất cho khách hàng thông qua đường ống xuất nối đến trạm bơm, đối với các bồn đặt nửa nổi nửa chìm thì ở đầu các đường ống xuất có lắp đặt van chặn, van này dùng để giữ chất lỏng lại trong đường ống lúc ngừng bơm, tránh hiện tượng bơm mồi. Ở đầu các họng xuất có gắn các lưu lượng kế, để đảm bảo an toàn cho lưu lượng kế thì chủ cơ sở sử dụng thiết bị lọc tinh đặt trước lưu lượng kế. Tại khu vực trạm bơm sẽ thực hiện bơm xuất xăng, dầu vào xe ô tô xitec chuyên dụng để xuất bán cho khách hàng thông qua cần xuất. Tại cơ sở có bố trí 01 cần suất xăng RON 95 có công suất 20 m³/giờ và 01 cần xuất dầu DO 0,05S có công suất 30 m³/giờ.

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở là các mặt hàng kinh doanh đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của người dân tại khu vực bao gồm xăng RON95 và dầu DO 0,05S với khối lượng xuất bán khoảng 2.000 m³/tháng, trong đó:

- Khối lượng xăng RON95 xuất bán: 700 m³/tháng.
- Khối lượng dầu DO 0,05S xuất bán: 1.300 m³/tháng.

Bảng 1.2: Thống kê khối lượng xuất bán sản phẩm tại cơ sở

Stt	Loại sản phẩm	ĐVT	Số lượng
1	Xăng RON95	m ³ /tháng	700
2	Dầu DO 0,05S	m ³ /tháng	1.300
Tổng cộng		m³/tháng	2.000

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long tại Trà Vinh, 2024).

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

a. Nhu cầu sử dụng nguyên, vật liệu

Cơ sở thực hiện kinh doanh kho xăng, dầu đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của người dân tại khu vực, do đó khối lượng nguyên liệu được sử dụng chính là số lượng sản phẩm xăng, dầu bán ra tại cơ sở, bao gồm xăng RON95 và dầu DO 0,05S với tổng khối lượng khoảng 2.000 m³/tháng. Khối lượng xăng, dầu này được cơ sở nhập từ các đơn vị cung cấp uy tín trong và ngoài tỉnh.

b. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng điện tại cơ sở chủ yếu vận hành thiết bị máy móc trong quá trình xuất, nhập xăng dầu, chiếu sáng trong khu vực cơ sở,... Dựa theo thông báo tiền điện tháng 7, 8, 9 năm 2024 của cơ sở (*đính kèm tại phụ lục*) thì hiện nay lượng điện năng tiêu thụ trung bình tại cơ sở khoảng 1.710 kWh/tháng. Nguồn cung cấp điện cho cơ sở là Công ty Điện lực Trà Vinh – Tổng Công ty điện lực miền Nam TNHH.

Nhu cầu sử dụng nước cấp

Trong quá trình hoạt động, nhu cầu sử dụng nước sạch chủ yếu phục vụ sinh hoạt của công nhân, tưới cây xanh, rửa đường và PCCC,... Theo Hóa đơn giá trị gia tăng - tiền nước tháng 7, 8, 9 năm 2024 tại cơ sở (*đính kèm tại phụ lục*) thì lượng nước tiêu thụ trung bình tại cơ sở khoảng 39,67 m³/tháng, thời gian làm việc tại cơ sở là 30 ngày/tháng thì tương đương lượng nước tiêu thụ khoảng 1,32 m³/ngày.đêm (không bao gồm lượng nước cấp cho PCCC). Nguồn cung cấp nước từ Công ty CP cấp thoát nước Trà Vinh. Trong đó:

- Nước cấp cho sinh hoạt: hiện tại số lượng công nhân làm việc tại cơ sở khoảng 12 người thì nhu cầu sử dụng nước phục vụ sinh hoạt ước tính khoảng 1,22 m³/ngày.đêm.

- Nước cấp cho tưới cây xanh, rửa đường: căn cứ QCVN 01:2021/BXD thì định mức sử dụng nước tưới cây xanh, rửa đường tối thiểu là 8% lượng nước sinh hoạt, tương đương khoảng 0,1 m³/ngày.đêm.

- Nước cấp làm mát bồn chứa: quá trình làm mát bồn chứa, thiết bị trong những ngày mà nhiệt độ môi trường lên cao, thông thường vào những tháng mùa khô, từ tháng 12 đến tháng 4 hàng năm. Lượng nước làm mát này sẽ làm giảm nhiệt độ của ánh sáng mặt trời khi tiếp xúc với bồn chứa, phòng ngừa sự cố về cháy nổ có thể xảy ra. Khối lượng nước cấp sử dụng cho công đoạn thực tế khoảng khoảng 2,0 m³/ngày.

- Nước cấp cho công tác PCCC: tùy vào quy mô đám cháy và lượng nước sử dụng để phục vụ cho công tác ứng cứu là khác nhau. Theo QCVN 06:2022/BXD, trong trường hợp có cháy, nhu cầu sử dụng nước không nhỏ hơn 20 lít/s và không nhỏ hơn 3 giờ.

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước sạch tại cơ sở

Stt	Nhu cầu sử dụng	ĐVT	Khối lượng	Nguồn cung cấp
1	Hoạt động sinh hoạt	m ³ /ngày.đêm	1,22	Công ty cổ phần cấp thoát nước Trà Vinh
2	Hoạt động tưới cây xanh, rửa đường	m ³ /ngày.đêm	0,1	
3	Hoạt động làm mát bồn chứa	m ³ /ngày.đêm	2,0	
4	Hoạt động PCCC	m ³ /s	0,02	Nước mặt sông Cổ Chiên
Tổng cộng (không bao gồm hoạt động PCCC)		m³/ngày.đêm	3,32	-

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

Nhu cầu sử dụng dầu Diesel (DO)

Nhu cầu sử dụng dầu DO chủ yếu vận hành xe ô tô xitec tại cơ sở, lượng dầu DO tiêu thụ trung bình khoảng từ 1,6 – 2,0 m³/tháng (tùy thuộc vào tình hình kinh doanh tại cơ sở).

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở

Cơ sở đã đi vào hoạt động chính thức từ năm 2021, hiện tại cơ sở đã hoàn thành xong các hạng mục công trình với quy mô như sau:

Bảng 1.4: Quy mô các hạng mục công trình tại cơ sở

Stt	Hạng mục công trình	Đơn vị tính	Diện tích	Tỉ lệ sử dụng đất (%)
1	Văn phòng làm việc	m ²	48	1,19
2	Khu vực bồn chứa	m ²	408	10,12
3	Nhà xe	m ²	76	1,89

Stt	Hạng mục công trình	Đơn vị tính	Diện tích	Tỉ lệ sử dụng đất (%)
4	Nhà xuất xăng dầu xe ô tô xitec	m ²	59,5	1,48
5	Nhà bơm xăng, dầu	m ²	35,7	0,88
6	Cầu cảng	m ²	290,5	7,21
7	Nhà bơm nước PCCC	m ²	24	0,60
8	Kho chứa mẫu	m ²	24	0,59
9	Khu vực chứa CTNH (bố trí bên trong kho chứa mẫu)	m ²	6	-
10	Khu xử lý nước thải	m ²	3	0,07
11	Hồ chứa nước PCCC	m ²	60	1,49
12	Hàng rào	m	318	-
13	Bờ kè	m	81,2	-
14	Khu vực cây xanh	m ²	806,08	20
15	Khu vực sân đường nội bộ	m ²	2.195,62	54,48
16	Hệ thống cấp điện, cấp nước, PCCC	m ²	-	-
Tổng cộng		m²	4.030,4	100

(Nguồn: Công ty cổ phần thương mại dầu khí Cửu Long, 2024)

- Văn phòng làm việc: được xây dựng với diện tích 48 m² với kết cấu nền bê tông cốt thép, tường bao che, mái tole.

- Khu vực bồn chứa: được xây dựng với diện tích 408 m², tại đây bố trí 09 bồn chứa xăng dầu với tổng dung tích 500 m³, các bồn chứa được thiết kế chìm bao phủ bởi cát, xung quanh khu bồn có đê bao quanh với tổng chiều dài 82 m, cao 3,5 m. Các loại xăng, dầu sau khi nhập về sẽ được bơm vào các bồn chứa tương ứng và lưu chứa tại đây, sau đó sẽ xuất bán cho khách hàng thông qua trạm bơm vào các xe ô tô xitec.

- Nhà xe: được xây dựng với diện tích 76 m² với kết cấu nền bê tông cốt thép, mái lợp tole. Tại đây tập trung xe ô tô xitec của cơ sở và các phương tiện giao thông của nhân viên, khách hàng khi đến liên hệ.

- Nhà xuất xăng dầu xe ô tô xitec: được xây dựng với diện tích 59,5 m² với kết cấu nền bê tông cốt thép, mái lợp tole. Tại đây thực hiện bơm xuất xăng dầu lên xe ô tô xitec, bên trong khu vực nhà xuất bố trí 02 khu vực đỗ xe tại 02 bên nhà.

- Nhà bơm xăng, dầu: được xây dựng với diện tích 35,7 m² với kết cấu nền bê tông cốt thép, mái lợp tole. Tại đây bố trí các máy bơm để bơm xăng, dầu trong quá trình nhập, xuất sản phẩm.

- Cầu cảng: được xây dựng với diện tích 35,7 m² với kết cấu bê tông cốt thép dẫn ra khu vực bên thủy nội địa của cơ sở. Khu vực bên thủy nội địa tại cơ sở trên bờ phải sông Cổ Chiên (nhánh Cung Hầu) với phạm vi vùng nước của bến có diện tích 1.950,72 m², trong đó: chiều dài là 81,28 m dọc theo bờ phía thượng lưu sông Cổ Chiên và chiều rộng là 24 m tính từ điểm C, D trở ra phía luồng. Bên được gia cố cọc bê tông cốt thép dọc theo bờ sông trong phạm vi khu bến và khả năng tiếp nhận phương tiện đường thủy có mớn nước đầy tải tối đa là 3,2 m ứng với mực nước từ +0,0 m trở lên (hệ cao độ Hòn Dấu – Hải Phòng). Khu bến thủy nội địa của cơ sở đã được Sở Giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh phê duyệt theo Quyết định số 150/QĐ-SGTVT ngày 20/7/2022 (Đính kèm tại phụ lục của báo cáo).

- Nhà bơm nước PCCC: được xây dựng với diện tích 24 m² với kết cấu bê tông cốt thép, mái lợp tole. Tại đây bố trí máy bơm lấy nước từ hồ chứa nước PCCC và từ sông Cổ Chiên để ứng cứu khi có sự cố cháy nổ xảy ra bên trong cơ sở. Cơ sở đã được Phòng Cảnh sát – PCCC và CHCN thuộc Công an tỉnh Trà Vinh cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 07/TD-PCCC ngày 02/12/2016.

- Kho chứa mẫu: được xây dựng với diện tích 24 m² với kết cấu nền bê tông cốt thép, tường bao che, mái tole. Tại đây lưu chứa các mẫu xăng, dầu được lấy trong quá trình nhập, xuất sản phẩm.

- Khu vực chứa CTNH: do khối lượng CTNH phát sinh tương đối ít nên tại cơ sở bố trí khu vực lưu chứa riêng biệt bên trong kho chứa mẫu với diện tích khoảng 6 m². Tại đây bố trí 04 thùng chứa để thu gom và lưu chứa CTNH phát sinh theo đúng quy định.

- Khu xử lý nước thải: được xây dựng với diện tích 3 m² với kết cấu bê tông cốt thép. Tại đây thực hiện thu gom nước thải tập trung và xử lý đạt chuẩn xả thải trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

- Hồ chứa nước PCCC: cơ sở bố trí hồ chứa nước PCCC với thể tích 100 m³ để kịp thời ứng cứu khi có sự cố cháy nổ xảy ra tại cơ sở.

- Sân đường nội bộ, cây xanh: sân đường giao thông nội bộ và diện tích cây xanh tại cơ sở có tổng diện tích 3.001,7 m² với kết cấu bê tông.

1.5.2. Danh mục máy móc, thiết bị tại cơ sở

Danh mục máy móc, thiết bị dự kiến bố trí tại cơ sở được thống kê qua bảng sau:

Bảng 1.5: Danh mục máy móc, thiết bị đã được bố trí tại cơ sở

Stt	Tên thiết bị	DVT	Số lượng	Xuất xứ
1	Bồn chứa 50 m ³	Bồn	8	Việt Nam
2	Bồn chứa 100 m ³	Bồn	1	Việt Nam
3	Máy bơm	Cái	4	Việt Nam
4	Xe ô tô xitec	Xe	4	Nhật Bản

Stt	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ
5	Hệ thống đường ống kỹ thuật	HT	1	Việt Nam
6	Trạm bơm 02 trụ	Trụ	02	Nhật Bản
7	Thiết bị văn phòng	Bộ	01	Việt Nam
8	Thiết bị thu hồi hơi xăng dầu	Thiết bị	1	Việt Nam
9	Thiết bị PCCC	Hệ thống	01	Việt Nam

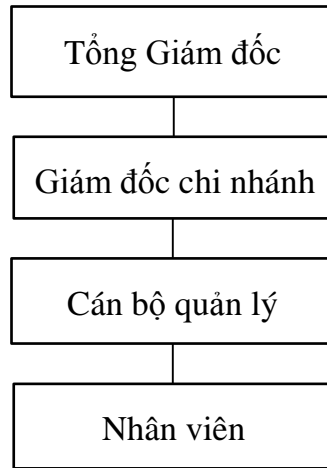
(Nguồn: Công ty cổ phần thương mại dầu khí Cửu Long, 2024)

1.5.3. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 11,0 tỷ đồng (Bằng chữ: Mười một tỷ đồng) từ nguồn vốn của chủ cơ sở.

1.5.4. Tổ chức quản lý, vận hành

Trong quá trình hoạt động, cơ sở được quản lý và vận hành dưới cơ cấu tổ chức, quản lý như sau:



Hình 1.3: Sơ đồ tổ chức quản lý, vận hành tại cơ sở

Thời gian làm việc: Thời gian làm việc tại cơ sở là 7 ngày/tuần, từ 7h00 – 11h00 và từ 13h00 – 17h00, buổi tối bố trí 02 công nhân thường trực tại cơ sở.

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch tại địa phương

- Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 58121000112 ngày 14/4/2015.
- Cơ sở đã được Sở Xây dựng tỉnh Trà Vinh cấp giấy phép xây dựng số 20/GPXD ngày 02/8/2017.
- Cơ sở được thực hiện tại ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh với tổng diện tích đất sử dụng là 4.030,4 m² (không bao gồm đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường Bùi Hữu Nghĩa) là hoàn toàn phù hợp với Công văn số 3518/UBND-KTKT ngày 06/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.
- Cơ sở thực hiện phân phối xăng, dầu phục vụ nhu cầu tiêu thụ của người dân trong vùng, từ đó góp phần thúc đẩy phát triển ngành dầu khí trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, điều này hoàn toàn phù hợp với Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 và Quyết định số 2743/QĐ-UBND, ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống kho, hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu tỉnh Trà Vinh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.
- Cơ sở được thực hiện góp phần thúc đẩy phát triển loại hình dịch vụ thương mại, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn khu vực, điều này phù hợp với Quyết định số 1142/QĐ-TTg ngày 2/10/2023 của Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh năm 2024.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Trong quá trình vận hành, nước thải phát sinh tại cơ sở sẽ được thu gom và xử lý đạt QCVN 29:2010/BTNMT, cột A và thoát ra sông Cổ Chiên tại vị trí có tọa độ: X(m) = 1104424, Y(m) = 592412 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰). Do đó, việc đánh giá sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường được hiểu là sự phù hợp đối với nguồn tiếp nhận nước thải của cơ sở là sông Cổ Chiên. Trên sông Cổ Chiên không có công trình cống, dòng chảy tự nhiên hoàn toàn.

Trình tự, phương pháp đánh giá khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải của cơ sở (sông Cổ Chiên) được thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 76/2017/TT-BTNMT ngày 29/12/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể là áp dụng phương pháp đánh giá gián tiếp.

$$L_{tn} = (L_{td} - L_{mn} - L_{tt}) \times F_s + NP_{td}$$

Trong đó:

- L_{tn} : khả năng tiếp nhận nước thải đối với từng thông số ô nhiễm (kg/ngày)
- L_{td} : tải lượng tối đa của từng thông số chất lượng nước mặt sông Cổ Chiên (kg/ngày)
- L_{mn} : tải lượng của từng thông số chất lượng nước hiện có trong sông Cổ Chiên (kg/ngày)
- L_{tt} : tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (kg/ngày)
- F_S : hệ số an toàn, được xem xét, lựa chọn trong khoảng từ 0,7 đến 0,9
- NP_{td} : tải lượng cực đại của thông số ô nhiễm mất đi do các quá trình biến đổi xảy ra trong đoạn sông (kg/ngày). Giá trị này phụ thuộc và bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau nên trong phạm vi báo cáo này chọn $NP_{td} = 0$.

✚ Sức chịu tải của sông Cổ Chiên ($L_{td} - L_{mn}$)

Căn cứ theo Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của các sông nội tỉnh, các tuyến kênh trực và kênh cấp 1 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, ta có sức chịu tải của sông Cổ Chiên đến năm 2030 như sau:

Bảng 2.1: Sức chịu tải của sông Cổ Chiên đến năm 2030

Stt	Thông số	ĐVT	$L_{td} - L_{mn}$ (kg/ngày)
1	TSS	kg/ngày	11.864,3
2	COD	kg/ngày	660,2

(Nguồn: Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 16/02/2024 của UBND tỉnh Trà Vinh)

✚ Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (L_{tt})

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải sau xử lý tại cơ sở được tính toán theo công thức:

$$L_{tt} = L_t + L_d + L_n$$

Trong đó:

- L_{tt} : tổng tải lượng thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải (kg/ngày)
- L_t : tải lượng các thông số ô nhiễm từ nguồn thải điểm (kg/ngày)
- L_d : tải lượng các thông số ô nhiễm từ nguồn thải diện (kg/ngày)
- L_n : tải lượng các thông số ô nhiễm từ nguồn thải tự nhiên (kg/ngày)

Trong phạm vi báo cáo đề xuất cấp GPMT của cơ sở đối với mỗi nguồn tiếp nhận nước thải chỉ tính cho một nguồn thải điểm duy nhất là nước thải sau xử lý của cơ sở, xem như giá trị đại lượng $L_d = L_n = 0$.

$$L_{tt} = L_t = C_t \times Q_t \times 86,4$$

Trong đó:

- L_t : tải lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý tại cơ sở (kg/ngày)
- C_t : kết quả phân tích thông số ô nhiễm có trong nguồn nước thải sau xử lý tại cơ sở (mg/l). Để đánh giá giá trị thông số ô nhiễm tối đa có trong nước thải sau xử lý của cơ sở nên giá trị này được lấy dựa theo giới hạn cho phép xả thải theo QCVN 29:2010/BTNMT, cột A.
- Q_t : lưu lượng lớn nhất của nguồn nước thải xả thải vào sông Cổ Chiên (m^3/s), $4,31 m^3/ngày.đêm$, tương đương $0,00005 m^3/s$.
- Giá trị 86,4 là hệ số chuyển đổi thứ nguyên

Vậy, tải lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý tại cơ sở được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.2: Tải lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải sau xử lý tại cơ sở

Stt	Thông số	C_t (mg/l)	Q_t (m^3/s)	Hệ số chuyển đổi thứ nguyên	L_{tt} (kg/ngày)
1	TSS	50	0,00005	86,4	0,216
2	COD	50			0,216

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải từ cơ sở của sông Cổ Chiên (L_m)

Kết quả tính toán khả năng tiếp nhận nước thải của sông Cổ Chiên đối với từng thông số ô nhiễm cụ thể như sau:

Bảng 2.3: Khả năng tiếp nhận nước thải từ cơ sở của sông Cổ Chiên

Stt	Thông số	ĐVT	$L_{td} - L_{mn}$	L_{tt}	F_s	$L_{tn-0,7}$	$L_{tn-0,9}$
1	TSS	kg/ngày	11.864,3	0,216	0,7 - 0,9	8.304,86	10.677,68
2	COD	kg/ngày	660,2	0,216		461,99	593,99

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

Kết luận: Căn cứ vào số liệu tại bảng 2.3 cho thấy giá trị $L_{tn-0,7}$ và $L_{tn-0,9}$ của cả 02 thông số ô nhiễm đều > 0 , có thể đánh giá sông Cổ Chiên vẫn còn khả năng tiếp nhận nước thải sau xử lý của cơ sở.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Giải pháp quản lý, thu gom nước mưa chảy tràn tại cơ sở được thực hiện như sau:

- Nước mưa chảy tràn trên mái nhà được thu gom bằng máng xối dẫn vào ống nhựa $\phi=150\text{mm}$ chảy tràn ra sân đường nội bộ.
- Nước mưa chảy tràn trên sân, đường nội bộ một phần tự thấm và bốc hơi tự nhiên, một phần sẽ theo độ dốc chảy tràn ra khu vực cống thoát nước chung của khu vực trên đường Bùi Hữu Nghĩa tiếp giáp phía Tây Nam của cơ sở.
- Nước mưa chảy tràn khu vực cây xanh sẽ tự thấm và bốc hơi tự nhiên.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

Tại cơ sở nguồn phát sinh nước thải từ hoạt động sinh hoạt sinh hoạt của nhân viên, hoạt động làm mát khu vực bồn chứa và nước mưa nhiễm dầu (tại khu vực bồn chứa và nhà xuất xăng dầu xe ô tô xitec). khối lượng nước thải phát sinh tại cơ sở trong quá trình hoạt động được ước tính như sau:

- Đối với nước thải từ hoạt động sinh hoạt sinh hoạt của nhân viên, hoạt động làm mát khu vực bồn chứa: Theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức phát sinh nước thải bằng 80% lượng nước cấp, ước tính tổng khối lượng nước thải phát sinh tại cơ sở trong quá trình hoạt động khoảng $2,58 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, trong đó:

+ Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên: Theo khối lượng nước cấp sử dụng thực tế tại cơ sở là $1,22 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương lượng nước thải phát sinh là: $1,22 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm} \times 0,8 = 0,98 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Lượng nước thải này sẽ được thu gom từ nhà vệ sinh và xử lý sơ bộ qua hầm tự hoại 03 ngăn, sau đó dẫn về bể xử lý nước thải tập trung tại cơ sở để tiếp tục xử lý trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

+ Nước làm mát bồn chứa: Theo khối lượng nước cấp sử dụng thực tế tại cơ sở là $2,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương lượng nước thải phát sinh là: $2,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm} \times 0,8 = 1,6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Do thiết kế bồn chứa âm và phía trên bồn được che phủ bằng lớp bê tông nhẹ nên nước thải phát sinh từ hoạt động làm mát chảy tràn trên bề mặt khu vực bồn chứa hầu như không bị ô nhiễm. Lượng nước thải này sẽ theo độ dốc dẫn về rãnh đất có bề rộng khoảng $0,3 \text{ m}$ thoát ra sông Cổ Chiên.

- Đối với nước mưa nhiễm dầu: khi nước mưa chảy tràn qua khu vực nhà xuất xăng dầu xe ô tô xitec có khả năng nhiễm dầu. Theo *Handbook for Environment Engineering (2005)* thì lượng nước mưa lớn nhất theo ngày chảy tràn qua khu vực dự án được ước tính theo công thức:

$$Q_{\text{mưa}} = C \times I \times A / 1.000 = 0,6515 \times 10,93 \times 467,5 / 1.000 = 3,33 \text{ (m}^3/\text{ngày)}$$

Trong đó:

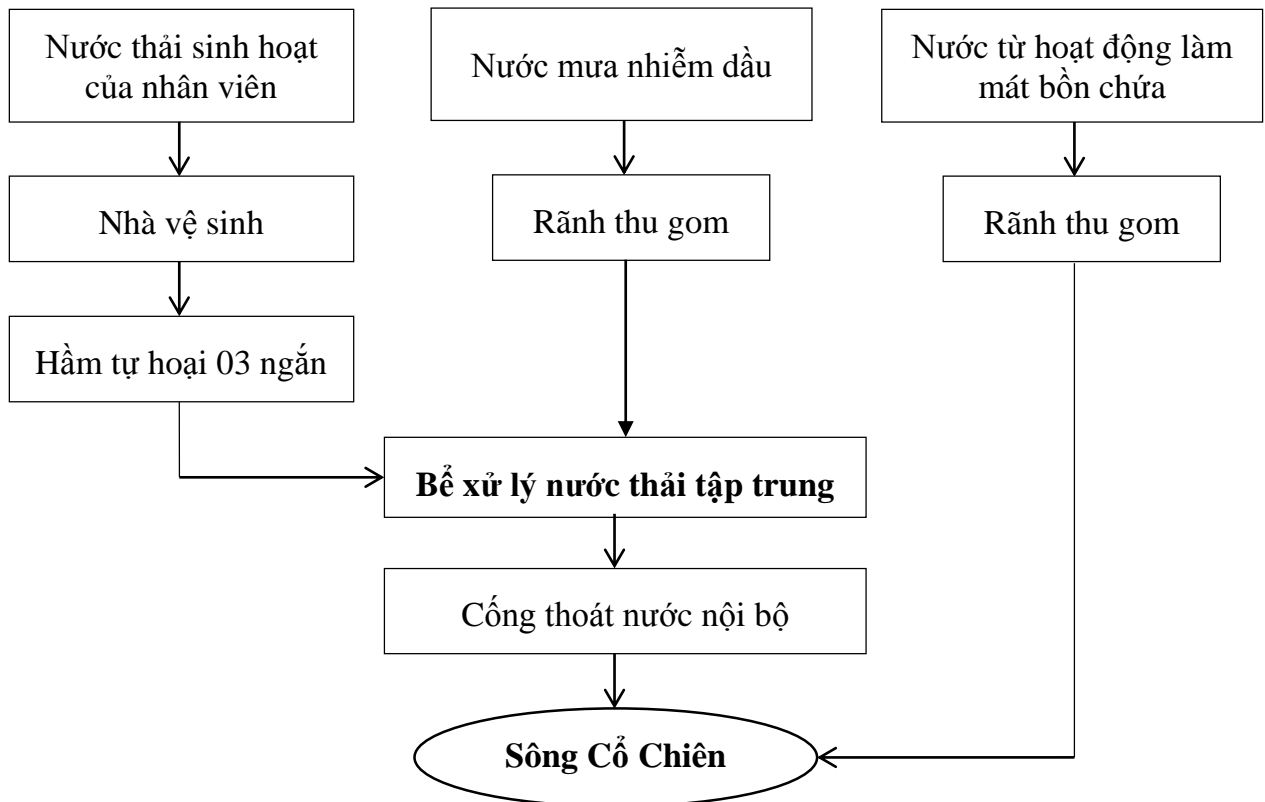
- + Q : Lưu lượng nước mưa chảy tràn cực đại ($m^3/ngày$)
- + C : Hệ số chảy tràn ($C = 0,6515$)
- + A : Diện tích thoát nước (m^2) → Khu vực bồn chứa và nhà xuất xăng dầu xe ô tô xitec có diện tích $467,5 m^2$
- + I : Lượng mưa cao nhất trong tháng (mm) → Theo Niên giám thống kê Trà Vinh 2022 của Cục thống kê tỉnh Trà Vinh (2023) thì lượng mưa tháng cao nhất trong tháng tính từ năm 2018 – 2022 là $328 mm$ (tháng 9/2018)

Vậy tổng khối lượng nước thải phát sinh tại cơ sở trong quá trình hoạt động khoảng **5,91 m³/ngày.đêm**, trong đó:

Bảng 3.1. Thống kê lượng nước thải phát sinh tại cơ sở

STT	Nguồn phát sinh	ĐVT	Khối lượng
1	Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên	m ³ /ngày.đêm	0,98
2	Nước mưa nhiễm dầu	m ³ /ngày.đêm	3,33
3	Nước thải từ hoạt động làm mát bồn chứa	m ³ /ngày.đêm	1,6
Tổng cộng		m³/ngày.đêm	5,91

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải tại cơ sở

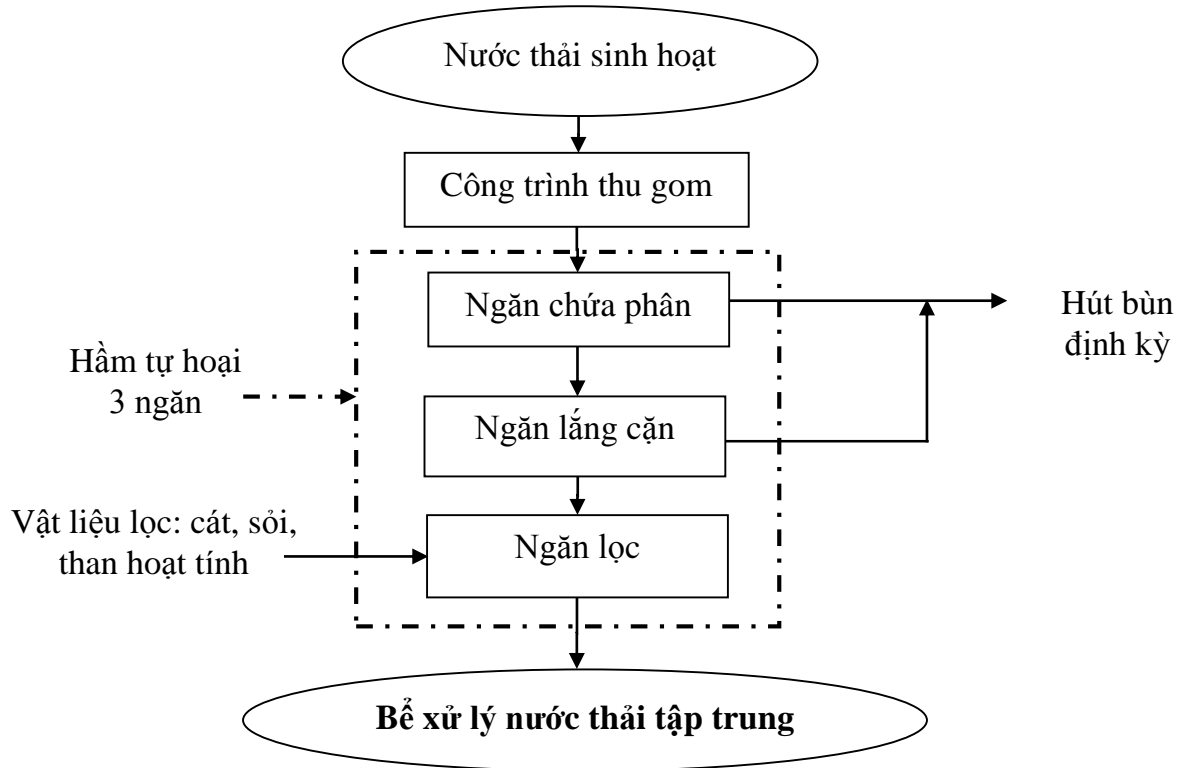
Nước thải sau khi qua bể xử lý nước thải tập trung sẽ theo cống thoát nước nội bộ thoát ra sông Cổ Chiên tại vị trí có tọa độ: $X(m) = 1104430$, $Y(m) = 592406$ (hệ

tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105⁰30, múi chiều 3⁰) tại ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

3.1.3. Xử lý nước thải

✚ Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

Cơ sở đã xây dựng hầm tự hoại 03 ngăn để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh sau khi thu gom từ nhà vệ sinh. Sơ đồ nguyên lý hoạt động của hầm tự hoại 03 ngăn như sau:

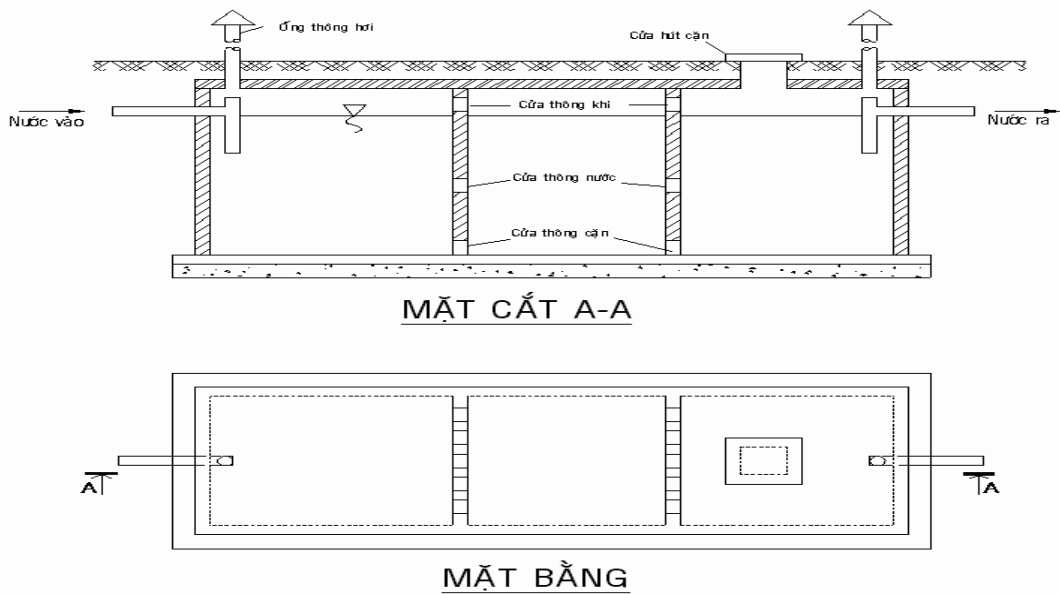


Hình 3.2: Sơ đồ xử lý NTSH bằng hầm tự hoại 03 ngăn

Thuyết minh sơ đồ :

Nước thải sinh hoạt sau khi thu gom từ nhà vệ sinh sẽ dẫn xuống hầm tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ. Tại đây nước thải sẽ đi qua ngăn chứa phân, các cặn lắng lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể và phần bùn và các váng nổi bọt bị giữ lại. Sau đó nước thải đi qua ngăn lắng cặn thông qua cửa tràn. Tại đây các cặn lắng có kích thước lớn sẽ được tiếp tục lắng xuống dưới đáy bể, quá trình phân hủy kỵ khí xảy ra tiếp tục xử lý chất ô nhiễm có trong nước thải. Tiếp theo nước thải sẽ theo cửa tràn thoát qua ngăn lọc theo chiều từ dưới lên. Tại ngăn lọc sẽ bố trí một số lớp vật liệu lọc như đá, cát, sỏi nhằm loại bỏ cặn lơ lửng khó lắng và khử mùi.

Hầm tự hoại được xây dựng với đáy bằng bê tông, vách tường, đáy nắp đai kiên cố và bố trí phía dưới khu nhà vệ sinh. Trong bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và để thông các ống đầu vào, đầu ra khi bị nghẹt. Để tăng hiệu quả xử lý của hầm tự hoại thì định kỳ cơ sở sẽ bổ sung thêm các chế phẩm sinh học với tần suất 06 tháng/lần.

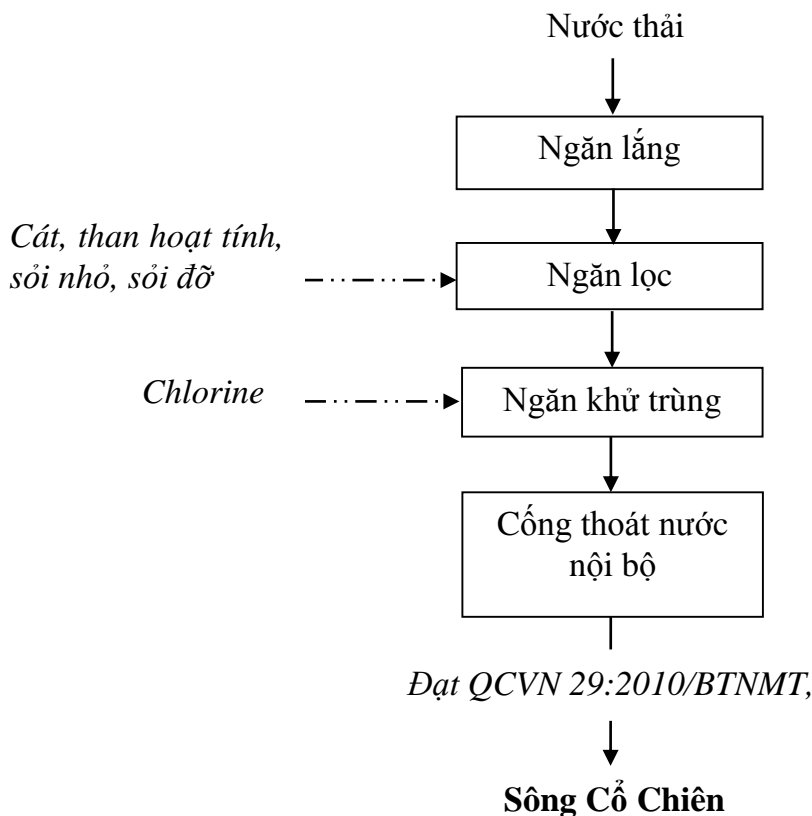


Hình 3.3: Mặt bằng, mặt cắt của hầm tự hoại 3 ngăn

Hiệu quả xử lý: Hầm tự hoại 03 ngăn là công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt do đó chất lượng nước thải đầu ra vẫn chưa đạt tiêu chuẩn để xả thải ra nguồn tiếp nhận. Vì vậy tại cơ sở đã bố trí bể xử lý nước thải tập trung để thu gom và xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh tại cơ sở đạt QCVN 29:2010/BTNMT, cột A trước khi thoát ra sông Cổ Chiên.

🚧 Bể xử lý nước thải tập trung

Quy trình xử lý nước thải tập trung tại cơ sở được thể hiện qua hình sau:



Hình 3.4. Sơ đồ quy trình xử lý của bể xử lý nước thải tập trung tại cơ sở

Thuyết minh quy trình

Nước thải sinh hoạt (sau xử lý sơ bộ) sẽ theo đường ống dẫn vào ngăn lắng. Nước mưa nhiễm dầu (khi có mưa) sẽ theo đường rãnh bê tông có chiều rộng khoảng 0,3 m dọc theo xung quanh khu vực nhà xuất xăng dầu dẫn vào ngăn lắng. Tại đây các cặn lắng tồn tại bên trong nước thải sẽ được lắng xuống đáy ngăn lắng, phần nước trong theo đường ống uPVC Ø110 chảy qua ngăn lọc. Tại đây nước thải dẫn qua ngăn lọc theo chiều từ trên xuống, qua các lớp vật liệu lọc gồm cát, than hoạt tính, sỏi nhỏ, sỏi đỡ để loại bỏ các chất ô nhiễm có trong nước thải. Sau đó nước thải chảy qua ngăn khử trùng bằng đường ống uPVC Ø110, tại đây nước thải sẽ được khử trùng bằng Chlorine với khối lượng sử dụng ước tính khoảng 1,8 kg/tháng để loại bỏ các vi sinh vật có trong nước thải. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 29:2010/BTNMT, cột A và theo đường rãnh bê tông có chiều rộng 0,8 m, chiều sâu 0,2 m, dọc theo đường rãnh thoát nước có bố trí 04 hố ga thoát ra sông Cổ Chiên tại vị trí có tọa độ X(m) = 1104424, Y(m) = 592412 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰30, múi chiếu 3⁰) tại ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Bảng 3.2: Thông số kỹ thuật bể xử lý nước thải tại cơ sở

STT	Hạng mục	Thể tích bể hiện hữu
1	Ngăn lắng	Thể tích: 4,5 m ³ Kích thước (dài x rộng x sâu): 1,5x2,0x1,5 (m)
2	Ngăn lọc	Thể tích bể: 2,25m ³ Kích thước bể (dài x rộng x sâu): 1,5x1,0x1,5 (m)
3	Ngăn khử trùng	Thể tích bể: 2,25m ³ Kích thước bể (dài x rộng x sâu): 1,5x1,0x1,5 (m)
4	Công thoát nước	Kích thước rãnh (dài x rộng x sâu): 40 x 0,8 x 0,2 (m) Dọc theo rãnh thoát bố trí 04 hố ga

(Nguồn: Công ty cổ phần thương mại dầu khí Cửu Long, 2024)

Dựa theo kết quả quan trắc nước thải sau xử lý tại cơ sở có thể đánh giá hiệu quả xử lý của bể xử lý nước thải tập trung tại cơ sở, cụ thể như sau:

Bảng 3.3: Hiệu quả xử lý nước thải tại cơ sở

Stt	Thông số	ĐVT	Kết quả	QCVN 29:2010/BTNMT, cột A
1	pH	-	7,75	6 - 9
2	TSS	mg/l	36	50
3	COD	mg/l	32	50

Stt	Thông số	ĐVT	Kết quả	QCVN 29:2010/BTNMT, cột A
4	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	5

(Nguồn: Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng, 2024)

Ghi chú:

- QCVN 29:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu.

Nhận xét: Theo kết quả bảng trên cho thấy hiện tại bể xử lý nước thải tập trung tại cơ sở vẫn đang hoạt động ổn định và mang lại hiệu quả cao, cụ thể nồng độ các chỉ tiêu ô nhiễm trong nước thải sau xử lý đều thấp hơn giới hạn cho phép theo quy định tại QCVN 29:2010/BTNMT, cột A, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt chuẩn xả thải ra sông Cổ Chiên (Phiếu kết quả thử nghiệm được đính kèm tại phụ lục).

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

a. Biện pháp giảm thiểu tác động từ hơi xăng dầu

Hơi xăng dầu phát sinh từ quá trình xuất, nhập, lưu chứa xăng dầu. Để giảm thiểu tác động do hơi xăng dầu phát sinh trong quá trình hoạt động thì tại cơ sở đã áp dụng một số giải pháp sau:

- Đảm bảo bồn chứa xăng, dầu luôn trong tình trạng kín.
- Các bồn chứa được thiết kế đúng theo quy định, xung quanh có đê quây với chiều cao 3,5m và được tưới mát khu vực bồn vào những ngày nắng nóng.
- Các bồn chứa, hệ thống ống dẫn, van, bơm đảm bảo hệ thống khép kín và thường xuyên kiểm tra để kịp thời khắc phục, sửa chữa khi phát hiện sự cố nhằm hạn chế sự cố rò rỉ xăng, dầu.
- Quá trình xuất, nhập xăng, dầu đảm bảo luôn ở trạng thái nhùng chìm. Xăng dầu được bơm vào bồn chứa theo chiều từ dưới lên, trong quá trình xuất vào các xe ô tô xitec có thể giảm lượng bay hơi bằng cách rút ngắn thời gian nhập.
- Sắp xếp kế hoạch nhập, xuất xăng dầu hợp lý, nhập đúng loại xăng, dầu vào từng bồn chứa tương ứng.
- Bố trí tường rào có chiều cao tối thiểu 2,2 m bao quanh khuôn viên cơ sở nhằm hạn chế hơi xăng dầu phát tán ra khu vực xung quanh.
- Xây dựng nội quy làm việc tại cơ sở, đào tạo chuyên môn về công tác quản lý, vận hành hệ thống kho xăng dầu đối với nhân viên làm việc tại cơ sở.
- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho nhân viên làm việc tại cơ sở, cụ thể là khẩu trang y tế và áo bảo hộ lao động.
- Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho nhân viên theo đúng quy định.
- Đào bảo diện tích cây xanh bên trong khuôn viên cơ sở.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động bụi, khí thải từ phương tiện giao thông

Bụi, khí thải phát sinh do quá trình đốt cháy nhiên liệu của các phương tiện giao thông ra vào khu vực cơ sở, bao gồm: tàu nhập xăng dầu tại khu vực bến thủy nội địa, xe ô tô xitec và các phương tiện vận chuyển của nhân viên tại cơ sở. Để giảm thiểu tác động do bụi, khí thải từ phương tiện giao thông thì tại cơ sở áp dụng một số giải pháp như sau:

- Các phương tiện tại cơ sở sử dụng nhiên liệu đúng với thiết kế của động cơ, định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng theo đúng quy định.
- Các phương tiện vận chuyển đảm bảo chở đúng tải trọng thiết kế.
- Bố trí khu vực bến đỗ riêng biệt cho các phương tiện giao thông khi đến liên hệ tại cơ sở.
- Sắp xếp kế hoạch nhập xuất xăng, dầu hợp lý, tránh các giờ cao điểm nhằm hạn chế tối đa khả năng phát tán ô nhiễm môi trường.
- Các phương tiện giao thông đến liên hệ tại cơ sở tắt máy trong thời gian chờ.
- Đường nội bộ đã được bê tông hóa hoàn chỉnh, đồng bộ.
- Đào bảo diện tích cây xanh bên trong khuôn viên cơ sở.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của 12 nhân viên làm việc tại cơ sở bao gồm thức ăn thừa, vỏ rau củ, bao bì, chai nhựa,... Theo QCVN 01:2021/BXD thì định mức phát sinh rác thải sinh hoạt (đô thị loại II) là 1,0 kg/người/ngày, tương ứng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở là: 12 người x 1,0 kg/người/ngày = 12 kg/ngày. Hiện tại các giải pháp thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt được thực hiện tại cơ sở như sau:

- Bố trí các dụng cụ thu gom rác thải sinh hoạt phát sinh, cụ thể:
 - + Đối với rác thải sinh hoạt có khả năng tái chế (chai nhựa): sẽ được thu gom vào lồng sắt bố trí tại khu vực phía sau nhà vệ sinh bên trong cơ sở và định kỳ bán phế liệu với tần suất 03 tháng/lần.
 - + Đối với rác thải sinh hoạt không có khả năng tái chế (thức ăn thừa, bao bì, hộp xốp,...): sẽ được thu gom vào thùng chứa bố trí tại khu vực văn phòng và thuê đơn vị chức năng thu gom và xử lý. Hiện tại chủ cơ sở đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần công trình đô thị Trà Vinh theo để thu gom, vận chuyển khối lượng rác thải này ra khỏi cơ sở và xử lý theo đúng quy định với tần suất 01 lần/ngày (*Đính kèm hợp đồng tại phụ lục*).
- Ban hành nội quy làm việc bên trong cơ sở, thường xuyên tuyên truyền, nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh chung cho công nhân.

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Trong quá trình hoạt động của cơ sở chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động bảo trì, sửa chữa các thiết bị, máy móc với thành phần bao gồm ống kim loại (ống sắt, sắt tráng kẽm), ống nhựa (nhựa uPVC, HDPE), lõi đồng,...

với khối lượng phát sinh được dự báo trung bình là khoảng 20kg/tháng. Khối lượng chất thải này sẽ được thu gom vào thùng chứa và bố trí tại khu vực phía sau nhà vệ sinh, định kỳ bán phế liệu với tần suất 03 tháng/lần.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Tại cơ sở chất thải nguy hại phát sinh từ các hoạt động sản xuất, hoạt động sửa chữa, bảo trì các thiết bị, máy móc. Cụ thể như sau:

- Hoạt động bảo trì hệ thống điện: gây phát sinh bóng đèn huỳnh quang hư hỏng. Dự báo tần suất bảo trì, sửa chữa là 06 tháng/lần và khối lượng chất thải phát sinh là 0,5 kg/lần, tương đương khối lượng bóng đèn huỳnh quang thải phát sinh là 1,0 kg/năm.

- Hoạt động bảo trì thiết bị văn phòng: gây phát sinh hộp mực in thải. Dự báo tần suất bảo trì, sửa chữa là 03 tháng/lần và khối lượng chất thải phát sinh là 0,5 kg/lần, tương đương khối lượng hộp mực in thải phát sinh là 2,0 kg/năm.

- Hoạt động bảo trì thiết bị nhập, xuất xăng dầu: gây phát sinh dầu nhớt thải, giẻ lau dính dầu nhớt và cặn rỉ sét từ đường ống công nghệ. Dự báo tần suất bảo trì, sửa chữa là 06 tháng/lần và khối lượng chất thải phát sinh ước tính như sau:

- + Đối với dầu nhớt thải: khối lượng phát sinh là 10 lít/lần, tương đương 8,6 kg/lần, tương đương 17,2 kg/năm.

- + Đối với giẻ lau dính dầu nhớt: khối lượng phát sinh là 2,0 kg/lần, tương đương 4,0 kg/năm.

- + Đối với cặn rỉ sét: khối lượng phát sinh khoảng 5,0 kg/năm.

Bảng 3.4: Thống kê khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

Stt	Loại chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	1,0
2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	4,0
3	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	2,0
4	Dầu nhớt thải	17 06 03	Lỏng	17,2
5	Cặn rỉ sét	17 05 01	Rắn	5,0
Tổng cộng (1+2+...+5)				29,2

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long tại Trà Vinh, 2024)

Để giảm thiểu các tác động từ CTNH phát sinh thì hiện tại cơ sở đã áp dụng các giải pháp thu gom và quản lý khối lượng CTNH như sau:

- Bố trí 03 thùng chứa bằng nhựa dung tích 50L và 02 thùng chứa dung tích 150 lít bên trong khu vực chứa CTNH để thu gom, phân loại và lưu chứa CTNH, các

thùng chứa đều có dán nhãn để phân loại CTNH theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Do CTNH phát sinh tại cơ sở là khá ít nên tại cơ sở bố trí khu vực lưu chứa CTNH bên trong kho chứa mẫu có diện tích 6,0 m², nền bê tông xi măng, tường bao, mái lợp tole.

- Cơ sở hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý theo Hợp đồng xử lý chất thải số 000373/2024/CGQ ngày 24/5/2024 để thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH phát sinh tại cơ sở theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (Đính kèm hợp đồng tại phụ lục).

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

Nguồn phát sinh tiếng ồn tại cơ sở chủ yếu từ hoạt động của các máy móc, thiết bị vận hành từ quá trình xuất nhập xăng dầu, phương tiện vận chuyển ra vào khu vực cơ sở. Hiện tại cơ sở đã áp dụng một số biện pháp giảm thiểu tiếng ồn hiệu quả như sau:

- Máy móc, thiết bị vận hành quá trình nhập xuất xăng dầu được bố trí một cách hợp lý bên trong khuôn viên cơ sở.

- Cơ sở xây dựng kế hoạch nhập xuất xăng dầu hợp lý để hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn trong quá trình vận hành.

- Định kỳ bảo dưỡng, bôi trơn máy móc, thiết bị để hạn chế tiếng ồn làm ảnh hưởng đến công nhân và hộ dân xung quanh.

- Bố trí khu vực đậu xe cho xe ô tô xitec và phương tiện di chuyển của công nhân khi đến cơ sở. Bố trí khu vực bến thủy nội địa để neo đậu các tàu vận chuyển xăng dầu.

- Yêu cầu các phương tiện vận chuyển tắt máy trong thời gian chờ, không bấm còi bên trong khuôn viên cơ sở.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

Để phòng ngừa và ứng phó với sự cố cháy nổ có thể xảy ra, tại cơ sở đã áp dụng một số giải pháp hiệu quả như sau:

🚒 Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ

- Cơ sở đã được Phòng Cảnh sát – PCCC và CNCH thuộc Công an tỉnh Trà Vinh cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 07/TD-PCCC ngày 09/02/2015.

- Thiết kế bồn chứa, đường ống công nghệ và quy trình vận hành đảm bảo theo đúng quy định về kho xăng dầu.

- Xây dựng nội quy làm việc tại cơ sở, đào tạo, rèn luyện ý thức nhân viên làm việc tại cơ sở, đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về an toàn trong quá trình nhập xuất xăng dầu.

- Trong quá trình nhập xuất xăng dầu không sử dụng các thiết bị điện thoại di động, bộ đàm, các thiết bị bằng kim loại có khả năng phát sinh tia lửa điện, nhiệt.
- Đường nội bộ bên trong cơ sở đảm bảo thông thoáng, đảm bảo xe cứu hỏa có thể ra vào ứng cứu dễ dàng trường hợp khi có sự cố xảy ra.
- Cơ sở đã bố trí tường rào bao quanh khuôn viên cơ sở với chiều cao tối thiểu là 2,2 m.
- Cơ sở đã trang bị hệ thống chống sét theo đúng quy định.
- Đảm bảo công tác thường trực sẵn sàng chữa cháy, tổ chức lực lượng PCCC tại cơ sở, trang bị đầy đủ phương tiện PCCC, thường xuyên bổ sung và diễn tập phương án chữa cháy tại cơ sở.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì hệ thống điện, thiết bị PCCC tại cơ sở đảm bảo tình trạng hoạt động tốt.

Bảng 3.5: Phương tiện ứng phó sự cố cháy nổ tại cơ sở

STT	Phương tiện chữa cháy	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hệ thống báo cháy	Hệ thống	01
2	Hệ thống chống sét	Hệ thống	01
3	Bình bột chữa cháy MFZT35	Bình	04
4	Bình bột chữa cháy MFZL8	Bình	07
5	Bình khí CO ₂ chữa cháy loại MT5	Bình	05
6	Bình cầu chữa cháy bột tự động	Bình	04
7	Chăn (1x2)m	Cái	02
8	Hồ chứa nước PCCC	m ³	100
9	Motor bơm nước	Cái	02
10	Bảng nội quy, quy định	Cái	01
11	Tủ phòng cháy chữa cháy	Cái	01

(Nguồn: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long tại Trà Vinh, 2024)

Biện pháp ứng phó khi có sự cố cháy nổ

- Phương thức thông báo, báo động khi phát hiện sự cố: Báo động sự cố bằng cách bấm chuông báo cháy và hô hoán báo động, dùng bình chữa cháy xách tay gần khu vực để dập lửa. Sau khi nhận được tin báo cháy thì chủ cơ sở và tất cả thành viên trong đội ứng cứu PCCC tiến hành thực hiện các giải pháp ứng phó với sự cố. Liên hệ chính quyền địa phương và các đơn vị quản lý có liên quan, đơn vị PCCC tại địa phương để kịp thời ứng cứu khi có sự cố xảy ra.

- Sau khi đám cháy được dập tắt thì tiến hành kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân xảy ra sự cố và thực hiện các giải pháp phòng ngừa, khắc phục phù hợp.

b. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ, tràn dầu

Để phòng ngừa và ứng phó với sự cố rò rỉ, tràn dầu có thể xảy ra, tại cơ sở đã áp dụng một số giải pháp hiệu quả như sau:

- Tài xế và thuyền trưởng điều khiển các phương tiện vận chuyển xăng dầu phải có bằng cấp và kinh nghiệm liên quan, tuân thủ các quy tắc an toàn trong quá trình vận chuyển sản phẩm.

- Sử dụng phương tiện vận chuyển xăng dầu chuyên dụng và đảm bảo chở đúng tải trọng cho phép.

- Trước khi tiếp nhận xăng dầu và vận chuyển phải kiểm tra tình trạng của phương tiện để tránh sự cố rò rỉ, tràn đổ dầu ra khu vực bên ngoài.

- Cơ sở yêu cầu đơn vị cung cấp xăng dầu phải trang bị sẵn các phao quây dầu, các thiết bị ứng phó sẵn sàng khi có sự cố có thể xảy ra.

- Quá trình nhập xuất xăng dầu phải tuân thủ quy tắc an toàn, vận hành đúng quy trình và bố trí nhân viên theo dõi trong suốt quá trình này.

- Cơ sở đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu theo Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 24/4/2018.

- Trường hợp xảy ra sự cố thực hiện tổ chức, ứng cứu theo quy định trong Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của cơ sở đã được phê duyệt, cụ thể:

+ Tìm mọi biện pháp cứu người bị nạn thoát ra khỏi vùng nguy hiểm.

+ Áp dụng các biện pháp không cho dầu từ khu vực xảy ra sự cố chảy loang rộng ra các khu vực khác.

+ Trường hợp xảy ra sự cố tràn dầu trên sông phải nhanh chóng có biện pháp san dầu và vận chuyển tới khu vực an toàn. Sử dụng các phao quây để giới hạn phạm vi dầu tràn và thực hiện các biện pháp vớt, hút dầu tràn, tuyệt đối không sử dụng chất phân tán dầu trong quá trình ứng cứu.

+ Thu gom, thuê đơn vị chức năng xử lý khối lượng chất thải phát sinh trong quá trình xảy ra sự cố.

+ Tiến hành khắc phục ô nhiễm do sự cố gây ra theo đúng quy định.

c. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động

Để phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động có thể xảy ra, chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

- Xây dựng nội quy làm việc tại cơ sở, đào tạo, rèn luyện ý thức nhân viên làm việc tại cơ sở, đảm bảo tuân thủ các yêu cầu về an toàn trong quá trình vận hành.

- Máy móc được kiểm tra, bảo trì định kỳ, đảm bảo an toàn trong lúc vận hành.

- Trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân.

- Trang bị các thiết bị sơ, cấp cứu tại khu vực văn phòng để kịp thời xử lý nếu xảy ra tai nạn lao động.
- Tập huấn công tác an toàn lao động, đào tạo quy trình vận hành máy móc cho nhân viên.
- Sắp xếp thời gian làm việc hợp lý cho nhân viên tại cơ sở nhằm hạn chế nguy cơ về tai nạn lao động.
- Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân tại cơ sở tần suất 01 lần/năm.

d. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn giao thông

Để phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn giao thông có thể xảy ra, chủ cơ sở đã áp dụng các biện pháp sau:

- Tài xế và thuyền trưởng điều khiển các phương tiện vận chuyển xăng dầu phải có bằng cấp và kinh nghiệm liên quan, tuân thủ các quy tắc an toàn trong quá trình vận chuyển sản phẩm.
- Sử dụng phương tiện vận chuyển xăng dầu chuyên dụng và đảm bảo chở đúng tải trọng cho phép.
- Trước khi tiếp nhận xăng dầu và vận chuyển phải kiểm tra tình trạng của phương tiện, đảm bảo không xảy ra sự cố trong thời gian di chuyển.
- Cơ sở xây dựng kế hoạch nhập xuất xăng dầu hợp lý để hạn chế ùn tắc giao thông vào các giờ cao điểm.
- Bố trí khu vực đậu xe cho xe ô tô xitec và phương tiện di chuyển của công nhân khi đến cơ sở. Bố trí khu vực bến thủy nội địa để neo đậu các tàu vận chuyển xăng dầu.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các phương tiện giao thông tại cơ sở.

CHƯƠNG IV
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

- Nguồn phát sinh nước thải: Cơ sở có 02 nguồn phát sinh nước thải, bao gồm:
 - + Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân với lưu lượng là 0,98 m³/ngày.đêm.
 - + Nước mưa nhiễm dầu với lưu lượng là 3,33 m³/ngày.đêm.
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 4,31 m³/ngày.đêm.
- Dòng nước thải: Một (01) dòng nước thải nhiễm dầu sau bể xử lý theo đường rãnh bê tông có chiều rộng 0,8 m thoát ra nguồn tiếp nhận là sông Cỏ Chiên.
- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm: Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý tại cơ sở như sau:

Bảng 4.1: Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

ST T	Các chất ô nhiễm đề xuất cấp phép	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn theo QCVN 29:2010/BTNMT, cột A
1	pH	-	6 - 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	50
3	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	mg/L	50
4	Dầu mỡ khoáng (tổng hydrocarbon)	mg/L	5

(Nguồn: QCVN 29:2010/BTNMT, cột A)

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải
 - + Vị trí xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại cơ sở sẽ được xả thải ra sông Cỏ Chiên tại vị trí có tọa độ X(m) = 1104424, Y(m) = 592412 (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105⁰30, múi chiều 3⁰) tại ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
 - + Phương thức xả nước thải: tự chảy, xả mặt hoặc xả ngầm phụ thuộc thủy triều, xả ven bờ.
 - + Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày.đêm.
 - + Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Cỏ Chiên.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trong năm 2022 và năm 2023, tại cơ sở đã thực hiện quan trắc môi trường nước thải, không khí và nước mặt định kỳ theo đúng quy định tại Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 10/7/2015 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh”, cụ thể:

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

- Thời gian quan trắc:
 - + Thời gian quan trắc trong năm 2022:
 - Đợt 01: Ngày 29/3/2022.
 - Đợt 02: Ngày 20/6/2022.
 - Đợt 03: Ngày 14/9/2022.
 - Đợt 04: Ngày 26/11/2022.
 - + Thời gian quan trắc trong năm 2023:
 - Đợt 01: Ngày 16/3/2023.
 - Đợt 02: Ngày 21/6/2023.
 - Đợt 03: Ngày 27/9/2023.
 - Đợt 04: Ngày 20/11/2023.
- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần.
- Vị trí điểm quan trắc: nước thải sau xử lý tại cơ sở.
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 04 mẫu/năm (01 mẫu/đợt).
- Chỉ tiêu quan trắc: pH, TSS, COD và dầu mỡ khoáng.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 29:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu, cột A.

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải trong năm 2022 và năm 2023 tại cơ sở được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5.1: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ nước thải năm 2022 và năm 2023

STT	Đợt quan trắc	pH	TSS	COD	Dầu mỡ khoáng
		-	mg/l	mg/l	mg/l
I	Kết quả quan trắc định kỳ năm 2022				
1	Đợt 01	7,51	63	90	2,78
2	Đợt 02	6,78	41	83	4,2

STT	Đợt quan trắc	pH	TSS	COD	Dầu mỡ khoáng
		-	mg/l	mg/l	mg/l
3	Đợt 03	Không có nước thải			
4	Đợt 04				
II	Kết quả quan trắc định kỳ năm 2023				
1	Đợt 01	Không có nước thải			
2	Đợt 02				
3	Đợt 03				
4	Đợt 04				
QCVN 29:2010/BTNMT, cột A		6 - 9	50	50	5

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 và năm 2023 của cơ sở)

❖ **Nhận xét:**

Theo kết quả phân tích mẫu nước thải sau xử lý qua các đợt quan trắc định kỳ năm 2022 và 2023 của cơ sở thì có thể đánh giá hệ thống XLNT tại cơ sở như sau:

- Năm 2022, chất lượng nước thải sau xử lý qua 02 đợt quan trắc đợt 01 và đợt 02 cho thấy nồng độ hữu cơ trong nước thải vẫn còn cao, thể hiện qua hàm lượng chỉ tiêu COD cả 02 đợt đều cao hơn so với giới hạn cho phép xả thải.

- Năm 2023, lượng nước thải phát sinh tại cơ sở là rất ít nên được lưu chứa tại chỗ, tại các đợt quan trắc không thu được mẫu nước thải đầu ra sau xử lý.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

- Thời gian quan trắc:

+ Thời gian quan trắc trong năm 2022:

- Đợt 01: Ngày 29/3/2022.
- Đợt 02: Ngày 20/6/2022.
- Đợt 03: Ngày 14/9/2022.
- Đợt 04: Ngày 26/11/2022.

+ Thời gian quan trắc trong năm 2023:

- Đợt 01: Ngày 16/3/2023.
- Đợt 02: Ngày 21/6/2023.
- Đợt 03: Ngày 27/9/2023.
- Đợt 04: Ngày 20/11/2023.

- Tần suất quan trắc:

- + Khu vực bên trong cơ sở: 03 tháng/lần.
- + Khu vực bên ngoài cơ sở: 06 tháng/lần.
- Vị trí điểm quan trắc:
 - + Khu vực bên trong cơ sở:
 - 01 mẫu tại khu vực cảng nhập.
 - 01 mẫu tại khu vực xuất hàng.
 - 01 mẫu tại khu vực bồn chứa.
 - + Khu vực bên ngoài cơ sở:
 - 01 mẫu tại khu vực cổng cơ sở
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 14 mẫu/năm, trong đó:
 - + Khu vực bên trong cơ sở: 12 mẫu/năm (03 mẫu/đợt).
 - + Khu vực bên ngoài cơ sở: 02 mẫu/năm (01 mẫu/đợt).
- Chỉ tiêu quan trắc: tiếng ồn, bụi toàn phần, SO₂, NO₂, CO, tổng hydrocarbon.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng:
 - + QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
 - + QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
 - + QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
 - + QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.
 - + QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí bên trong cơ sở trong năm 2022 và năm 2023 tại cơ sở được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5.2: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ không khí bên trong cơ sở trong năm 2022 và năm 2023

STT	Đợt quan trắc	Ký hiệu mẫu	Tiếng ồn	Bụi toàn phần	SO ₂	NO ₂	CO	Tổng hydrocarbon
			dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
I	Kết quả quan trắc định kỳ năm 2022							
1	Đợt 01	KK1	62,8	0,26	0,114	0,72	5,31	0,036
		KK2	63,9	0,281	0,105	0,068	5,27	0,039

STT	Đợt quan trắc	Ký hiệu mẫu	Tiếng ồn	Bụi toàn phần	SO ₂	NO ₂	CO	Tổng hydrocarbon
			dBA	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³	mg/m ³
		KK3	62,1	0,247	0,075	0,059	4,88	0,042
2	Đợt 02	KK1	56,4	0,192	0,249	0,135	4,58	0,093
		KK2	58,6	0,214	0,278	0,163	4,69	0,118
		KK3	47,3	0,175	0,156	0,091	4,23	0,084
3	Đợt 03	KK1	60,7	0,228	0,305	0,196	4,7	0,129
		KK2	65,8	0,24	0,327	0,215	4,88	0,166
		KK3	60,3	0,148	0,205	0,127	4,46	0,092
4	Đợt 04	KK1	58	0,276	0,281	0,139	4,93	0,177
		KK2	57	0,305	0,389	0,26	5,12	0,203
		KK3	59,1	0,166	0,173	0,085	4,62	0,128
II	Kết quả quan trắc định kỳ năm 2023							
1	Đợt 01	KK1	60,2	0,29	0,3	0,16	4,75	0,19
		KK2	59,4	0,33	0,35	0,28	4,97	0,22
		KK3	61,4	0,18	0,21	0,09	4,49	0,15
2	Đợt 02	KK1	57,8	0,25	0,27	0,13	4,59	0,14
		KK2	56,6	0,31	0,32	0,24	4,71	0,18
		KK3	60,1	0,15	0,19	0,07	4,26	0,11
3	Đợt 03	KK1	48,0	0,32	0,35	0,19	5,27	KPH
		KK2	51,6	0,37	0,44	0,29	5,53	KPH
		KK3	52,1	0,23	0,27	0,16	4,89	KPH
4	Đợt 04	KK1	56,5	0,28	0,3	0,14	5,51	KPH
		KK2	51,6	0,33	0,4	0,25	5,71	KPH
		KK3	50,3	0,2	0,21	0,12	5,18	KPH
QCVN 24:2016/BYT			85	-	-	-	-	-
QCVN 02:2019/BYT			-	8.000	-	-	-	-
QCVN 03:2019/BYT			-	-	5.000	5.000	20.000	-

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 và năm 2023 của cơ sở)

❖ **Nhận xét:**

Theo kết quả phân tích môi trường không khí và tiếng ồn khu vực bên trong cơ sở qua các đợt quan trắc định kỳ năm 2022 và 2023 của cơ sở thì có thể đánh giá chất lượng môi trường không khí tại cơ sở là khá tốt, tất cả các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy định hiện hành.

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí xung quanh cơ sở trong năm 2022 và năm 2023 tại cơ sở được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5.3: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ không khí xung quanh cơ sở trong năm 2022 và năm 2023

STT	Đợt quan trắc	Ký hiệu mẫu	Tiếng ồn	Bụi toàn phần	SO ₂	NO ₂	CO	Tổng hydrocarbon
			dBA	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³	µg/m ³
I	Kết quả quan trắc định kỳ năm 2022							
1	Đợt 02	KK4	54,7	132,5	53,4	46,2	3.780	KPH
2	Đợt 04		57,9	130,8	55,3	47,2	4.160	KPH
II	Kết quả quan trắc định kỳ năm 2023							
1	Đợt 02	KK4	55,6	135	60,3	54,1	3.997	KPH
2	Đợt 04		51,7	121	61,8	50,6	4.035	KPH
QCVN 26:2010/BTNMT			70	-	-	-	-	-
QCVN 05:2023/BTNMT			-	300	350	200	30.000	5.000

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 và năm 2023 của cơ sở)

❖ **Nhận xét:**

Theo kết quả phân tích môi trường không khí và tiếng ồn xung quanh cơ sở qua các đợt quan trắc định kỳ năm 2022 và 2023 của cơ sở thì có thể đánh giá chất lượng môi trường không khí tại cơ sở là khá tốt, tất cả các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép theo quy định hiện hành.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước mặt

- Thời gian quan trắc:
 - + Thời gian quan trắc trong năm 2022:
 - Đợt 01: Ngày 20/6/2022.
 - Đợt 02: Ngày 26/11/2022.
 - + Thời gian quan trắc trong năm 2023:
 - Đợt 01: Ngày 16/3/2023.
 - Đợt 02: Ngày 21/6/2023.

- Đợt 03: Ngày 27/9/2023.
- Đợt 04: Ngày 20/11/2023.
- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.
- Vị trí điểm quan trắc: nước mặt tại điểm xả thải của cơ sở.
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc: 02 mẫu/năm (01 mẫu/đợt).
- Chỉ tiêu quan trắc: pH, độ mặn, TSS, COD, NH₄⁺, Fe, dầu mỡ khoáng và Coliform.
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước mặt trong năm 2022 và năm 2023 tại cơ sở được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 5.4: Kết quả quan trắc môi trường định kỳ nước mặt năm 2022 và năm 2023

STT	Thông số	Đơn vị	Năm 2022		Năm 2023		QCVN 08:2023/BTNMT, bảng 2			
			Đợt 01	Đợt 02	Đợt 01	Đợt 02	Mức A	Mức B	Mức C	Mức D
1	pH	-	7,46	5,85	6,67	6,01	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
2	Độ mặn	‰	0,52	0,66	0,71	0,78	-	-	-	-
3	TSS	mg/l	31	45	39	45	≤25	≤100	>100 và không có rác nổi	>100 và có rác nổi
4	COD	mg/l	24	28	25	27	≤10	≤15	≤20	>20
5	Amoni	mg/l	0,215	0,124	0,16	0,24	0,3 (*)			
6	Fe	mg/l	0,439	0,509	0,38	0,32	0,5 (*)			
7	Dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH	KPH	KPH	KPH	-	-	-	-
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.200	5.600	4.900	5.400	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500

(Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 và năm 2023 của cơ sở)

❖ **Nhận xét:**

Theo kết quả phân tích mẫu nước mặt sông Cổ Chiên tại vị trí xả nước thải tại cơ sở qua các đợt quan trắc định kỳ năm 2022 và 2023 của cơ sở thì có thể rút ra kết luận như sau:

- Trong đợt 01 năm 2022:
 - + Có 01 chỉ tiêu (TSS) đạt mức B, bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT.
 - + Có 01 chỉ tiêu (tổng Coliform) đạt mức C, bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT.
 - + Có 02 chỉ tiêu (pH, COD) đạt mức D, bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT.
 - + Chỉ tiêu Amoni và Fe có nồng độ ô nhiễm thấp hơn giới hạn cho phép tại bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT.
 - + Chỉ tiêu độ mặn và dầu mỡ khoáng không quy định giá trị giới hạn trong QCVN 08:2023/BTNMT.
- Trong đợt 02 năm 2022:
 - + Có 01 chỉ tiêu (pH) đạt mức A, bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT.
 - + Có 02 chỉ tiêu (TSS, Tổng Coliform) đạt mức B, bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT.
 - + Có 01 chỉ tiêu (COD) đạt mức D, bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT.
 - + Chỉ tiêu Amoni có nồng độ ô nhiễm thấp hơn giới hạn cho phép tại bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT.
 - + Chỉ tiêu Fe có nồng độ ô nhiễm cao hơn giới hạn cho phép tại bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT.
 - + Chỉ tiêu độ mặn và dầu mỡ khoáng không quy định giá trị giới hạn trong QCVN 08:2023/BTNMT.
- Trong đợt 01 năm 2023:
 - + Có 01 chỉ tiêu (pH) đạt mức A, bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT.
 - + Có 02 chỉ tiêu (TSS, tổng Coliform) đạt mức B, bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT.
 - + Có 01 chỉ tiêu (COD) đạt mức D, bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT.
 - + Chỉ tiêu Amoni và Fe có nồng độ ô nhiễm thấp hơn giới hạn cho phép tại bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT.
 - + Chỉ tiêu độ mặn và dầu mỡ khoáng không quy định giá trị giới hạn trong QCVN 08:2023/BTNMT.
- Trong đợt 02 năm 2023:
 - + Có 01 chỉ tiêu (pH) đạt mức B, bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT.
 - + Có 01 chỉ tiêu (TSS) đạt mức B, bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT.

- + Có 01 chỉ tiêu (tổng Coliform) đạt mức C, bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT.
- + Có 01 chỉ tiêu (COD) đạt mức D, bảng 2, QCVN 08:2023/BTNMT.
- + Chỉ tiêu Amoni và Fe có nồng độ ô nhiễm thấp hơn giới hạn cho phép tại bảng 1, QCVN 08:2023/BTNMT.
- + Chỉ tiêu độ mặn và dầu mỡ khoáng không quy định giá trị giới hạn trong QCVN 08:2023/BTNMT.

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư

6.1.1. Danh mục các công trình phải vận hành thử nghiệm

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì công trình, biện pháp bảo vệ môi trường tại cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm là bể xử lý nước thải tập trung công suất 4,31 m³/ngày.đêm.

Bảng 6.1: Công trình xử lý chất thải thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm

Stt	Tên công trình	Kế hoạch vận hành		Đơn vị	Công suất dự kiến đạt được
		Bắt đầu	Kết thúc		
1	Bể xử lý nước thải tập trung	01/2025	06/2025	m ³ /ngày đêm	4,31

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các trình, thiết bị xử lý chất thải

Căn cứ theo Luật Bảo vệ môi trường, xác định cơ sở **không thuộc** danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ ô nhiễm môi trường (Phụ lục II, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022). Cơ sở thuộc mục số 02, Phụ lục V, ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được xác định là **nhóm III**.

Căn cứ Khoản 5, Điều 21, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, kế hoạch quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm tại cơ sở như sau:

Bảng 6.2: Kế hoạch quan trắc, đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải

STT	Tên công trình	Tần suất	Số lượng mẫu	Loại mẫu	Thời gian dự kiến
1	Bể xử lý nước thải tập trung	03 lần	01 mẫu/lần	Mẫu đơn	03 ngày liên tiếp dự kiến trong khoảng thời gian tháng 01 năm 2025

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

Thông số quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm đối với các công trình xử lý nước thải như sau:

Bảng 6.3: Thông số ô nhiễm quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

Tên công trình	Thông số quan trắc	Vị trí quan trắc
Bể xử lý nước thải tập trung	pH, TSS, COD, dầu mỡ khoáng	Nước thải đầu ra của bể xử lý nước thải tập trung

(Nguồn: Đơn vị tư vấn tổng hợp, 2024)

6.1.3. Thông tin về đơn vị dự kiến phối hợp thực hiện

Đơn vị có đủ điều kiện quan trắc môi trường theo quy định dự kiến phối hợp thực hiện là Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh (VIMCERTS 165) để tiến hành lấy mẫu và phân tích mẫu môi trường.

Thông tin về đơn vị dự kiến phối hợp thực hiện như sau:

- Tên đơn vị: Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh.
- Địa chỉ: 478A, đường Mậu Thân, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.
- Điện thoại: 02943 384 0166.
- Văn bản chứng minh năng lực thí nghiệm: Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường số 53/GCN-BTNMT ngày 07/12/2022 (VIMCERTS 165).

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

Căn cứ theo Khoản 2, Điều 106, Luật BVMT; Khoản 2, Điều 97 và Khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP thì cơ sở **không thuộc** đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường nước thải và khí thải.

Căn cứ Khoản 6, Điều 111, Luật BVMT, chủ dự án đề xuất chương trình quan trắc chất thải định kỳ hàng năm như sau:

a. Quan trắc môi trường nước thải sau xử lý

- Vị trí giám sát: 01 mẫu nước thải đầu ra tại bể khử trùng (NT).
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần.
- Thông số giám sát: pH, TSS, COD và dầu mỡ khoáng.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 29:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu, cột A..

b. Giám sát chất thải rắn thông thường và CTNH

- Thống kê, theo dõi chất thải rắn thông thường và CTNH phát sinh về khối lượng, công tác thu gom tại khu vực cơ sở và công tác thu gom của đơn vị ký hợp đồng xử lý.
- Tổng hợp kết quả và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 01 năm/lần.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm được trích từ nguồn kinh phí hoạt động của cơ sở.

CHƯƠNG VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2022 và năm 2023, cơ sở không có các đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Chủ cơ sở cam kết tính chính xác, trung thực của các số liệu, thông tin trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.
- Chủ cơ sở sẽ nghiêm túc thực hiện theo đúng nội dung đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở sau khi được phê duyệt; đảm bảo tuân thủ theo các quy định của nhà nước về môi trường.
- Chủ cơ sở cam kết sẽ nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý ô nhiễm và các tác động xấu như đã nêu trong báo cáo này, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo vệ môi trường. Đồng thời cam kết thực hiện đúng các quy định chung của các ngành, các cấp có thẩm quyền về bảo vệ môi trường có liên quan đến quá trình triển khai, thực hiện cơ sở.
- Chủ cơ sở cam kết đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra sau bể xử lý nước thải tập trung của cơ sở đạt QCVN 29:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu, cột A trước khi thoát ra sông Cổ Chiên.
- Cam kết thực hiện báo cáo định kỳ công tác bảo vệ môi trường hàng năm hoặc đột xuất theo đúng quy định.
- Cam kết chấp hành đúng các quy định về bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.
- Cam kết bồi thường và khắc phục ô nhiễm môi trường theo đúng quy định trong trường hợp các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra mà xác định nguyên nhân là do quá trình hoạt động của cơ sở.
- Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
- Chịu trách nhiệm trước Pháp luật Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam nếu vi phạm các công ước Quốc tế, các tiêu chuẩn Việt Nam, Quy chuẩn Việt Nam.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Một số giấy tờ có liên quan đến cơ sở
2. Một số bản vẽ có liên quan kèm theo

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 1500498480-021

Đăng ký lần đầu, ngày 21 tháng 02 năm 2011

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 28 tháng 09 năm 2022

1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

Ấp Vĩnh Hưng, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 02943.754729

Fax: 02943.853488

Email:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: TRẦN PHƯỚC LỢI

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 341255113

Ngày cấp: 06/06/2015

Nơi cấp: Công an tỉnh Đồng Tháp

Địa chỉ thường trú: *Số 97, tổ 58, Khóm 6, Phường 6, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 97, tổ 58, Khóm 6, Phường 6, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG

Mã số doanh nghiệp: 1500498480

Địa chỉ trụ sở chính: *Số 64/20A-67/6 Đường Phó Cơ Điều, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam*



Lê Thanh Tuấn

Số: **257**-TNPP/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày **16** tháng 01 năm 2020

**GIẤY XÁC NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
LÀM THƯƠNG NHÂN PHÂN PHỐI XĂNG DẦU**
*Cấp lần thứ nhất: ngày **16** tháng 01 năm 2020*

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu của Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Cửu Long;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thị trường trong nước,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa chỉ trụ sở chính: Số 64/20A – 67/6A đường Phó Cơ Điều, phường 4, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số điện thoại: 0270.3843456

Số Fax: 0270.3843555

Tên giao dịch đối ngoại: CUU LONG PETROLEUM TRADING JOINT STOCK COMPANY

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500498480 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 08 tháng 6 năm 2018.

Mã số thuế: 1500498480

Đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu.

Địa bàn hoạt động: Tỉnh Tiền Giang, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Trà Vinh, tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau, tỉnh An Giang.

2. Thương nhân đầu mỗi bán xăng dầu

Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Cửu Long được mua xăng dầu từ nhiều thương nhân đầu mỗi theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ.

Điều 2. Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Cửu Long phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu này có giá trị đến hết ngày 16 tháng 01 năm 2025.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Cửu Long;
- Bộ Tài chính;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố: Tiền Giang; Vĩnh Long; Trà Vinh; Sóc Trăng; Bạc Liêu; Cà Mau; An Giang;
- Lưu: VT, TTTN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Đỗ Thắng Hải

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của
dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh” họp ngày 08/5/2015 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh” đã được bổ sung, chỉnh sửa gửi kèm Văn bản số 91, 98/DKCL ngày 19/6/2015 và ngày 01/7/2015 của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long;

Xét Tờ trình số 238/TTr-STNMT ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh” (sau đây gọi là dự án) được lập bởi Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long (sau đây gọi là chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

1.1. Vị trí thực hiện: Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

1.2. Diện tích: 4.377,8 m² tại thửa đất số 9, số 25 thuộc tờ bản đồ số 10.

1.3. Quy mô và công suất: Kho có tổng sức chứa 500 m³ xăng dầu, chứa 03 loại mặt hàng Xăng A92, Xăng A95 và dầu DO.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án:

2.1. Theo dõi, giám sát chặt chẽ quá trình xây dựng, vận hành các công trình xử lý môi trường; thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật đã thiết kế phòng ngừa các sự cố môi trường có thể xảy ra.

2.2. Phải đầu tư các thiết bị và có kế hoạch xử lý cụ thể khi xảy ra sự cố tràn dầu; tuân thủ các quy định, các hồ sơ thiết kế kỹ thuật về phòng cháy chữa cháy.

2.3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường, chương trình giám sát môi trường và lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra.

2.4. Chủ dự án phải cam kết tạm ngưng hoạt động để khắc phục, sửa chữa và bồi thường thiệt hại khi xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và người dân. Đồng thời, chủ dự án phải thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Cảnh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Long Đức; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- PCVP Nguyễn Thanh Tâm;
- Lưu: VT, PNC NN. 14b2m

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phong

Trà Vinh, ngày 13 tháng 5 năm 2015

**BIÊN BẢN PHIÊN HỌP CHÍNH THỨC HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

- **Tên dự án:** Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh
- **Quyết định thành lập hội đồng thẩm định:** số 91/QĐ-STNMT ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh.
- **Thời gian họp:** ngày 08 tháng 5 năm 2015.
- **Địa chỉ nơi họp:** Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh (số 478A, đường Mậu Thân, phường 6, TP Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh).

1. Thành phần tham dự phiên họp hội đồng thẩm định:

1.1. Hội đồng thẩm định:

- Thành viên hội đồng có mặt: 9/9 (trong đó có 01 Thư ký hội đồng)
- Thành viên hội đồng vắng mặt: 0

1.2. Chủ dự án:

- Ông Lê Văn Bé Sáu – PGĐ Công ty Cổ phần thương mại dầu khí Cửu Long;

- Ông Nguyễn Viên Khoa – Phó Phòng Kỹ thuật Đầu tư - Công ty Cổ phần thương mại dầu khí Cửu Long;

1.3. Đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường:

- Ông Mã Hữu Phước – PGĐ Công ty TNHH Địa chất và Môi trường Đất Việt;

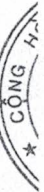
- Ông Trần Tấn Thông – Nhân viên Công ty TNHH Địa chất và Môi trường Đất Việt

1.4. Đại biểu tham dự:

- Bà Danh Thị Minh Anh – Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường TP. Trà Vinh.

2. Nội dung và diễn biến phiên họp:

2.1. Bà Lê Thị Bích Thảo - Thư ký hội đồng thông qua Quyết định số 91/QĐ-STNMT ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc thành lập Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh” do Công ty Cổ phần thương mại dầu khí Cửu Long làm chủ đầu tư.



2.2. Chủ dự án và đơn vị tư vấn trình bày nội dung báo cáo:

Ông Trần Tấn Thông thay mặt cơ quan tư vấn trình bày Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh” (có báo cáo ĐTM chi tiết kèm theo).

2.3. Thư ký Hội đồng trình bày Bản nhận xét Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chi cục Bảo vệ môi trường – Cơ quan giúp việc cho Hội đồng (có Bản nhận xét kèm theo).

2.4. Thảo luận, trao đổi giữa thành viên hội đồng, đại biểu tham dự với chủ dự án và đơn vị tư vấn về nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường:

Các thành viên Hội đồng thống nhất Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án có bố cục đáp ứng cơ bản các yêu cầu của một báo cáo đánh giá tác động môi trường theo đúng Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18 tháng 7 năm 2011 quy định chi tiết một số điều của Nghị định 29/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường và từng thành viên trong hội đồng có những ý kiến yêu cầu chủ đầu tư kết hợp với đơn vị tư vấn chỉnh sửa, bổ sung và làm rõ một số nội dung trong báo cáo (có Bản nhận xét kèm theo).

3. Kết luận phiên họp

3.1. Chủ tịch Hội đồng công bố kết luận của hội đồng thẩm định:

Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh” đã thể hiện các nội dung từ dự báo các nguồn tác động, nguồn gây ô nhiễm môi trường trong giai đoạn chuẩn bị, xây dựng và giai đoạn vận hành, đồng thời nêu tương đối đầy đủ các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên chủ đầu tư phối hợp cùng đơn vị tư vấn bổ sung, chỉnh sửa một số nội dung chính như sau:

- Chủ đầu tư lưu ý xem lại chủ trương đầu tư sao cho phù hợp (Dự án có chủ trương đầu tư vào năm 2011 theo Công văn số 3518/UBND-KTKT ngày 06/12/2011 của UBND tỉnh Trà Vinh) đồng thời thực hiện thủ tục đất đai (thuê đất) theo đúng quy định.

- Cập nhật, bổ sung các văn bản pháp lý liên quan đến việc lập báo cáo ĐTM của dự án (văn bản về lĩnh vực hệ thống kinh doanh xăng dầu, phòng cháy chữa cháy,...).

- Cập nhật số liệu mới về điều kiện kinh tế - xã hội và lược bỏ các số liệu không liên quan.

- Bổ sung khoảng cách tối thiểu từ dự án đến nhà dân và đến các công trình, dự án khác xung quanh; từ đó đánh giá một cách toàn diện và đề xuất biện pháp giảm thiểu các tác động sao cho phù hợp.

X
À
M
/NH

- Trong giai đoạn xây dựng: cụ thể việc san lấp mặt bằng, làm rõ việc xây dựng bờ kè, cầu cảng của dự án và bổ sung giải pháp bảo vệ môi trường phù hợp.

- Nước mưa chảy tràn: cần tính toán lại đầy đủ, cụ thể biện pháp thu gom, xử lý theo đúng quy định và xử lý đạt quy chuẩn hiện hành, không ảnh hưởng đến nguồn tiếp nhận (nước mưa chảy tràn của dự án có nhiễm xăng dầu).

- Cụ thể công nghệ, công suất của hệ thống xử lý nước thải và cụ thể các thông số thiết kế của các bể xử lý (tách dầu).

- Lưu ý phân loại rõ, đầy đủ các nguồn thải và có các biện pháp xử lý theo đúng quy định.

- Đây là ngành nghề kinh doanh có điều kiện, dễ gây cháy nổ nên cần nêu rõ phương án phòng cháy chữa cháy, cần bổ sung hệ thống báo cháy tự động.

- Lưu ý xem xét thiết kế, xây tường dây trong khu vực dự án và phải đảm bảo an toàn, đúng quy cách thiết kế và hạn chế vấn đề cháy lan khi xảy ra sự cố.

- Xem lại vị trí kho xăng dầu và làm rõ phương án ứng phó các sự cố tràn dầu, sự cố cháy nổ trên sông của các phương tiện vận chuyển.

- Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động nhập, xuất xăng dầu và có các biện pháp phòng ngừa sự cố xảy ra (rò rỉ khí xăng dầu).

- Bổ sung cụ thể các giải pháp thu gom, quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định; lưu ý phải có giải pháp giảm thiểu khí thải từ kho xăng dầu để tránh gây ảnh hưởng sức khỏe người dân.

- Bổ sung số liệu phân tích bùn, đất ở khu vực cầu cảng (thu mẫu phân tích hoặc tham khảo dự án tương tự khác).

- Bổ sung cụ thể biện pháp bảo hộ lao động, an toàn lao động và nội quy làm việc, hạn chế sử dụng điện thoại di động để hạn chế xảy ra sự cố trong giai đoạn vận hành dự án.

- Cụ thể hơn chương trình giám sát môi trường.

- Đề nghị trình bày đậm nét cam kết của chủ dự án, phải cam kết thực hiện nghiêm túc, đầy đủ và vận hành thường xuyên các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường và cam kết tạm ngưng hoạt động để khắc phục, sửa chữa, bồi thường thiệt hại khi xảy ra sự cố và gây ảnh hưởng đến người dân.

- Đề nghị đơn vị tư vấn phối hợp với chủ đầu tư thống nhất các nội dung trong báo cáo ĐTM và liên hệ Chi cục Bảo vệ môi trường tham khảo các văn bản cũng như những nội dung về công tác bảo vệ môi trường trong kinh doanh xăng dầu, nghiên cứu đưa vào báo cáo sao cho phù hợp.

- Chính sửa một số lỗi chính tả, lỗi soạn thảo trong toàn báo cáo.

3.2. Ý kiến của chủ dự án về kết luận của hội đồng: Chủ dự án sẽ phối hợp với đơn vị tư vấn bổ sung, chỉnh sửa báo cáo theo đúng yêu cầu của các thành viên trong hội đồng.

3
UY
À
RÚC
RÀ

4. Kết quả kiểm phiếu thẩm định:

- 4.1. Số phiếu thông qua báo cáo không cần chỉnh sửa, bổ sung: 0
- 4.2. Số phiếu thông qua báo cáo với điều kiện phải chỉnh sửa, bổ sung: 8
- 4.3. Số phiếu đánh giá không thông qua báo cáo: 0

5. Người chủ trì phiên họp tuyên bố kết thúc phiên họp:

Hội đồng thống nhất thông qua báo cáo. Còn một số vấn đề trong báo cáo chưa được làm rõ, đề nghị chủ đầu tư phối hợp cùng đơn vị tư vấn bổ sung, chỉnh sửa hoàn chỉnh báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án với những nội dung đã nêu tại mục 3.1 và giao nộp lại cho thư ký hội đồng *trước ngày 11 tháng 6 năm 2015.*

Biên bản đã được thông qua tất cả các thành viên hội đồng, cuộc họp thẩm định kết thúc vào buổi sáng cùng ngày. / *Quản*

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

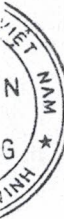


Lê Thị Bích Thảo

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



Bà Ngọc Triết



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BIÊN BẢN BÀN GIAO
Số: 05/2015/BGTL

Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh”

Hôm nay, ngày 29 tháng 7 năm 2015, đại diện hai bên gồm:

BÊN NHẬN: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG

Đại diện Ông:

Chức vụ:

BÊN GIAO: CÔNG TY TNHH ĐỊA CHẤT VÀ MÔI TRƯỜNG ĐẤT VIỆT

Ông: **Trần Tấn Thông**

Chức vụ: Nhân viên

Hai bên thống nhất giao nhận sản phẩm như sau:

- Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh”: 01 quyển/báo cáo.

- Quyết định số 1181/QĐ-UBND ngày 10/7/2015 phê duyệt đánh giá tác động môi trường do UBND tỉnh cấp (01 bản chính, 01 bản photocopy có chứng thực).

- Biên bản phiên họp chính thức hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (01 bản chính).

- Biên bản bàn giao và thanh lý hợp đồng số 04/2015/BGTL ngày 28/7/2015 (04 bản).

- 01 hóa đơn giá trị gia tăng số 0000069 ngày 28/7/2015.

Biên bản được lập thành 02 bản mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

Trần Tấn Thông

Số: 773/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 24 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu
của Kho xăng dầu Trà Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg ngày 14/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu; Quyết định số 63/2014/QĐ-TTg ngày 11/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg ngày 14/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định trình tự lập, thẩm định và phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trình tự lập, thẩm định và phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Kho xăng dầu Trà Vinh tại Biên bản số 18/BB-HĐ ngày 07/3/2018;

Xét nội dung Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Kho xăng dầu Trà Vinh đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 02/CV ngày 30/3/2018 của Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại dầu khí Cửu Long tại Trà Vinh;

Xét Tờ trình số 191/TTr-STNMT ngày 06/4/2018 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Kho xăng dầu Trà Vinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Kho xăng dầu Trà Vinh (đính kèm kế hoạch).

Điều 2. Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại dầu khí Cửu Long tại Trà Vinh có trách nhiệm thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung được nêu trong Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Kho xăng dầu Trà Vinh được phê duyệt và các yêu cầu sau:

1. Sẵn sàng lực lượng, phương tiện, thiết bị và thường xuyên kiểm tra, giám sát, bảo dưỡng trang thiết bị để kịp thời ứng phó khi có sự cố tràn dầu xảy ra; hàng năm có kế hoạch đầu tư, mua sắm hoặc hợp đồng thuê phương tiện, trang thiết bị cần thiết để ứng phó kịp thời khi có sự cố tràn dầu xảy ra.

2. Định kỳ tổ chức diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu theo các tình huống giả định nêu trong kế hoạch; khi phát hiện có sự cố tràn dầu xảy ra phải nhanh chóng báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan chức năng của tỉnh để kịp thời ứng phó nhằm hạn chế đến mức thấp nhất sự phát tán dầu tràn ra môi trường.

3. Khi có sự cố xảy ra trong phạm vi quản lý cần khẩn trương phối hợp với các ngành có liên quan xác định nguyên nhân sự cố, đối tượng bị ảnh hưởng, mức độ thiệt hại đến môi trường, giám định thiệt hại và giải quyết bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Định kỳ 06 tháng và hàng năm báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của đơn vị về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

5. Thường xuyên cập nhật Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Kho xăng dầu Trà Vinh và trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi về nội dung kế hoạch thì chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, những nội dung thay đổi, bổ sung chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Kho xăng dầu Trà Vinh đã được phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh và Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại dầu khí Cửu Long tại Trà Vinh có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PNN.06

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng

Trà Vinh, ngày...02 tháng 8 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 20 /GPXD

1. Cấp cho: **Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long**
 - Người đại diện: **Lê Trung Nguyên Khôi** - Chức vụ: **Giám đốc**
 - Địa chỉ: **Số 64/20A-67A, đường Phó Cơ Điều, phường 4, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.**
 - + Đường (phố): **Số 64/20A-67A, Phó Cơ Điều** + Khóm (ấp):
 - + Phường (xã): **4** + Quận (huyện): **thành phố Vĩnh Long** + Tỉnh, thành phố: **Vĩnh Long.**
2. Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: **Kho xăng dầu Trà Vinh**
 - Tổng số công trình: 05 công trình;
 - Công trình: Khu bể chứa xăng dầu 500m³; Nhà bơm; Nhà xuất dầu ô tô Xitec; Nhà Văn phòng; Nhà xe.
 - Công trình được cấp phép: 02 công trình. Gồm: Khu bể chứa xăng dầu 500m³; Nhà bơm;
 - Theo thiết kế: **Đã được Sở Công thương Trà Vinh thẩm định theo văn bản số 637/SCT-QLTM, ngày 19/6/2017;**
 - Do: **Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Vĩnh Trà lập. Hoàn thành tháng 11/2016**
 - Gồm các nội dung sau:
 - + Vị trí xây dựng: **Đường Bùi Hữu Nghĩa, ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.**
 - + Thửa đất số: **25 và 9** + Tờ bản đồ số: **10** + Tổng diện tích: **4.363,4m²**
(Trong đó có 206,4m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường Bùi Hữu Nghĩa);
 - + Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: **vị trí, diện tích xây dựng các công trình nằm trong ranh giới khu đất thuộc quyền sử dụng đất của Công ty Cổ Phần Thương mại Dầu khí Cửu Long;**
 - + Màu sắc công trình: **Đề nghị chủ đầu tư sử dụng màu sắc phù hợp và đảm bảo mỹ quan của công trình.**
 - Công trình: **Khu bể chứa xăng dầu 500m³**
 - + Diện tích xây dựng tầng 1(tầng trệt): **408m²;**
 - + Tổng diện tích sàn: **408m²;**
 - + Chiều cao công trình: **5,06m;**
 - + Tổng dung tích: **500 m³;**



CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kê.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng (kiến trúc mặt ngoài, vị trí, diện tích xây dựng, quy mô, chiều cao, số tầng hoặc điều chỉnh thiết kế làm thay đổi công năng sử dụng làm ảnh hưởng đến an toàn, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường,...) thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:



2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Trà Vinh, ngày..... tháng năm 20.....

GIÁM ĐỐC

+ Cốt nền xây dựng công trình: $\pm 0,00\text{m}$ (bằng mặt sân đã hoàn thiện);

- Công trình: Nhà bơm

+ Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): $35,7\text{m}^2$;

+ Tổng diện tích sàn: $35,7\text{m}^2$;

+ Chiều cao công trình: $4,2\text{m}$;

+ Số tầng: 01 tầng;

+ Cốt nền xây dựng công trình: $0,4\text{m}$ so với mặt sân hoàn thiện;

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BU 225928 và BU 225929 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh cấp ngày 26/4/2016.

4. Ghi nhận công trình đã khởi công: Nhà xuất dầu ô tô Xitec; Nhà Văn phòng; Nhà xe.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như: Điều 1;
- Lưu: P.QLXD.

GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tân

Số: 150/QĐ-SGTVT

Trà Vinh, ngày 20 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố hoạt động bến thủy nội địa

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị công bố hoạt động bến thủy nội địa Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Cửu Long;

Theo đề nghị của Giám đốc Đoàn quản lý giao thông thủy bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hoạt động Bến thủy nội địa Dầu khí Cửu Long;

Vị trí bến: Phạm vi vùng nước giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
D	1104502.7508	592385.2467
A	1104519.5956	592402.3421
B	1104461.6993	592459.3899
C	1104444.8545	592442.2946

Từ km 01+880 đến km 01+961,28;

Trên bờ phải sông Cổ Chiên (nhánh Cung Hầu);

Thuộc địa phận: xã Long Đức, TP. Trà Vinh;

Tỉnh Trà Vinh.

Của: Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Cửu Long (Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Trung Nguyên Khôi, Mã số doanh nghiệp: 1500498480, thay đổi lần thứ 28 ngày 14/4/2022 do Sở Kế hoạch – Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp).

Địa điểm kinh doanh: 64/20A-67/6A đường Phó Cơ Điều, phường 4, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Số điện thoại: 02703.843456

Loại bến: Bến thủy nội địa chuyên dùng (Bơm xăng dầu, khí gas).

Vùng đất của bến: 4.157 m².

Kết cấu công trình bến: Bờ kè gia cố cọc bê tông cốt thép dọc theo bờ.

Được phép tiếp nhận phương tiện thủy: Có món nước đầy tải tối đa là 3,2 mét ứng với mực nước từ +0,0 mét trở lên (hệ cao độ Hòn Dầu – Hải Phòng).

Vùng nước của bến:

Chiều dài: 81,28 mét, kể từ điểm C dọc theo bờ về phía thượng lưu đến điểm D;

Chiều rộng: 24 mét, kể từ điểm C, D trở ra phía luồng.

Thiết bị xếp, dỡ: Xếp dỡ hàng hóa bằng hệ thống bơm hút xăng dầu và kết hợp thủ công.

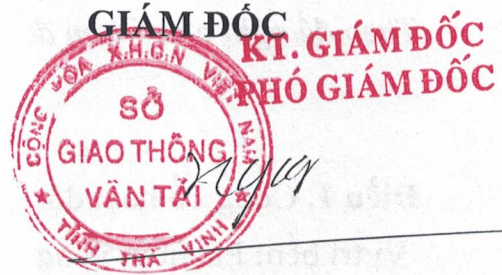
Điều 2. Trong thời gian hoạt động chủ bến có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20/7/2022 đến ngày 17/7/2027.

Điều 4. Giám đốc Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Cửu Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- Cảng vụ ĐTNĐ khu vực IV;
- UBND xã Long Đức;
- Lưu: VT, ĐQL.



Nhan Văn Giá

Số: 07 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 22..... ngày 09 / 02 / 2015 của: Công ty cổ phần thương mại dầu khí Cửu Long,

Người đại diện là Ông/Bà: Lê Trung Nguyên Khôi Chức danh: Giám đốc.....

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CHỨNG NHẬN:

CÔNG TRÌNH: KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH

Địa điểm xây dựng: Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty cổ phần thương mại dầu khí Cửu Long

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Cty CP TV-TK-XD Hưng Long; Cty TNHH TVKT Vĩnh Trà

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Bậc chịu lửa, giới chịu lửa; khoảng cách an toàn PCCC;
- Phân cấp kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy; Hệ thống chữa cháy bot Foam;
- Bình chữa cháy xách tay; Hệ thống chống sét.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Trà Vinh, ngày 02 tháng 12 năm 2016

TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (thực hiện);
- C66 (BC);
- Lưu: PC66.



Đại tá Nguyễn Văn Trung

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thừa đất số: 25, tờ bản đồ số: 10
- Địa chỉ: ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Diện tích: 2635,2m², (bằng chữ: Hai nghìn sáu trăm ba mươi lăm phẩy hai mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 26/01/2036
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

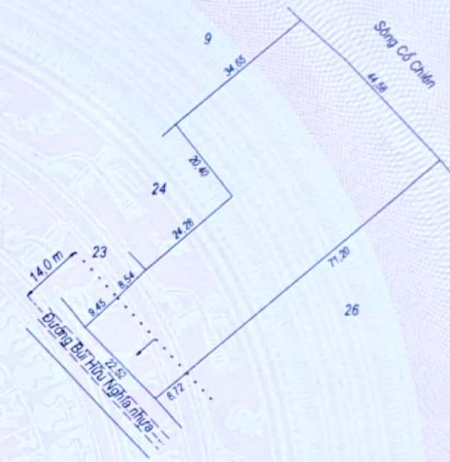
4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Thừa đất có 206,4 m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Đường Bùi Hữu Nghĩa

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Trà Vinh, ngày 26 tháng 7 năm 2016
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH
KT. GIAM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Văn Hòa

Số văn bản cấp GCN: CT0 2292

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Nhà nước thu hồi 59,8m ² , diện tích còn lại là 2575,4m ² có số hiệu thửa là 25, theo hồ sơ số 001923.TH.003.	03/8/2022 KT. GIAM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC



Khải Thành Nền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1500498480, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 09/3/2015

Địa chỉ trụ sở chính: Số 64/20A- 67/6A đường Phó Cơ Điều, phường 4, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

BU 225928

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



8 4 2 9 2 6 3 1 6 0 0 1 9 2 3

Kèm theo Giấy chứng nhận này có trang bổ sung số: 01



TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 25

Tờ bản đồ số: 10

Số phát hành GCN: BU 225928

Số vào sổ cấp GCN: CT02292

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
<p>Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long, địa chỉ 5C, Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long theo hồ sơ số 001923.TC.001./<i>nl</i></p>	<p>03/7/2018 KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC  <i>Lê Văn Mười Hai</i></p>
<p>Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 03/7/2018 theo hồ sơ số 001923.XC.002./<i>nl</i></p>	<p>21/6/2022 KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC  <i>Chái Thành Nền</i></p>

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận môi có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số: 01



II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thừa đất số: 9, tờ bản đồ số: 10
- Địa chỉ: ấp Vinh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- Diện tích: 1728,2m², (bằng chữ: Một nghìn bảy trăm hai mươi tám phẩy hai mét vuông)
- Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 26/01/2036
- Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú: Không.

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Trà Vinh, ngày 29 tháng 7 năm 2016

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

**KT. GIAM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Văn Hòa

Số vào sổ cấp GCN: CT0 2293

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
Nội dung: 6. Ghi chú: Không tại Trang 2 Giấy chứng nhận có sai sót được đính chính lại là: 6. Ghi chú: Thừa đất có 66,8m ² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường Bùi Hữu Nghĩa theo Biên bản kiểm tra ngày 09/3/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh.	09/3/2020 KT. GIAM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Hải Khanh



TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 9

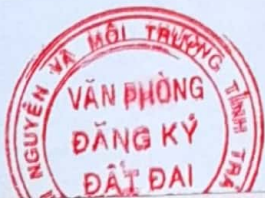
Tờ bản đồ số: 10

Số phát hành GCN: BU 225929

Số vào sổ cấp GCN: CT02293

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
<p>Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long, địa chỉ 5C Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long theo hồ sơ số 001923.TC.001./H/</p>	<p>03/7/2018 KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC  <i>Lê Văn Mười Hai</i></p>
<p>Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 03/7/2018 theo hồ sơ số 001923.XC.002./H/</p>	<p>21/6/2022 KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC  <i>Chái Thành Nền</i></p>

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.



Trang bổ sung số: 01

HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT

PHẦN I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 24/11/2015;

- Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 16/2/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu và sự thống nhất các bên.

PHẦN II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG:

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2024 tại Văn phòng Công ty Cổ phần Công Trình Đô thị Trà Vinh, đại diện hai bên gồm:

* **Bên A/Bên sử dụng dịch vụ: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH**

Địa chỉ: ấp Vĩnh Hưng, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

Đại diện: Ông **TRẦN PHƯỚC LỢI**

Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh

Điện thoại: 02943 754729

Mã số thuế : 1500498480-021

Số tài khoản:tại

* **Bên B/Bên cung cấp dịch vụ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH.**

Địa chỉ: 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Đại diện: Ông **PHẠM TẤN LỘC**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

(Giấy ủy quyền số 11/UQ-CTĐT ngày 29/12/2023)

Điện thoại: 0294 3853596

Mã số thuế: 2100234397

Tài khoản số: 7356666664 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh.

PHẦN III. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, với các nội dung cơ bản như sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

- Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.



- Chất thải rắn bị từ chối là chất thải rắn chỉ bao gồm hoặc chủ yếu bao gồm bất kỳ loại chất thải rắn nào trong các loại chất thải rắn sau đây: Chất thải rắn y tế nguy hại, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn xây dựng và các loại chất thải nguy hại khác.

Điều 2. Công việc của hợp đồng

1/Nội dung công việc: vận chuyển rác thải rắn sinh hoạt từ địa điểm lấy rác bằng phương tiện xe ô tô chuyên dụng đến địa điểm xử lý rác.

Địa điểm lấy rác: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH, địa chỉ: ấp Vĩnh Hưng, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh.

2/Yêu cầu công việc:

- Tần suất thu gom: Tuần 03 lần

- Phương tiện vận chuyển: xe ô tô chuyên dụng của bên B.

- Phương tiện lưu chứa rác: do bên A tự trang bị (thùng chứa rác bằng nhựa loại 240 lít).

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 01/07/2024 đến 31/12/2024

Điều 4. Giá trị hợp đồng

NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN GIÁ (đồng/tháng)	THỜI GIAN (tháng)	THÀNH TIỀN (đồng)	GHI CHÚ
Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	313.636	06	1.881.816	
Tổng giá trị (giá chưa bao gồm VAT)			1.881.816	
<i>(Một triệu, tám trăm tám mươi một ngàn, tám trăm mười sáu đồng)</i>				

Hình thức giá hợp đồng: giá trên là cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Trường hợp có điều chỉnh tăng/giảm giá thì Bên B sẽ gửi thông báo kèm theo căn cứ điều chỉnh giá đến Bên A trước ít nhất 5 (năm) ngày làm việc. Giá mới chỉ được áp dụng khi có sự thống nhất của hai bên; **Giá trên áp dụng mức thuế giá trị gia tăng (VAT) theo quy định hiện hành.**

Điều 5. Thanh toán

5.1 Thời gian và hình thức thanh toán:

Sau khi hợp đồng được ký kết, Bên B xuất hóa đơn **bao gồm thuế Giá trị gia tăng** theo kỳ thanh toán do hai bên thỏa thuận. Bên A sẽ thanh toán cho bên B số tiền trên hóa đơn bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào một trong các tài khoản sau:

Tên tài khoản: Công ty cổ phần công trình đô thị Trà Vinh.

Các tài khoản:

- 116000015918 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh;

- 7356666664 tại Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh.

Hóa đơn hoặc các chứng từ khác do bên B xuất là cơ sở thanh toán và xuất trình khi ngành chức năng kiểm tra.

5.2 Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Điều 6. Trách nhiệm của các bên

6.1 Trách nhiệm của bên A:

Chứa rác vào thùng chứa rác hoặc túi rác chuyên dụng. Không được đưa các loại chất thải rắn bị từ chối, xác động vật vào chung với rác thải sinh hoạt. Rác thải trong sinh

hoạt có gốc động thực vật bỏ vào túi nylon cột kín rồi cho vào thùng hoặc túi rác chung. Không vứt rác xung quanh nơi đặt thùng hoặc túi rác. Nếu thùng chứa rác do bên B cung cấp, bên A có trách nhiệm bảo quản không để cháy, hư hỏng, mất. Nếu để cháy, hư hỏng, mất v.v... thì Bên A có trách nhiệm bồi hoàn theo giá hiện hành.

Kéo thùng rác hoặc mang túi rác ra phía ngoài đến đúng thời gian tại vị trí thuận tiện để phương tiện Bên B vào lấy rác. Thùng rác hoặc túi rác không đặt ở lề đường làm cản trở lối đi. Thanh toán chi phí vận chuyển rác sinh hoạt theo giá trị đã ký kết trong hợp đồng này.

6.2 Trách nhiệm của bên B:

Bố trí phương tiện vận chuyển rác thải sinh hoạt trong thùng hoặc túi rác cho Bên A theo đúng địa điểm và thời gian thỏa thuận. Từ chối vận chuyển rác sinh hoạt ngày hôm đó hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải rắn bị từ chối và những chất liệu không hợp pháp gây cháy, nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trong thành phần rác thải sinh hoạt Bên A giao cho Bên B.

Trường hợp khi cơ quan chức năng kiểm tra phát hiện bên A bỏ lẫn các loại rác không phải rác sinh hoạt (như đã nêu ở **Điều 1**) vào thùng rác, túi rác hoặc rác thải sinh hoạt lấy từ địa điểm của bên A có các loại chất thải rắn bị từ chối và các chất liệu khác không hợp pháp có trên xe thì bên A sẽ chịu mọi trách nhiệm và hình thức xử phạt theo qui định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu Bên A hoặc Bên B có khó khăn trở ngại phát sinh thì phải thông báo cho bên kia biết trước 05 ngày bằng văn bản, hoặc liên hệ Phòng Kế Toán; số điện thoại: 02943 853596 để được hướng dẫn thực hiện và giải đáp các trở ngại phát sinh.

Điều 7. Điều khoản bổ sung

Sau khi hợp đồng được hai bên ký kết, nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo **điều 5 khoản 1** thì hợp đồng xem như không có giá trị và bên B sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm gì. Nếu cơ quan chức năng kiểm tra thì Bên A sẽ chịu mọi hình thức xử phạt theo qui định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu khối lượng vận chuyển rác tăng hoặc giảm thì hai bên tiến hành thỏa thuận lập phụ lục hợp đồng điều chỉnh theo phát sinh.

Hết thời gian hợp đồng, nếu có nhu cầu Bên A sẽ liên hệ với bên B cùng thỏa thuận ký hợp đồng mới.

Sau khi hai bên đã hoàn thành xong trách nhiệm của mình bao gồm trách nhiệm về tài chính thì hợp đồng này có thêm giá trị tự thanh lý.

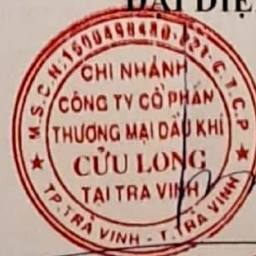
Điều 8. Điều khoản chung.

Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được thì thống nhất nộp đơn đến tòa án có thẩm quyền để được giải quyết. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và án phí Tòa án do bên có lỗi chịu.

Hợp đồng này được thành lập thành bốn (04) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ hai (02) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A



Phạm Tấn Lộc

Trần Phước Lợi

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 000373/2024/CGQ

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 16/03/2020;
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên;

Hôm nay, ngày 14 tháng 05 năm 2024, tại văn phòng Công ty TNHH Môi Trường Cao Gia Quý, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

- Địa chỉ NM : Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
- Địa chỉ VP : 29/5 Nguyễn Văn Quá, KP 6, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP.HCM
- Điện thoại : 0769 000 769 - Fax :
- Mã số thuế : 3800743345
- Tài khoản : 6282 8888 9999 Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Phú Nhuận, TP.HCM
- Đại diện : Ông **LÊ VĂN TÙNG** - Chức vụ : Phó Giám Đốc

Sau đây gọi tắt là Bên A

BÊN B: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

- Địa chỉ : Ấp Vĩnh Hưng, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại : 02943.754.729 - Fax :
- Mã số thuế : 1500498480-021
- Đại diện : Ông **TRẦN PHƯỚC LỢI** - Chức vụ : Giám Đốc

Sau đây gọi tắt là Bên B

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, theo những điều khoản sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG DỊCH VỤ

- Bên A nhận xử lý chất thải nguy hại (sau đây gọi tắt là Chất thải) phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của bên B.
- Địa điểm tiếp nhận: Ấp Vĩnh Hưng, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
- Địa điểm xử lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

ĐIỀU II: ĐƠN GIÁ, DANH MỤC CHẤT THẢI VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

2.1. Giá trị hợp đồng

- Đơn giá: 7.000.000 đồng/năm (Bảy triệu đồng/năm), đơn giá đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.2. Danh mục chất thải nguy hại được xử lý bao gồm:

STT	Tên Chất Thải	Mã CTNH	Trạng Thái	Đơn Giá
1	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	Rắn	Giá khoán trọn gói là: 7.000.000 đồng/năm (Bảy triệu đồng/năm) Đơn giá đã bao gồm VAT
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	
3	Cặn rỉ sét từ ống công nghệ và bồn phát sinh (Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước)	17 05 01	Rắn	
4	Bao bì dính dầu, bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (composit)	18 01 04	Rắn	
5	Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải/tách dầu.	17 05 02	Bùn	
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu nhớt)	18 02 01	Rắn	

❖ Ghi chú:

- *Tần suất thu gom: 01 lần/năm*
- *Khối lượng thu gom: Khối lượng tối đa là 100kg/năm. Nếu khối lượng thu gom 01 năm vượt 100kg/năm thì bên B thanh toán thêm 8.000 đồng/kg vượt.*

2.3. Phương thức thanh toán:

- Bên B sẽ thanh toán cho Bên A 100% giá trị hợp đồng bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt sau trong 30 ngày làm việc ngay sau khi hợp đồng được ký.
- Hình thức thanh toán, tạm ứng: chuyển khoản hoặc tiền mặt.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất giá trị gia tăng bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

3.1. Trách nhiệm bên A

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên A phải cung cấp cho Bên B bản sao giấy phép kinh doanh; giấy phép xử lý CTNH và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
- Bên A thu gom chất thải của bên B, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý của bên A, (hoặc chuyển giao xử lý) các loại chất thải đã tiếp nhận theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của Nhà nước. Nếu bên A không tuân thủ theo các quy định mà gây ra tác hại về môi trường, bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.
- Bên A bố trí thời gian nhận chất thải theo yêu cầu của bên B.
- Phối hợp cùng bên B trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Chất thải sau khi chở ra khỏi cổng bên B thì bên A phải chịu mọi trách nhiệm về mặt pháp lý của pháp luật hiện hành.
- Bên A chịu trách nhiệm xác nhận và hoàn trả các liên chứng từ chất thải cho bên B, sau khi hoàn thành việc xử lý theo đúng quy định và mẫu chứng từ hiện hành của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.

3.2. Trách nhiệm bên B

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên B phải cung cấp các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu và đảm bảo tính chính xác của thông tin.
- Nơi chứa chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy chất thải, chất thải phải được để riêng biệt, không được để lẫn các chất thải khác ngoài danh mục hợp đồng, không được rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên và mã số chất thải theo quy định pháp luật hiện hành. Thiết bị lưu trữ chất thải do bên B chịu trách nhiệm. Khi thu gom bên A không hoàn trả lại thiết bị lưu trữ.
- Khi có nhu cầu thu gom, xử lý. Bên B thông báo trước cho bên A ít nhất là 48 giờ qua mail hoặc điện thoại (trừ ngày thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ).
- Bên B tạo điều kiện cho bên A trong quá trình thu gom chất thải, hỗ trợ phương tiện nâng hàng lên xe tải của bên A (nếu có).
- Không giao cho bên A các loại chất thải ngoài danh mục trong hợp đồng đã thỏa thuận.
- Phối hợp cùng bên A trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Trong thời gian hiệu lực hợp đồng bên B không được giao chất thải cho đơn vị khác thu gom, xử lý hoặc tự ý xử lý. Nếu vi phạm bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên A.
- Cam kết thanh toán đầy đủ cho bên A như trong khoản 2.3 của điều 2.
- Nếu đến hạn thanh toán mà bên B chưa thanh toán phí cho bên A thì bên B phải chịu phạt do chậm thanh toán với mức phạt theo lãi suất cho vay của Ngân Hàng Nhà Nước tại thời điểm thanh toán.

ĐIỀU IV: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 14 tháng 05 năm 2025 và được xem là tự động thanh lý trong trường hợp hai bên đã hoàn thành toàn bộ quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều khoản của hợp đồng.
- Nếu một trong hai bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản và nêu rõ lý do trước 30 ngày.
- Nếu một trong hai bên muốn điều chỉnh nội dung hợp đồng này thì cần có sự đồng ý của hai bên và sẽ được thể hiện vào phụ lục hợp đồng.

ĐIỀU V: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia... nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 05 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.
- Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu hai bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án kinh tế để giải quyết. Phán xét của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp giữa hai bên (nếu có).

ĐẠI DIỆN BÊN B *Huy*



[Signature]
TRẦN PHƯỚC LỢI

ĐẠI DIỆN BÊN A *Muu*



[Signature]
LÊ VĂN TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Ký hiệu : 1K24TAA

Số : 00004294

MST: 2100119570

Địa chỉ : Số 521B Nguyễn Chí Thanh, khóm 3, phường
6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại : 02943840215 - (0294) 3840725

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG - TIỀN NƯỚC

Kỳ: 07/2024 từ ngày: 21/06/2024 đến ngày: 18/07/2024

Họ tên KH: Chi nhánh Công ty CPTM Dầu khí Cửu Long tại Trà Vinh

Địa chỉ KH: ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ gắn ĐH nước: ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mã số thuế: 1500498480-021 Hình thức thanh toán: TM/CK

Mã số KH: 173760K Sery DH: 2016-54709

Số đọc: 173

Đối tượng sử dụng: SX

Định mức SH: 0

Chỉ số cũ: 1717

Chỉ số mới: 1759

M³ tiêu thụ: 42

Tên hàng hóa, dịch vụ	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Tiền thuế	Thành tiền sau thuế
1-Tiền nước: SX:	42	12.500	525.000	5%	26.250	551.250
Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ:			525.000		26.250	551.250
Tổng cộng tiền thanh toán:						551.250

Số tiền viết bằng chữ: Năm trăm năm mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng chẵn.

Ngày 22 / 07 / 2024

Tổng Giám Đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng tiền chịu thuế 5%: 525.000

Tổng tiền thuế GTGT 5%: 26.250

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP
THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Ký ngày: 22/07/2024 14:36:35

Tổng tiền chịu thuế 8%:

Tổng tiền thuế GTGT 8%:

Giá dịch vụ thoát nước thải thu hộ theo Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND tỉnh Trà Vinh ngày 23/02/2024 thay cho phí bảo vệ môi trường

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Ký hiệu: 1K24TAA

Số: 00073605

MST: 2100119570

Địa chỉ: Số 521B Nguyễn Chí Thanh, khóm 3, phường
6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 02943840215 - (0294) 3840725

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG - TIỀN NƯỚC

Kỳ: 08/2024 từ ngày: 19/07/2024 đến ngày: 20/08/2024

Họ tên KH: Chi nhánh Công ty CPTM Dầu khí Cửu Long tại Trà Vinh

Địa chỉ KH: ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ gắn ĐH nước: ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mã số thuế: 1500498480-021 Hình thức thanh toán: TM/CK

Mã số KH: 173760K Sery DH: 2016-54709

Số đọc: 173

Đối tượng sử dụng: SX

Định mức SH: 0

Chỉ số cũ: 1759

Chỉ số mới: 1799

M³ tiêu thụ: 40

Tên hàng hóa, dịch vụ	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Tiền thuế	Thành tiền sau thuế
1-Tiền nước: SX:	40	12.500	500.000	5%	25.000	525.000
Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ:			500.000		25.000	525.000
Tổng cộng tiền thanh toán:						525.000

Số tiền viết bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn.

Ngày 22 / 08 / 2024

Tổng Giám Đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng tiền chịu thuế 5%: 500.000

Tổng tiền thuế GTGT 5%: 25.000

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP
THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Ký ngày: 22/08/2024 15:42:48

Tổng tiền chịu thuế 8%:

Tổng tiền thuế GTGT 8%:

Giá dịch vụ thoát nước thải thu hộ theo Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND tỉnh Trà Vinh ngày 23/02/2024 thay cho phí bảo vệ môi trường

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Ký hiệu: 1K24TAA

Số: 00137570

MST: 2100119570

Địa chỉ: Số 521B Nguyễn Chí Thanh, khóm 3, phường
6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 02943840215 - (0294) 3840725

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG - TIỀN NƯỚC

Kỳ: 09/2024 từ ngày: 21/08/2024 đến ngày: 21/09/2024

Họ tên KH: Chi nhánh Công ty CPTM Dầu khí Cửu Long tại Trà Vinh

Địa chỉ KH: ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ gắn ĐH nước: ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mã số thuế: 1500498480-021 Hình thức thanh toán: TM/CK

Mã số KH: 173760K Sery DH: 2016-54709

Số đọc: 173

Đối tượng sử dụng: SX

Định mức SH: 0

Chỉ số cũ: 1799

Chỉ số mới: 1836

M³ tiêu thụ: 37

Tên hàng hóa, dịch vụ	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Tiền thuế	Thành tiền sau thuế
1-Tiền nước: SX:	37	12.500	462.500	5%	23.125	485.625
Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ:			462.500		23.125	485.625
Tổng cộng tiền thanh toán:						485.625

Số tiền viết bằng chữ: Bốn trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng chẵn.

Ngày 23 / 09 / 2024

Tổng Giám Đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng tiền chịu thuế 5%: 462.500

Tổng tiền thuế GTGT 5%: 23.125

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP
THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Ký ngày: 23/09/2024 16:09:35

Tổng tiền chịu thuế 8%:

Tổng tiền thuế GTGT 8%:

Giá dịch vụ thoát nước thải thu hộ theo Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND tỉnh Trà Vinh ngày 23/02/2024 thay cho phí bảo vệ môi trường

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH – TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-027

Địa chỉ (Address): Số 02 Hùng Vương, Khóm 1, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thành phố Trà Vinh - Số TK: 115000015933 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAA

Số (No): 275037

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Cửu Long Tại Trà Vinh

Mã số thuế (Tax code): 1500498480-021

Địa chỉ (Address): Ấp Vĩnh Hưng, Xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mã khách hàng (Customer's Code): PB16010057788

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2024 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/07/2024 (kèm theo bảng kê số 1415764693 ngày 02 tháng 08 năm 2024)	kWh	1.650	-	5.293.970
Cộng tiền hàng (Total amount):					5.293.970
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 423.518
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 5.717.488
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm triệu bảy trăm mười bảy nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH -
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 02/08/2024 14:01:19

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH – TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-027

Địa chỉ (Address): Số 02 Hùng Vương, Khóm 1, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thành phố Trà Vinh - Số TK: 115000015933 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAA

Số (No): 342684

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Cửu Long Tại Trà Vinh

Mã số thuế (Tax code): 1500498480-021

Địa chỉ (Address): Ấp Vĩnh Hưng, Xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mã khách hàng (Customer's Code): PB16010057788

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2024 từ ngày 01/08/2024 đến ngày 31/08/2024 (kèm theo bảng kê số 1427541789 ngày 03 tháng 09 năm 2024)	kWh	2.020	-	6.504.560
Cộng tiền hàng (Total amount):					6.504.560
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 520.365
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 7.024.925
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy triệu không trăm hai mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH -
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 03/09/2024 07:53:07

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH – TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-027

Địa chỉ (Address): Số 02 Hùng Vương, Khóm 1, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thành phố Trà Vinh - Số TK: 115000015933 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAA

Số (No): 380780

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Cửu Long Tại Trà Vinh

Mã số thuế (Tax code): 1500498480-021

Địa chỉ (Address): Ấp Vĩnh Hưng, Xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mã khách hàng (Customer's Code): PB16010057788

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2024 từ ngày 01/09/2024 đến ngày 30/09/2024 (kèm theo bảng kê số 1438633851 ngày 03 tháng 10 năm 2024)	kWh	1.460	-	4.728.000
Cộng tiền hàng (Total amount):					4.728.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 378.240
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 5.106.240
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm triệu một trăm linh sáu nghìn hai trăm bốn mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH -
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 03/10/2024 09:06:27

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

Mã số chi nhánh: 1500498480-021

Đăng ký lần đầu, ngày 21 tháng 02 năm 2011

Đăng ký thay đổi lần thứ: 6, ngày 28 tháng 09 năm 2022

1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

Ấp Vĩnh Hưng, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại: 02943.754729

Fax: 02943.853488

Email:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: TRẦN PHƯỚC LỢI

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 341255113

Ngày cấp: 06/06/2015 Nơi cấp: Công an tỉnh Đồng Tháp

Địa chỉ thường trú: Số 97, tổ 58, Khóm 6, Phường 6, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 97, tổ 58, Khóm 6, Phường 6, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG

Mã số doanh nghiệp: 1500498480

Địa chỉ trụ sở chính: Số 64/20A-67/6 Đường Phó Cơ Điều, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam



Lô Khanh Tuấn

Số: **257**-TNPP/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày **16** tháng 01 năm 2020

**GIẤY XÁC NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
LÀM THƯƠNG NHÂN PHÂN PHỐI XĂNG DẦU**
*Cấp lần thứ nhất: ngày **16** tháng 01 năm 2020*

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu của Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Cửu Long;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thị trường trong nước,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu

1. Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 64/20A – 67/6A đường Phó Cơ Điều, phường 4, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số điện thoại: 0270.3843456

Số Fax: 0270.3843555

Tên giao dịch đối ngoại: **CUU LONG PETROLEUM TRADING JOINT STOCK COMPANY**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1500498480 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 27 ngày 08 tháng 6 năm 2018.

Mã số thuế: 1500498480

Đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu.

Địa bàn hoạt động: Tỉnh Tiền Giang, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Trà Vinh, tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau, tỉnh An Giang.

2. Thương nhân đầu mỗi bán xăng dầu

Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Cửu Long được mua xăng dầu từ nhiều thương nhân đầu mỗi theo quy định tại Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ.

Điều 2. Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Cửu Long phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Giấy xác nhận đủ điều kiện làm thương nhân phân phối xăng dầu này có giá trị đến hết ngày 16 tháng 01 năm 2025.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Cửu Long; ✓
- Bộ Tài chính;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố: Tiền Giang; Vĩnh Long; Trà Vinh; Sóc Trăng; Bạc Liêu; Cà Mau; An Giang;
- Lưu: VT, TTTN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Đỗ Thắng Hải

Số: 1181/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của
dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh” họp ngày 08/5/2015 tại Sở Tài nguyên và Môi trường;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh” đã được bổ sung, chỉnh sửa gửi kèm Văn bản số 91, 98/DKCL ngày 19/6/2015 và ngày 01/7/2015 của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long;

Xét Tờ trình số 238/TTr-STNMT ngày 06 tháng 7 năm 2015 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh”.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng kho xăng dầu Trà Vinh” (sau đây gọi là dự án) được lập bởi Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long (sau đây gọi là chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

1.1. Vị trí thực hiện: Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

1.2. Diện tích: 4.377,8 m² tại thửa đất số 9, số 25 thuộc tờ bản đồ số 10.

1.3. Quy mô và công suất: Kho có tổng sức chứa 500 m³ xăng dầu, chứa 03 loại mặt hàng Xăng A92, Xăng A95 và dầu DO.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án:

2.1. Theo dõi, giám sát chặt chẽ quá trình xây dựng, vận hành các công trình xử lý môi trường; thực hiện đúng các quy trình kỹ thuật đã thiết kế phòng ngừa các sự cố môi trường có thể xảy ra.

2.2. Phải đầu tư các thiết bị và có kế hoạch xử lý cụ thể khi xảy ra sự cố tràn dầu; tuân thủ các quy định, các hồ sơ thiết kế kỹ thuật về phòng cháy chữa cháy.

2.3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường, chương trình giám sát môi trường và lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra.

2.4. Chủ dự án phải cam kết tạm ngưng hoạt động để khắc phục, sửa chữa và bồi thường thiệt hại khi xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và người dân. Đồng thời, chủ dự án phải thực hiện đúng và đầy đủ các cam kết đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Cảnh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Long Đức; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- PCVP Nguyễn Thanh Tâm;
- Lưu: VT, PNC NN. 14b2m

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phong

Số: 773/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 24 tháng 4 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu
của Kho xăng dầu Trà Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg ngày 14/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu; Quyết định số 63/2014/QĐ-TTg ngày 11/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu ban hành kèm theo Quyết định số 02/2013/QĐ-TTg ngày 14/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định trình tự lập, thẩm định và phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định trình tự lập, thẩm định và phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cơ sở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Kho xăng dầu Trà Vinh tại Biên bản số 18/BB-HĐ ngày 07/3/2018;

Xét nội dung Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Kho xăng dầu Trà Vinh đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 02/CV ngày 30/3/2018 của Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại dầu khí Cửu Long tại Trà Vinh;

Xét Tờ trình số 191/TTr-STNMT ngày 06/4/2018 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Kho xăng dầu Trà Vinh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Kho xăng dầu Trà Vinh (đính kèm kế hoạch).

Điều 2. Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại dầu khí Cửu Long tại Trà Vinh có trách nhiệm thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung được nêu trong Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Kho xăng dầu Trà Vinh được phê duyệt và các yêu cầu sau:

1. Sẵn sàng lực lượng, phương tiện, thiết bị và thường xuyên kiểm tra, giám sát, bảo dưỡng trang thiết bị để kịp thời ứng phó khi có sự cố tràn dầu xảy ra; hàng năm có kế hoạch đầu tư, mua sắm hoặc hợp đồng thuê phương tiện, trang thiết bị cần thiết để ứng phó kịp thời khi có sự cố tràn dầu xảy ra.

2. Định kỳ tổ chức diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu theo các tình huống giả định nêu trong kế hoạch; khi phát hiện có sự cố tràn dầu xảy ra phải nhanh chóng báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan chức năng của tỉnh để kịp thời ứng phó nhằm hạn chế đến mức thấp nhất sự phát tán dầu tràn ra môi trường.

3. Khi có sự cố xảy ra trong phạm vi quản lý cần khẩn trương phối hợp với các ngành có liên quan xác định nguyên nhân sự cố, đối tượng bị ảnh hưởng, mức độ thiệt hại đến môi trường, giám định thiệt hại và giải quyết bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Định kỳ 06 tháng và hàng năm báo cáo tình hình, kết quả thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của đơn vị về Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

5. Thường xuyên cập nhật Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Kho xăng dầu Trà Vinh và trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi về nội dung kế hoạch thì chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, những nội dung thay đổi, bổ sung chỉ được thực hiện sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) kiểm tra, giám sát việc thực hiện Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của Kho xăng dầu Trà Vinh đã được phê duyệt.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Trà Vinh và Giám đốc Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại dầu khí Cửu Long tại Trà Vinh có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP;
- Lưu: VT, PNN.06

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

Đ. M. CHỦ TỊCH



Trần Anh Dũng

Trà Vinh, ngày...~~02~~ tháng 8 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: 020 /GPXD

- Cấp cho: **Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long**
 - Người đại diện: **Lê Trung Nguyên Khôi** - Chức vụ: **Giám đốc**
 - Địa chỉ: **Số 64/20A-67A, đường Phó Cơ Điều, phường 4, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.**
 - + Đường (phố): **Số 64/20A-67A, Phó Cơ Điều** + Khóm (ấp):
 - + Phường (xã): **4** + Quận (huyện): **thành phố Vĩnh Long** + Tỉnh, thành phố: **Vĩnh Long.**
- Được phép xây dựng các công trình thuộc dự án: **Kho xăng dầu Trà Vinh**
 - Tổng số công trình: 05 công trình;
 - Công trình: Khu bể chứa xăng dầu 500m³; Nhà bơm; Nhà xuất dầu ô tô Xitec; Nhà Văn phòng; Nhà xe.
 - Công trình được cấp phép: 02 công trình. Gồm: Khu bể chứa xăng dầu 500m³; Nhà bơm;
 - Theo thiết kế: **Đã được Sở Công thương Trà Vinh thẩm định theo văn bản số 637/SCT-QLTM, ngày 19/6/2017;**
 - Do: **Công ty TNHH Tư vấn Kiến trúc Vĩnh Trà lập. Hoàn thành tháng 11/2016**
 - Gồm các nội dung sau:
 - + Vị trí xây dựng: **Đường Bùi Hữu Nghĩa, ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.**
 - + Thửa đất số: **25 và 9** + Tờ bản đồ số: **10** + Tổng diện tích: **4.363,4m²**
(Trong đó có 206,4m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình đường Bùi Hữu Nghĩa);
 - + Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng: **vị trí, diện tích xây dựng các công trình nằm trong ranh giới khu đất thuộc quyền sử dụng đất của Công ty Cổ Phần Thương mại Dầu khí Cửu Long;**
 - + Màu sắc công trình: **Đề nghị chủ đầu tư sử dụng màu sắc phù hợp và đảm bảo mỹ quan của công trình.**
 - Công trình: **Khu bể chứa xăng dầu 500m³**
 - + Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): **408m²;**
 - + Tổng diện tích sàn: **408m²;**
 - + Chiều cao công trình: **5,06m;**
 - + Tổng dung tích: **500 m³;**



CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng (kiến trúc mặt ngoài, vị trí, diện tích xây dựng, quy mô, chiều cao, số tầng hoặc điều chỉnh thiết kế làm thay đổi công năng sử dụng làm ảnh hưởng đến an toàn, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường,...) thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:



2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Trà Vinh, ngày..... tháng năm 20.....

GIÁM ĐỐC

Số: ~~150~~ /QĐ-SGTVT

Trà Vinh, ngày 20 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC CÔNG BỐ HOẠT ĐỘNG BẾN THỦY NỘI ĐỊA

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giao thông vận tải tỉnh Trà Vinh;

Xét đơn và hồ sơ đề nghị công bố hoạt động bến thủy nội địa Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Cửu Long;

Theo đề nghị của Giám đốc Đoàn quản lý giao thông thủy bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hoạt động Bến thủy nội địa Dầu khí Cửu Long;

Vị trí bến: Phạm vi vùng nước giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°	
	X(m)	Y(m)
D	1104502.7508	592385.2467
A	1104519.5956	592402.3421
B	1104461.6993	592459.3899
C	1104444.8545	592442.2946

Từ km 01+880 đến km 01+961,28;

Trên bờ phải sông Cổ Chiên (nhánh Cung Hầu);

Thuộc địa phận: xã Long Đức, TP. Trà Vinh;

Tỉnh Trà Vinh.

Cửa: Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Cửu Long (Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Trung Nguyên Khôi, Mã số doanh nghiệp: 1500498480, thay đổi lần thứ 28 ngày 14/4/2022 do Sở Kế hoạch – Đầu Tư tỉnh Vĩnh Long cấp).

Địa điểm kinh doanh: 64/20A-67/6A đường Phó Cơ Điều, phường 4, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Số điện thoại: 02703.843456

Loại bến: Bến thủy nội địa chuyên dùng (Bơm xăng dầu, khí gas).

Vùng đất của bến: 4.157 m².

Kết cấu công trình bến: Bờ kè gia cố cọc bê tông cốt thép dọc theo bờ.

Được phép tiếp nhận phương tiện thủy: Có môn nước đầy tải tối đa là 3,2 mét ứng với mực nước từ +0,0 mét trở lên (hệ cao độ Hòn Dầu – Hải Phòng).

Vùng nước của bến:

Chiều dài: 81,28 mét, kể từ điểm C dọc theo bờ về phía thượng lưu đến điểm D;

Chiều rộng: 24 mét, kể từ điểm C, D trở ra phía luồng.

Thiết bị xếp, dỡ: Xếp dỡ hàng hóa bằng hệ thống bơm hút xăng dầu và kết hợp thủ công.

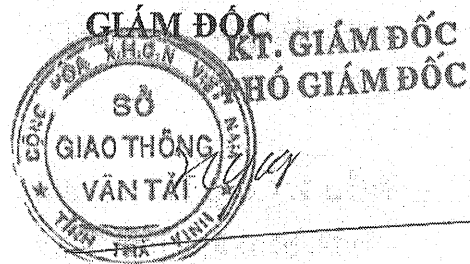
Điều 2. Trong thời gian hoạt động chủ bến có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 20/7/2022 đến ngày 17/7/2027.

Điều 4. Giám đốc Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Cửu Long chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- Cảng vụ ĐTNĐ khu vực IV;
- UBND xã Long Đức;
- Lưu: VT, ĐQL.



Nhan Văn Giá

Số: 07 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 22..... ngày 09 / 02 / 2015 của: Công ty cổ phần thương mại dầu khí Cửu Long.

Người đại diện là Ông/Bà:..... Lê Trung Nguyên Khối Chức danh: Giám đốc.....

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCH

CHỨNG NHẬN:

CÔNG TRÌNH: KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH

Địa điểm xây dựng: Ấp Vinh Hưng, xã Long Đức, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty cổ phần thương mại dầu khí Cửu Long

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Cty CP TV-TK-XD Hưng Long; Cty TNHH TVKT Vinh Trà

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Bậc chịu lửa, giới chịu lửa; khoảng cách an toàn PCCC;

- Phân cấp kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu;

- Hệ thống báo cháy tự động;

- Hệ thống cấp nước chữa cháy; Hệ thống chữa cháy bọt Foam;

- Bình chữa cháy xách tay; Hệ thống chống sét.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

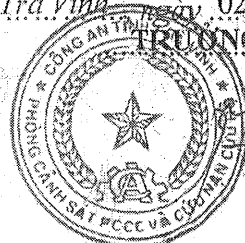
Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (thực hiện);

- C66 (BC);

- Lưu: PC66.

Trà Vinh, ngày 02 tháng 12 năm 2016



Đại tá Nguyễn Văn Trung

HỢP ĐỒNG VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT

PHẦN I. CĂN CỨ PHÁP LÝ:

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 13 thông qua ngày 24/11/2015;
- Quyết định số 03/2022/QĐ-UBND ngày 16/2/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc ban hành Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Chức năng, nhiệm vụ, yêu cầu và sự thống nhất các bên.

PHẦN II. CÁC BÊN KÝ HỢP ĐỒNG:

Hôm nay, ngày 01 tháng 07 năm 2024 tại Văn phòng Công ty Cổ phần Công Trình Đô thị Trà Vinh, đại diện hai bên gồm:

*** Bên A/Bên sử dụng dịch vụ: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH**

Địa chỉ: ấp Vĩnh Hưng, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam.

Đại diện: Ông **TRẦN PHƯỚC LỢI**

Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh

Điện thoại: 02943 754729

Mã số thuế: 1500498480-021

Số tài khoản:lại

*** Bên B/Bên cung cấp dịch vụ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH.**

Địa chỉ: 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Đại diện: Ông **PHẠM TẤN LỘC** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

(Giấy ủy quyền số 11/UQ-CTĐT ngày 29/12/2023)

Điện thoại: 0294 3853596

Mã số thuế: 2100234397

Tài khoản số: 7356666664 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh.

PHẦN III. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG:

Hai bên cùng thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, với các nội dung cơ bản như sau:

Điều 1. Giải thích từ ngữ

- Chất thải rắn sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là chất thải rắn phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người.



- Chất thải rắn bị từ chối là chất thải rắn chỉ bao gồm hoặc chủ yếu bao gồm bất kỳ loại chất thải rắn nào trong các loại chất thải rắn sau đây: Chất thải rắn y tế nguy hại, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn xây dựng và các loại chất thải nguy hại khác.

Điều 2. Công việc của hợp đồng

1/Nội dung công việc: vận chuyển rác thải rắn sinh hoạt từ địa điểm lấy rác bằng phương tiện xe ô tô chuyên dụng đến địa điểm xử lý rác.

Địa điểm lấy rác: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH, địa chỉ: ấp Vĩnh Hưng, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh.

2/Yêu cầu công việc:

- Tần suất thu gom: Tuần 03 lần

- Phương tiện vận chuyển: xe ô tô chuyên dụng của bên B.

- Phương tiện lưu chứa rác: do bên A tự trang bị (thùng chứa rác bằng nhựa loại 240 lít).

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 01/07/2024 đến 31/12/2024

Điều 4. Giá trị hợp đồng

NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐƠN GIÁ (đồng/tháng)	THỜI GIAN (tháng)	THÀNH TIỀN (đồng)	GHI CHÚ
Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	313.636	06	1.881.816	
Tổng giá trị (giá chưa bao gồm VAT)			1.881.816	
<i>(Một triệu, tám trăm tám mươi một ngàn, tám trăm mười sáu đồng)</i>				

Hình thức giá hợp đồng: giá trên là cố định trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Trường hợp có điều chỉnh tăng/giảm giá thì Bên B sẽ gửi thông báo kèm theo căn cứ điều chỉnh giá đến Bên A trước ít nhất 5 (năm) ngày làm việc. Giá mới chỉ được áp dụng khi có sự thống nhất của hai bên; **Giá trên áp dụng mức thuế giá trị gia tăng (VAT) theo quy định hiện hành.**

Điều 5. Thanh toán

5.1 Thời gian và hình thức thanh toán:

Sau khi hợp đồng được ký kết, Bên B xuất hóa đơn **bao gồm thuế Giá trị gia tăng** theo kỳ thanh toán do hai bên thỏa thuận. Bên A sẽ thanh toán cho bên B số tiền trên hóa đơn bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào một trong các tài khoản sau:

Tên tài khoản: Công ty cổ phần công trình đô thị Trà Vinh.

Các tài khoản:

- 116000015918 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh;

- 7356666664 tại Ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh.

Hóa đơn hoặc các chứng từ khác do bên B xuất là cơ sở thanh toán và xuất trình khi ngành chức năng kiểm tra.

5.2 Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Điều 6. Trách nhiệm của các bên

6.1 Trách nhiệm của bên A:

Chứa rác vào thùng chứa rác hoặc túi rác chuyên dụng. Không được đưa các loại chất thải rắn bị từ chối, xác động vật vào chung với rác thải sinh hoạt. Rác thải trong sinh

hoạt có gốc động thực vật bỏ vào túi nylon cột kín rồi cho vào thùng hoặc túi rác chung. Không vứt rác xung quanh nơi đặt thùng hoặc túi rác. Nếu thùng chứa rác do bên B cung cấp, bên A có trách nhiệm bảo quản không để cháy, hư hỏng, mất. Nếu để cháy, hư hỏng, mất v.v... thì Bên A có trách nhiệm bồi hoàn theo giá hiện hành.

Kéo thùng rác hoặc mang túi rác ra phía ngoài đến đúng thời gian tại vị trí thuận tiện để phương tiện Bên B vào lấy rác. Thùng rác hoặc túi rác không đặt ở lề đường làm cản trở lối đi. Thanh toán chi phí vận chuyển rác sinh hoạt theo giá trị đã ký kết trong hợp đồng này.

6.2 Trách nhiệm của bên B:

Bổ trí phương tiện vận chuyển rác thải sinh hoạt trong thùng hoặc túi rác cho Bên A theo đúng địa điểm và thời gian thỏa thuận. Từ chối vận chuyển rác sinh hoạt ngày hôm đó hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu có các loại chất thải rắn bị từ chối và những chất liệu không hợp pháp gây cháy, nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trong thành phần rác thải sinh hoạt Bên A giao cho Bên B.

Trường hợp khi cơ quan chức năng kiểm tra phát hiện bên A bỏ lẫn các loại chất thải rắn bị từ chối và những chất liệu không hợp pháp gây cháy, nổ hoặc chứa hóa chất độc hại trong thành phần rác thải sinh hoạt Bên A giao cho Bên B. Trường hợp khi cơ quan chức năng kiểm tra phát hiện bên A bỏ lẫn các loại chất thải rắn bị từ chối và những chất liệu không hợp pháp có trên xe thì bên A sẽ chịu mọi trách nhiệm và hình thức xử phạt theo qui định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu Bên A hoặc Bên B có khó khăn trở ngại phát sinh thì phải thông báo cho bên kia biết trước 05 ngày bằng văn bản, hoặc liên hệ Phòng Kế Toán; số điện thoại: 02943 853596 để được hướng dẫn thực hiện và giải đáp các trở ngại phát sinh.

Điều 7. Điều khoản bổ sung

Sau khi hợp đồng được hai bên ký kết, nếu Bên A không thanh toán cho Bên B theo điều 5 khoản 1 thì hợp đồng xem như không có giá trị và bên B sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm gì. Nếu cơ quan chức năng kiểm tra thì Bên A sẽ chịu mọi hình thức xử phạt theo qui định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu khối lượng vận chuyển rác tăng hoặc giảm thì hai bên tiến hành thỏa thuận lập phụ lục hợp đồng điều chỉnh theo phát sinh.

Hết thời gian hợp đồng, nếu có nhu cầu Bên A sẽ liên hệ với bên B cùng thỏa thuận ký hợp đồng mới.

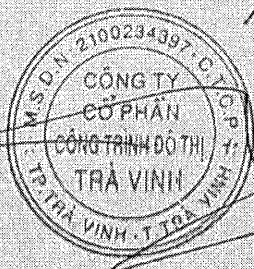
Sau khi hai bên đã hoàn thành xong trách nhiệm của mình bao gồm trách nhiệm về tài chính thì hợp đồng này có thêm giá trị tự thanh lý.

Điều 8. Điều khoản chung.

Hai bên đồng ý thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng. Trường hợp có tranh chấp không tự giải quyết được thì thông nhất nộp đơn đến tòa án có thẩm quyền để được giải quyết. Các chi phí về kiểm tra, xác minh và án phí Tòa án do bên có lỗi chịu.

Hợp đồng này được thành lập thành bốn (04) bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ hai (02) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN B



Phạm Tấn Lộc

ĐẠI DIỆN BÊN A



Trần Phước Lợi

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: 000373/2024/CGQ

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 16/03/2020;
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên;

Hôm nay, ngày 14 tháng 05 năm 2024, tại văn phòng Công ty TNHH Môi Trường Cao Gia Quý, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

- Địa chỉ NM : Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
- Địa chỉ VP : 29/5 Nguyễn Văn Quá, KP 6, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP.HCM
- Điện thoại : 0769 000 769 - Fax :
- Mã số thuế : 3800743345
- Tài khoản : 6282 8888 9999 Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Phú Nhuận, TP.HCM
- Đại diện : Ông LÊ VĂN TÙNG - Chức vụ : Phó Giám Đốc

Sau đây gọi tắt là Bên A

BÊN B: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

- Địa chỉ : Ấp Vĩnh Hưng, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
- Điện thoại : 02943.754.729 - Fax :
- Mã số thuế : 1500498480-021
- Đại diện : Ông TRẦN PHƯỚC LỢI - Chức vụ : Giám Đốc

Sau đây gọi tắt là Bên B

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, theo những điều khoản sau:

ĐIỀU I: NỘI DUNG DỊCH VỤ

- Bên A nhận xử lý chất thải nguy hại (sau đây gọi tắt là Chất thải) phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của bên B.
- Địa điểm tiếp nhận: Ấp Vĩnh Hưng, Xã Long Đức, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh
- Địa điểm xử lý: Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đông Phú, Tỉnh Bình Phước.

ĐIỀU II: ĐƠN GIÁ, DANH MỤC CHẤT THẢI VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

2.1. Giá trị hợp đồng

- Đơn giá: 7.000.000 đồng/năm (Bảy triệu đồng/năm), đơn giá đã bao gồm chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.2. Danh mục chất thải nguy hại được xử lý bao gồm:

STT	Tên Chất Thải	Mã CTNH	Trạng Thái	Đơn Giá
1	Hộp chứa mực in thải	08 02 04	Rắn	Giá khoán trọn gói là: 7.000.000 đồng/năm (Bảy triệu đồng/năm) Đơn giá đã bao gồm VAT
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	
3	Cặn rỉ sét từ ống công nghệ và bồn phát sinh (Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi và các bộ phận khác của thiết bị tách dầu/nước)	17 05 01	Rắn	
4	Bao bì dính dầu, bao bì cứng thải bằng vật liệu khác (composit)	18 01 04	Rắn	
5	Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải/tách dầu.	17 05 02	Bùn	
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu nhớt)	18 02 01	Rắn	

❖ Ghi chú:

- Tần suất thu gom: 01 lần/năm
- Khối lượng thu gom: Khối lượng tối đa là 100kg/năm. Nếu khối lượng thu gom 01 năm vượt 100kg/năm thì bên B thanh toán thêm 8.000 đồng/kg vượt.

2.3. Phương thức thanh toán:

- Bên B sẽ thanh toán cho Bên A 100% giá trị hợp đồng bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt sau trong 30 ngày làm việc ngay sau khi hợp đồng được ký.
- Hình thức thanh toán, tạm ứng: chuyển khoản hoặc tiền mặt.
- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất giá trị gia tăng bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

3.1. Trách nhiệm bên A

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên A phải cung cấp cho Bên B bản sao giấy phép kinh doanh; giấy phép xử lý CTNH và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
- Bên A thu gom chất thải của bên B, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý của bên A, (hoặc chuyên giao xử lý) các loại chất thải đã tiếp nhận theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của Nhà nước. Nếu bên A không tuân thủ theo các quy định mà gây ra tác hại về môi trường, bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.
- Bên A bố trí thời gian nhận chất thải theo yêu cầu của bên B.
- Phối hợp cùng bên B trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Chất thải sau khi chở ra khỏi công bên B thì bên A phải chịu mọi trách nhiệm về mặt pháp lý của pháp luật hiện hành.
- Bên A chịu trách nhiệm xác nhận và hoàn trả các liên chứng từ chất thải cho bên B, sau khi hoàn thành việc xử lý theo đúng quy định và mẫu chứng từ hiện hành của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.

3.2. Trách nhiệm bên B

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên B phải cung cấp các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu và đảm bảo tính chính xác của thông tin.
- Nơi chứa chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy chất thải, chất thải phải được để riêng biệt, không được để lẫn các chất thải khác ngoài danh mục hợp đồng, không được rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên và mã số chất thải theo quy định pháp luật hiện hành. Thiết bị lưu trữ chất thải do bên B chịu trách nhiệm. Khi thu gom bên A không hoàn trả lại thiết bị lưu trữ.
- Khi có nhu cầu thu gom, xử lý. Bên B thông báo trước cho bên A ít nhất là 48 giờ qua mail hoặc điện thoại (trừ ngày thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ).
- Bên B tạo điều kiện cho bên A trong quá trình thu gom chất thải, hỗ trợ phương tiện nâng hàng lên xe tải của bên A (nếu có).
- Không giao cho bên A các loại chất thải ngoài danh mục trong hợp đồng đã thỏa thuận.
- Phối hợp cùng bên A trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Trong thời gian hiệu lực hợp đồng bên B không được giao chất thải cho đơn vị khác thu gom, xử lý hoặc tự ý xử lý. Nếu vi phạm bên B phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho bên A.
- Cam kết thanh toán đầy đủ cho bên A như trong khoản 2.3 của điều 2.
- Nếu đến hạn thanh toán mà bên B chưa thanh toán phí cho bên A thì bên B phải chịu phạt do chậm thanh toán với mức phạt theo lãi suất cho vay của Ngân Hàng Nhà Nước tại thời điểm thanh toán.

ĐIỀU IV: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 14 tháng 05 năm 2025 và được xem là tự động thanh lý trong trường hợp hai bên đã hoàn thành toàn bộ quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều khoản của hợp đồng.
- Nếu một trong hai bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản và nêu rõ lý do trước 30 ngày.
- Nếu một trong hai bên muốn điều chỉnh nội dung hợp đồng này thì cần có sự đồng ý của hai bên và sẽ được thể hiện vào phụ lục hợp đồng.

ĐIỀU V: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bão lụt, động đất, chính sách quốc gia... nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 05 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.
- Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu hai bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án kinh tế để giải quyết. Phán xét của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp giữa hai bên (nếu có).

ĐẠI DIỆN BÊN B
CHI NHÁNH
CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
CỬU LONG
TẠI TRÀ VINH
TRẦN PHƯỚC LỢI

ĐẠI DIỆN BÊN A
CÔNG TY
TNHH
MÔI TRƯỜNG
CAO GIA QUÝ
LÊ VĂN TÙNG

II. Thửa đất, thửa ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

25

(Số thửa, đồ số)

110

- a) Thửa đất số: 25 (Số thửa, đồ số) 110
- b) Địa chỉ: ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
- c) Diện tích: 2635,2m² (bằng chữ: Hai nghìn sáu trăm ba mươi lăm phẩy hai mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
- e) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp
- f) Thời hạn sử dụng: Thời hạn sử dụng đất đến ngày 26/01/2036
- g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần

2. Nhà ở:

3. Công trình xây dựng khác:

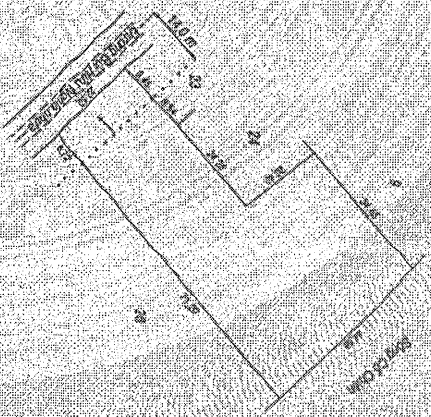
4. Rừng sản xuất là rừng trồng:

5. Cây lâu năm:

6. Gai chấu:

Thửa đất có 206,4 m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình Đường Bui Hữu Nghĩa

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



Trà Vinh, ngày 26 tháng 4, năm 2016
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Văn Sơn

<p>IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận</p> <p>Nội dung thay đổi về cơ sở pháp lý</p>	<p>Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền</p> <p>03/8/2022 KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC</p>
<p>Nhà nước thu hồi 59,8m², diện tích còn lại là 2575,4m², cơ sở biên thừa là 25, theo hồ sơ số 001/923/TH.003/HL</p>	<p><i>Trương Văn Sơn</i></p>



Trương Văn Sơn

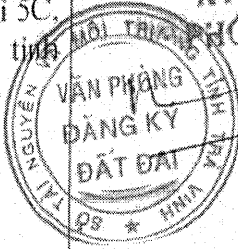
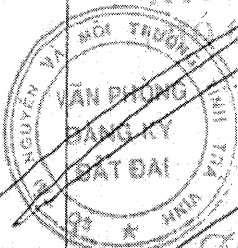
TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 25

Tờ bản đồ số: 10

Số phát hành GCN: BU 225928

Số vào sổ cấp GCN: CT02292

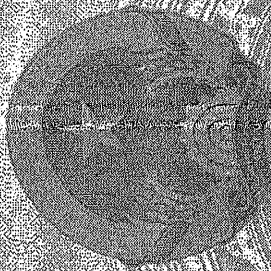
Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
<p>Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long, địa chỉ 5C, Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long theo hồ sơ số 001923.TC.001./<i>KL</i></p> <p>Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 03/7/2018 theo hồ sơ số 001923.XC.002./<i>KL</i></p>	<p>03/7/2018 KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC <i>KL</i></p> <p> VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI HUYỆN VĨNH LÔNG TỈNH LỘ</p> <p><i>Lê Văn Mười Hai</i></p> <p>21/6/2022 KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC <i>KL</i></p> <p> VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI HUYỆN VĨNH LÔNG TỈNH LỘ</p> <p><i>Trần Thành Năm</i></p>

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số: 01



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

CHỦ TÊN ĐÀM ĐÀNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẠI KHÍ CHU LONG
Ngôn sử dụng đất cho số thửa đất và tài sản gắn liền với thửa đất
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẠI KHÍ CHU LONG

Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất số 15/04/2015/ĐKQT-ĐD
lành định ngày 02/5/2015
Đất thuộc số thửa đất số 02/2015/ĐD và 048 đường Lê Lợi thuộc phường Xuân Phú
thị trấn Xuân Phú - Đà Nẵng

BU 225929

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

03/8/2023
THÀNH PHỐ
ĐÀ NẴNG



Nơi đăng ký địa sản có số pháp lý

Mặt nước thu hồi 21,1m², diện tích còn lại là 1707,1m², có số
biên thửa là 9, theo hồ sơ số 001/23-TH/003, 04



Người dùng cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền tài sản
sử dụng đất và quyền khác trong Giấy chứng nhận, chỉ bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải làm thủ tục cấp lại cấp Giấy

15/04/2015/ĐKQT-ĐD

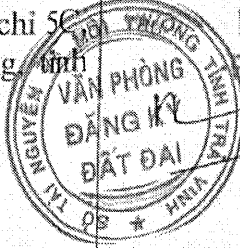
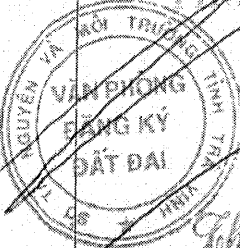
TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 9

Tờ bản đồ số: 10

Số phát hành GCN: BU 225929

Số vào sổ cấp GCN: CT02293

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
<p>Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long, địa chỉ 5C Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long theo hồ sơ số 001923.TC.001./N/</p> <p>Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 03/7/2018 theo hồ sơ số 001923.XC.002./H/</p>	<p>03/7/2018 KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC</p>  <p>Lê Văn Mười Hai</p> <p>21/6/2022 KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC</p>  <p>Chái Thành Nền</p>

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý.

Trang bổ sung số: 01



**CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH – TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-027

Địa chỉ (Address): Số 02 Hùng Vương, Khóm 1, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thành phố Trà Vinh - Số TK: 115000015933 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAA

Số (No): 275037

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Cửu Long Tại Trà Vinh

Mã số thuế (Tax code): 1500498480-021

Địa chỉ (Address): Ấp Vĩnh Hưng, Xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mã khách hàng (Customer's Code): PB16010057788

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2024 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/07/2024 (kèm theo bảng kê số 1415764693 ngày 02 tháng 08 năm 2024)	kWh	1.650	-	5.293.970
Cộng tiền hàng (Total amount):					5.293.970
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 423.518
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 5.717.488
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm triệu bảy trăm mười bảy nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH -
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 02/08/2024 14:01:19

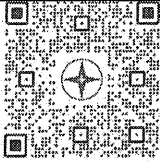
**CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH – TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-027

Địa chỉ (Address): Số 02 Hùng Vương, Khóm 1, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thành phố Trà Vinh - Số TK: 115000015933 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TAA

Số (No): 342684

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Cửu Long Tại Trà Vinh

Mã số thuế (Tax code): 1500498480-021

Địa chỉ (Address): Ấp Vĩnh Hưng, Xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mã khách hàng (Customer's Code): PB16010057788

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2024 từ ngày 01/08/2024 đến ngày 31/08/2024 (kèm theo bảng kê số 1427541789 ngày 03 tháng 09 năm 2024)	kWh	2.020	-	6.504.560
Cộng tiền hàng (Total amount):					6.504.560
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 520.365
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 7.024.925
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bảy triệu không trăm hai mươi bốn nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH -
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 03/09/2024 07:53:07

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH – TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-027

Địa chỉ (Address): Số 02 Hùng Vương, Khóm 1, Phường 4, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện Lực Thành phố Trà Vinh - Số TK: 115000015933 - Tại NH: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Ký hiệu (Serial): 1K24TAA

Số (No): 380780

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 03 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí Cửu Long Tại Trà Vinh

Mã số thuế (Tax code): 1500498480-021

Địa chỉ (Address): Ấp Vĩnh Hưng, Xã Long Đức, TP. Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mã khách hàng (Customer's Code): PB16010057788

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2024 từ ngày 01/09/2024 đến ngày 30/09/2024 (kèm theo bảng kê số 1438633851 ngày 03 tháng 10 năm 2024)	kWh	1.460	-	4.728.000
Cộng tiền hàng (Total amount):					4.728.000
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 378.240
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 5.106.240
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm triệu một trăm linh sáu nghìn hai trăm bốn mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được lý bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC TRÀ VINH -
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 03/ 10/ 2024 09:06:27

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**

Ký hiệu : 1K24TAA

Số : 00004294

MST: 2100119570

Địa chỉ : Số 521B Nguyễn Chí Thanh, khóm 3, phường
6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại : 02943840215 - (0294) 3840725

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG - TIỀN NƯỚC

Kỳ: 07/2024 từ ngày: 21/06/2024 đến ngày: 18/07/2024

Họ tên KH: Chi nhánh Công ty CPTM Dầu khí Cửu Long tại Trà Vinh

Địa chỉ KH: ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ gắn ĐH nước: ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mã số thuế: 1500498480-021 Hình thức thanh toán: TM/CK

Mã số KH: 173760K Sery DH: 2016-54709

Số đọc: 173

Đối tượng sử dụng: SX

Định mức SH: 0

Chỉ số cũ: 1717

Chỉ số mới: 1759

M³ tiêu thụ: 42

Tên hàng hóa, dịch vụ	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Tiền thuế	Thành tiền sau thuế
1-Tiền nước: SX:	42	12.500	525.000	5%	26.250	551.250
Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ:			525.000		26.250	551.250
Tổng cộng tiền thanh toán:						551.250

Số tiền viết bằng chữ: Năm trăm năm mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng chẵn.

Ngày 22 / 07 / 2024

Tổng Giám Đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP

THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Ký ngày: 22/07/2024 14:36:35

Tổng tiền chịu thuế 5%: 525.000

Tổng tiền thuế GTGT 5%: 26.250

Tổng tiền chịu thuế 8%:

Tổng tiền thuế GTGT 8%:

Giá dịch vụ thoát nước thải thu hộ theo Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND tỉnh Trà Vinh ngày 23/02/2024 thay cho phí bảo vệ môi trường

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**

Ký hiệu: 1K24TAA

Số: 00073605

MST: 2100119570

Địa chỉ: Số 521B Nguyễn Chí Thanh, khóm 3, phường
6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: 02943840215 - (0294) 3840725

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG - TIỀN NƯỚC

Kỳ: 08/2024 từ ngày: 19/07/2024 đến ngày: 20/08/2024

Họ tên KH: Chi nhánh Công ty CPTM Dầu khí Cửu Long tại Trà Vinh

Địa chỉ KH: ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ gắn ĐH nước: ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mã số thuế: 1500498480-021 Hình thức thanh toán: TM/CK

Mã số KH: 173760K Sery DH: 2016-54709

Số đọc: 173

Đối tượng sử dụng: SX

Định mức SH: 0

Chỉ số cũ: 1759

Chỉ số mới: 1799

M³ tiêu thụ: 40

Tên hàng hóa, dịch vụ	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Tiền thuế	Thành tiền sau thuế
1-Tiền nước: SX:	40	12.500	500.000	5%	25.000	525.000
Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ:			500.000		25.000	525.000
Tổng cộng tiền thanh toán:						525.000

Số tiền viết bằng chữ: Năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn.

Ngày 22 / 08 / 2024

Tổng Giám Đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng tiền chịu thuế 5%: 500.000

Tổng tiền thuế GTGT 5%: 25.000

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP

THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Ký ngày: 22/08/2024 15:42:48

Tổng tiền chịu thuế 8%:

Tổng tiền thuế GTGT 8%:

Giá dịch vụ thoát nước thải thu hộ theo Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND tỉnh Trà Vinh ngày 23/02/2024 thay cho phí bảo vệ môi trường

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**

Ký hiệu : 1K24TAA

Số : 00137570

MST: 2100119570

Địa chỉ : Số 521B Nguyễn Chí Thanh, khóm 3, phường
6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại : 02943840215 - (0294) 3840725

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG - TIỀN NƯỚC

Kỳ: 09/2024 từ ngày: 21/08/2024 đến ngày: 21/09/2024

Họ tên KH: Chi nhánh Công ty CPTM Dầu khí Cửu Long tại Trà Vinh

Địa chỉ KH: ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Địa chỉ gắn ĐH nước: ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, TP Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh

Mã số thuế: 1500498480-021 Hình thức thanh toán: TM/CK

Mã số KH: 173760K Sery DH: 2016-54709

Số đọc: 173 Đối tượng sử dụng: SX Định mức SH: 0

Chỉ số cũ: 1799 Chỉ số mới: 1836 M³ tiêu thụ: 37

Tên hàng hóa, dịch vụ	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Thuế suất	Tiền thuế	Thành tiền sau thuế
I-Tiền nước: SX:	37	12.500	462.500	5%	23.125	485.625
Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ:			462.500		23.125	485.625
Tổng cộng tiền thanh toán:						485.625

Số tiền viết bằng chữ: Bốn trăm tám mươi lăm nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng chẵn.

Ngày 23 / 09 / 2024

Tổng Giám Đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng tiền chịu thuế 5%: 462.500

Tổng tiền thuế GTGT 5%: 23.125

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP

THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Ký ngày: 23/09/2024 16:09:35

Tổng tiền chịu thuế 8%:

Tổng tiền thuế GTGT 8%:

Giá dịch vụ thoát nước thải thu hộ theo Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND tỉnh Trà Vinh ngày 23/02/2024 thay cho phí bảo vệ môi trường



Số/No: 22.04.4760	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	06/04/2022 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực cảng nhập (X=1104 459; Y=592 411)

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.031881

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 29/03/2022

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 30/03/2022 – 05/04/2022

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010(*)	62,8	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	0,260	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	0,072	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	0,114	-	10	-
5	CO	mg/m ³	SOP.49.LMK_CO	SOP.50.PTK_CO(*)	<13,46 (5,31)	-	40	-
6	Hydrocacbons	µg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500(**)	0,036	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE

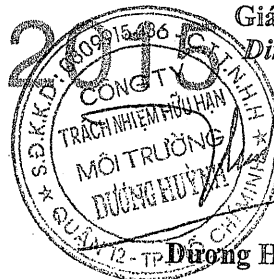
(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Y tế sinh Lao động / Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT.7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

226/5A, Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
ĐT: (84) 22 647 647 - 0949 826 262
Email: duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Số 73, Trường Bình, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận
Email: duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, T6/23
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
Email: duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
Website: duonghuynhenv.com



Số/No: 22.04.4761	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	06/04/2022 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực xuất hàng (X=1104 398; Y=592 359)

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.031882

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 29/03/2022

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 30/03/2022 – 05/04/2022

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010(*)	63,9	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	0,281	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	0,068	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	0,105	-	10	-
5	CO	mg/m ³	SOP.49.LMK_CO	SOP.50.PTK_CO(*)	<13,46 (5,27)	-	40	-
6	Hydrocacbons	µg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500(**)	0,039	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE

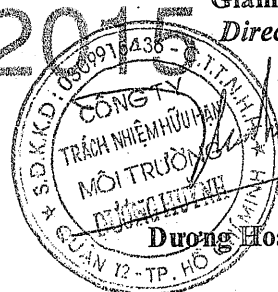
(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

TRỤ SỞ CHÍNH
528/6A Vườn Lài P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
(028) 22 647 647 - 0949 826 262
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Số 73 Trường Chinh P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Số 6 Nguyễn Trãi, Hoàng Quốc Việt, Tô 26
P. Vĩnh Do, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
http://duonghuynhenv.vn



Số/No: 22.04.4762

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

06/04/2022
Trang/Page: 1/1

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Khu vực bồn chứa (X=1104 430; Y=592 365)

Địa chỉ/ *Address* : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KL.031883

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 29/03/2022

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 30/03/2022 – 05/04/2022

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010(*)	62,1	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	0,247	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	0,059	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	0,075	-	10	-
5	CO	mg/m ³	SOP.49.LMK_CO	SOP.50.PTK_CO(*)	<13,46 (4,88)	-	40	-
6	Hydrocacbons	µg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500(**)	0,042	-	-	-

Ghi chú/ *Note*:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

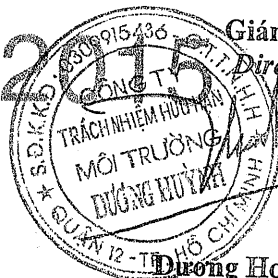
(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

CHI NHÁNH BÌNH DƯƠNG

CHI NHÁNH HÀ NỘI

22/BA V/Ph. Lân P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
ĐT: (028) 22 647 647 - (028) 825 282
duonghuynh.vimcets241@gmail.com

Số 79 - Trường Bình, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynh.vimcets241@gmail.com

Số 5, Ngã 3/102 Hoàng Quốc Việt, T.6 23
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimcets241@gmail.com



Số/No: 22.04.4763	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	06/04/2022 Trang/Page: 1/1
-------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Đầu ra của HTXLNT tập trung

Địa chỉ/ *Address* : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NT.032131

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 29/03/2022

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 30/03/2022 – 05/04/2022

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :


TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 29:2010/BTNMT
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,51	5,5 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	63	100
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017 ^(*)	90	100
4	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(*)	2,78	15

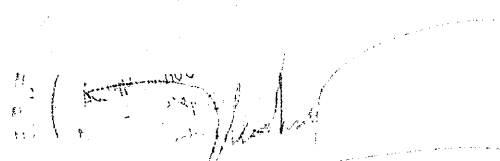
Ghi chú/ *Note*:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*
KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Giám đốc
Director


Ths. Huỳnh Ngọc Thúy


Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

☎ 528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
☎ (028) 22 647 647 - 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

☎ Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

☎ Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, T.02,
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

☎ http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.06.1761/5-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/06/2022 Trang/Page:1/1
-----------------------	---	------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực cổng Công ty

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí xung quanh

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KX.062014

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/06/2022

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/06/2022 – 27/06/2022

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 06:2009/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	54,7	≤70	-	-
2	Bụi	µg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	132,5	-	300	-
3	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	46,2	-	200	-
4	SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	53,4	-	350	-
5	CO	µg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	3.780	-	30.000	-
6	Hydrocarbons	µg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500(**)	KPH (MDL=30,0)	-	-	5.000

Ghi chú/ Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE

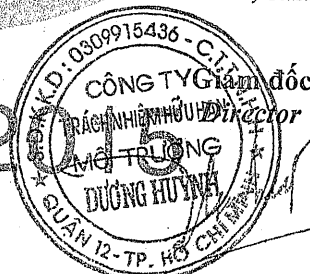
(**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

[Handwritten Signature]

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUAN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

623/5A Vung Lai, P. An Phu Dong, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Số 5, Ngõ 6/102, Hoàng Quốc Việt, T.Đ. 23

0949.825.262

Tp. Phan Rang, Thới Bình, tỉnh Ninh Thuận

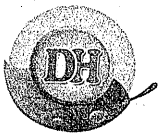
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Website: duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỖNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.06.1761/5-2	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/06/2022 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực cảng nhập

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.062001

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/06/2022

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/06/2022 – 27/06/2022

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	56,4	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	0,192	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	0,135	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	0,249	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4,58	-	40	-
6	Hydrocacbons	mg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500(**)	0,093	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

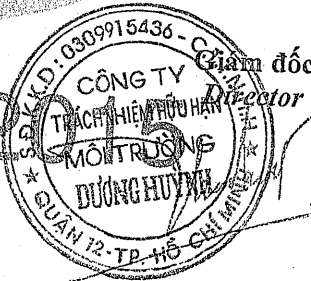
(**) Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Về sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

(Handwritten signature)

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2010

TRỤ SỞ CHÍNH

CHI NHÁNH MINH THUAN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM

Số 73 Trương Định, P. Phước Mỹ

Số 5 Ngõ 5/102 Hoàng Quốc Việt, Tố 23

0949 825 262

Tp. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.06.1761/5-3	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/06/2022 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực xuất hàng

Địa chỉ/ Address : Ấp Vinh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.062002

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/06/2022

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/06/2022 – 27/06/2022

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	58,6	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	0,214	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	0,163	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	0,278	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4,69	-	40	-
6	Hydrocacbons	mg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500(**)	0,118	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

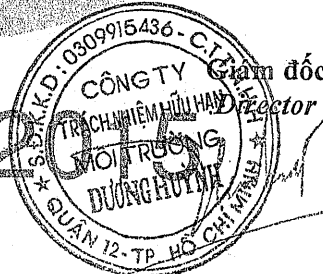
(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động / Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

[Signature]

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-0T7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019.

TRỤ SỞ CHÍNH

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trường Chinh, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận

Số 5, Ngõ 5/102 Hoàng Quốc Việt, T6-23 P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenvy.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.06.1761/5-4	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/06/2022 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực bồn chứa

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.062003

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/06/2022

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/06/2022 – 27/06/2022

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	47,3	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	0,175	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	0,091	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	0,156	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4,23	-	40	-
6	Hydrocarbons	mg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500(**)	0,084	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE

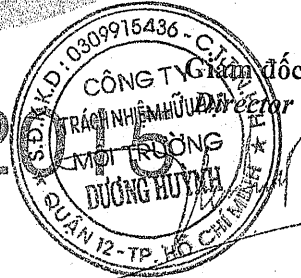
(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

(Handwritten signature)

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT-7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUAN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, T.23

0949 825 262

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

P. Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỖNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.06.1761/5-5	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/06/2022 Trang/Page:1/1
-----------------------	---	------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Nước thải

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NT.062001

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/06/2022

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/06/2022 – 27/06/2022

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 29:2010/BTNMT CỘT B
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	6,78	5,5 – 9
2	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	41	100
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017(*)	83	100
4	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017(*)	4,20	15

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

[Handwritten Signature]

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-07-8

BH/SD:02/01

Ngày: BH-12/04/2019

CHI NHÁNH NINH THUAN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

58/5A Vuon Lai, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
Số 73, Trưng Bính, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang, Thành Phố Ninh Thuận
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Số 5, Ngõ 3/102, Hoàng Quốc Việt, T6/23
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

Số 5, Ngõ 3/102, Hoàng Quốc Việt, T6/23
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội
duonghuynh.vimcerts241@gmail.com



IREC-MRA



AOSC
V. 01 : 0596

Số/No: 22.06.1760/1-1

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT**

28/06/2022
Trang/Page:1/1

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Điểm xả thải của Dự án

Địa chỉ/ *Address* : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Nước mặt

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : NM.062008

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 20/06/2022

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 21/06/2022 – 27/06/2022

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ *Sampling method* : TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994-1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results*

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, CỘT B ₁
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	7,46	5,5 – 9
2	Độ muối	‰	SMEWW 2520.B:2017 ^(**)	0,52	-
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	31	50
4	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017 ^(*)	24	30
5	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	0,215	0,9
6	Fe	mg/L	SMEWW 3500Fe.B:2017 ^(*) (c)	0,439	1,5
7	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(a)	KPH	-
8	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 ^(*) (c)	3.200	7.500

Ghi chú/ *Note*:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE.*

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).*

(a) : Chỉ tiêu tham khảo đo đặc/ phân tích thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

(c) : Phương pháp đã được Vlat công nhận (VLAT-1.0596).

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit.*

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

CHI NHÁNH NINH THUẬN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tổ 23, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

0949 825 262

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.09.3683/5-2	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	22/09/2022 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực cảng nhập (X=1104 446; Y=592 385)

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.091402

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 14/09/2022

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 15/09/2022 – 21/09/2022

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời mát

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	60,7	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	0,228	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	0,196	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	0,305	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4,70	-	40	-
6	Hydrocacbons	mg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500(**)	0,129	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

(Handwritten signature)

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-0173

BH/SĐ:02/01

Ngày BH:12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

528/5A, Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Số 5, Ngõ 5/192, Hoàng Quốc Việt, T6 28

0949 825 262

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

T. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

http://duonghuynhenv.vn



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.09.3683/5-4	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	22/09/2022 Trang/Page:1/1
-----------------------	---	------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực bồn chứa (X=1104 431; Y=592 371)

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.091404

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 14/09/2022

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 15/09/2022 – 21/09/2022

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời mát

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	60,3	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	0,148	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	0,127	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	0,205	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4,46	-	40	-
6	Hydrocarbons	mg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500(**)	0,092	-	-	-

Ghi chú/ Note:
 (*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE
 (**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).
 KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

[Signature]
Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

[Signature]
Đương Hoàng Thành

[Stamp: Công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh, Giám đốc]

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
 2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

11/09/2022 09:21/21



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.09.3683/5-3	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	22/09/2022 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Khu vực xuất hàng (X=1104 399; Y=592 361)

Địa chỉ/ *Address* : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KL.091403

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 14/09/2022

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 15/09/2022 – 21/09/2022

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời mát

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(*)	65,8	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(*)	0,240	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,215	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,327	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(*)	4,88	-	40	-
6	Hydrocarbons	mg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500 ^(**)	0,166	-	-	-

Ghi chú/ *Note*:
 (*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE*
 (**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ *Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET)*
 KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit*.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
Dương Hoàng Thành

1- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
 2- Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 22.12.6007/5-5	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	05/12/2022 Trang/Page:1/1
-----------------------	---	------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Tại vị trí xả thải của Dự án (X=1104 445; Y=592 404)

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Nước mặt

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NM.112601

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 26/11/2022

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 28/11/2022 – 05/12/2022

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời mát

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994-1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, CỘT B ₁
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	5,85	5,5 – 9
2	Độ muối	‰	SMEWW 2520.B:2017 ^(**)	0,66	-
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	45	50
4	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017 ^(*)	28	30
5	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	0,124	0,9
6	Fe	mg/L	SMEWW 3500Fe.B:2017 ^(*)	0,509	1,5
7	Dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017 ^(**)	KPH	-
8	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 ^(*)	5.600	7.500

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ Trung tâm Tư vấn Công nghệ Môi trường và An toàn Vệ sinh Lao động/ Subcontracted test by Consultancy Center of Occupational Safety Health and Environmental Technology (COSHET).

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH:12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q. 12, Tp.HCM

☎ 0949.825.262

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5 Ngõ 5/102/ Hoàng Quốc Việt, Tô 23

B. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

🌐 http://duonghuynhenvi.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỖNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1981/3-2	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	24/03/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực xuất hàng

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.031607

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 16/03/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 17/03/2023 – 23/03/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Thoáng và các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(a)	59,4	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(b)	0,33	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(a)	0,28	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(a)	0,35	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(b)	4,97	-	40	-
6	Hydrocacbons	mg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500 ^(**)	0,22	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(a): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 668 /SYT-NVY.

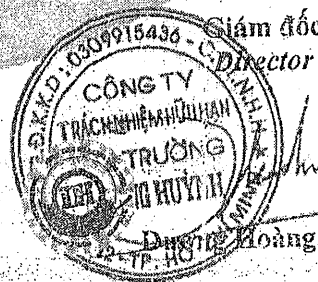
(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm

The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

EM01-QT7.9

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHINH HANH NINH THUAN

CHINH HANH HA NOI

Địa chỉ chi nhánh: 73/3A, Vành Đai 4, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM | Số 73, Trường Chinh, P. Phước Mỹ, Quận 7, TP. HCM | Số 73, Trường Chinh, P. Phước Mỹ, Quận 7, TP. HCM



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỖNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.03.1981/3-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	24/03/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Khu vực cảng nhập

Địa chỉ/ *Address* : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KL.031606

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 16/03/2023

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 17/03/2023 – 23/03/2023

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Thoáng và các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

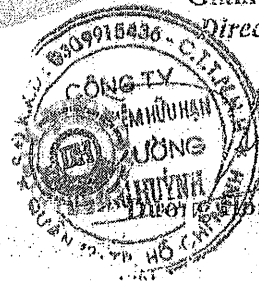
No	Thông số <i>Parameters</i>	Đơn vị đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp lấy mẫu <i>Sampling method</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả <i>Result</i>	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(*)	60,2	-	-	≤85
2	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(*)	0,29	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(*)	0,16	-	10	-
4	CO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(*)	0,30	-	10	-
5	CO	mg/l ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(*)	4,75	-	40	-
6	Hydrocarbons	mg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500 ^(**)	0,19	-	-	-

Ghi chú/ *Note*:
 (*) Chỉ tiêu được công nhận: theo QĐ 658/VSYT-NPV.
 (**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Subcontracted test*.
 EPI: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit*.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
Director



Trần Văn Thành

1. Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo/ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh/ *This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.*

DM/1-QT/8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH QUẢNG TRUẬN

Số 79, Trưng Bội, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Ninh Thuận

CHI NHÁNH TP. HCM

Số 100/04 Hoàng Việt, Phường 10, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
 Email: info@duonghuynh.com.vn



Số/No: 23.06.4816/5-5	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	29/06/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer

: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location

: Điểm xả thải của Dự án

Địa chỉ/ Address

: Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample

: Nước mặt

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample

: NM.062109

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date

: 21/06/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing

: 22/06/2023 – 28/06/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions

: Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method

: TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994-1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

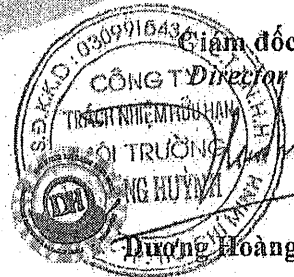
TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 08-MT:2015/ BTNMT, CỘT B ₁
1	pH	--	TCVN 6492:2011 ^(*)	6,67	5,5 – 9
2	Độ muối	‰	SMEWW 2520.B:2017 ^(**)	0,71	-
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000 ^(*)	39	50
4	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017 ^(*)	25	30
5	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996 ^(*)	0,16	0,9
6	Fe	mg/L	SMEWW 3500Fe.B:2017 ^(*)	0,38	1,5
7	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017 ^(*)	KPH (MDL=0,3)	1
8	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017 ^(*)	4.900	7.500

Ghi chú/ Note:

(*) Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE.
KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, in ột phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless with approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/6A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
☎ 0945 325 262

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 73, Trưng Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, Tô
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vimearts241@gmail.com



Số/No: 23.06.4816/5-2	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	29/06/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực cảng nhập

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.062115

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 21/06/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 22/06/2023 – 28/06/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Thoáng và các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(a)	57,8	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(a)	0,25	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(a)	0,13	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(a)	0,27	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(a)	4,59	-	40	-
6	Hydrocacbons	mg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500 ^(**)	0,14	-	-	-

Ghi chú/ Note:

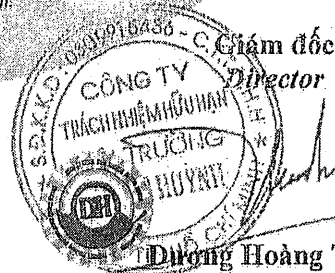
(a): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 6686/SYT-NYY.

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

52A/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
☎ 0919 826 262

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận
☎ 0919 826 262

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Bố Nặng 8/02 - Hoàng Quốc Việt, T. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
☎ 0919 826 262



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.06.4816/5-3	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	29/06/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực xuất hàng

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.062116

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 21/06/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 22/06/2023 – 28/06/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Thoảng và các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(a)	56,6	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(a)	0,31	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(a)	0,24	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(a)	0,32	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(a)	4,71	-	40	-
6	Hydrocacbons	mg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500 ^(**)	0,18	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(a): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 6686/SYT-NVT.

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
- Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vlmcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trường Bình, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vlmcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 5, Ngõ 5/102 Hoàng Quốc Việt, T.Đ. 23
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vlmcerts241@gmail.com
🌐 http://duonghuynhenv.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.06.4816/5-4	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	29/06/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Khu vực bồn chứa

Địa chỉ/ *Address* : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KL.062117

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 21/06/2023

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 22/06/2023 – 28/06/2023

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Thoáng và các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(a)	60,1	-	-	≤85
2	Bụi	mg/n ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(a)	0,15	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(a)	0,07	-	10	-
4	SO ₂	mg/n ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(a)	0,19	-	10	-
5	CO	mg/n ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(a)	4,26	-	40	-
6	Hydrocacbons	mg/n ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500 ^(**)	0,11	-	-	-

Chú/ *Note*:

(a): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 5686/SYT-NVY.

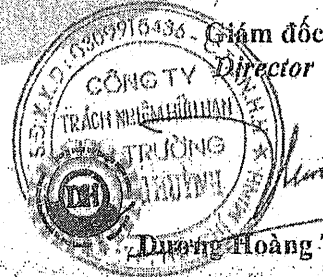
(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Subcontracted test*.

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit*.

Phụ trách phòng thử nghiệm

The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Dương Huỳnh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

CHI NHÁNH BÌNH THUAN

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Địa chỉ: Chi nhánh Bình Thuận, Q.12, Tp.HCM

Số 73, Trường Chinh, Phường Mỹ Trung, Quận Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội

Số 5, Ngõ 5/03, Hoàng Quốc Việt, TP. Hà Nội

Điện thoại: 0942.222.222

Điện thoại: 024.3973.1111

Điện thoại: 024.3973.1111

Website: www.duonghuynh.com.vn

Website: www.duonghuynh.com.vn

Email: info@duonghuynh.com.vn



Số/No: 23.06.4816/5-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	29/06/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ *Customer* : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Khu vực cổng Công ty

Địa chỉ/ *Address* : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí xung quanh

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KX.062121

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 21/06/2023

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 22/06/2023 – 28/06/2023

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results* :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2013/ BTNMT	QCVN 06:2009/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	55,6	≤70	-	-
2	Bụi	µg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	135	-	300	-
3	NO ₂	µg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	54,1	-	200	-
4	SO ₂	µg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	60,3	-	350	-
5	CO	µg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	3.997	-	30.000	-
6	Hydrocarbons	µg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500(**)	KPH (MDL=30,0)	-	-	5.000

Ghi chú/ *Note*:

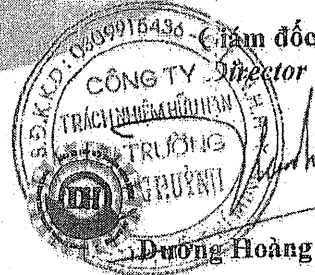
(*) : Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ *Method is accredited by MONRE*

(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ *Subcontracted test*

KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit*

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

52B/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.T2, Tp.HCM
☎ 0949.825.262

CHI NHÁNH NINH THUẬN

Số 79, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

CHI NHÁNH HÀ NỘI

66.3, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, T.Đ
P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
duonghuynh.vincerts24@gmail.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỖNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.10.7839/3-3	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	05/10/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực cảng nhập (X=1104 467; Y=592 414)

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.092703

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 27/09/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 28/09/2023 – 04/10/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời mát

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(a)	48,0	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(a)	0,32	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(a)	0,19	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(a)	0,35	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(a)	5,27	-	40	-
6	Hydrocacbons	mg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500 ^(**)	KPH	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(a): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 6686/SYT-NYY.

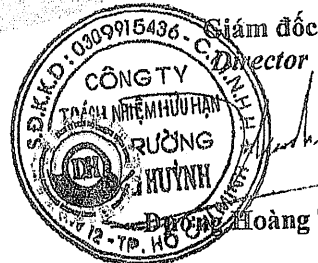
(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ./ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

(Signature)

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM
☎ 0949 825 262
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trương Định, P. Phước Mỹ,
Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 3, Ngõ 8/102, Hoàng Quốc Việt, T.Đ. 23
Phong Khê, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội
✉ duonghuynh.vimcerts241@gmail.com
☎ http://duonghuynhenv.com



Số/No: 23.10.7839/3-2	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	05/10/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực xuất hàng

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.092702

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 27/09/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 28/09/2023 – 04/10/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời mát

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(a)	51,6	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(a)	0,37	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(a)	0,29	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(a)	0,14	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(a)	5,53	-	40	-
6	Hydrocarbons	mg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500 ^(a)	KPH	-	-	-

Ghi chú/ Note:

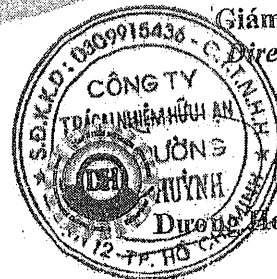
(a): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 668/6/SYT-MVY

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MD: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

229/SA/Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM

☎ 0949.826.262

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 79, Trưng Đình, P. Phước Mỹ,

Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

☎ 0949.826.262

CHI NHÁNH HÀ NỘI

V. Số 5, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt,

P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà N

☎ duonghuynh.vietcars241@gmail.co



Số/No: 23.10.7839/3-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	05/10/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực bồn chứa (X=1104 433; Y=592 370)

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.092701

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 27/09/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 28/09/2023 – 04/10/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời mát

Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(a)	52,1	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(a)	0,23	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(a)	0,16	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(a)	0,27	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(a)	4,69	-	40	-
6	Hydrocacbons	mg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500 ^(**)	KPH	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(a): Chỉ tiêu được công nhận theo QĐ 6686/SYT-NVY.

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Giám đốc
Director

Dương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.

2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SE:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

TRỤ SỞ CHÍNH

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, Tp.HCM

0949.825.262

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 79, Trương Định, P. Phước Mỹ, Tp. Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận

CHI NHÁNH HÀ NỘI

665, Ngõ 5/102, Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Tp. Hà Nội

duonghuynh.vincents24@gmail.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.11.9751/5-1	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/11/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TM DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Công công ty

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí xung quanh

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KX.112008

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/11/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/11/2023 – 27/11/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng

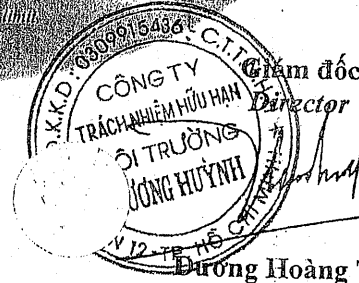
Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 26:2010/ BTNMT	QCVN 05:2023/ BTNMT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018(*)	51,7	≤70	-
2	Bụi	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995(*)	121	-	300
3	NO ₂	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009(*)	50,6	-	200
4	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995(*)	61,8	-	350
5	CO	µg/Nm ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01(*)	4.035	-	30.000
6	Hydrocacbon	µg/Nm ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500(**)	KPH	-	5.000

Ghi chú/ Note:
 (*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MONRE
 (**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test
 KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement..
- Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỖNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.11.9751/5-4	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/11/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TM DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực cảng nhập

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.112017

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/11/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/11/2023 – 27/11/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Thoáng, các hoạt động diễn ra bình thường

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dBA	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(a)	56,5	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(a)	0,28	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(a)	0,14	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(a)	0,30	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(a)	5,51	-	40	-
6	Hydrocacbon	mg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500 ^(a)	KPH	-	-	-

Ghi chú/ Note:

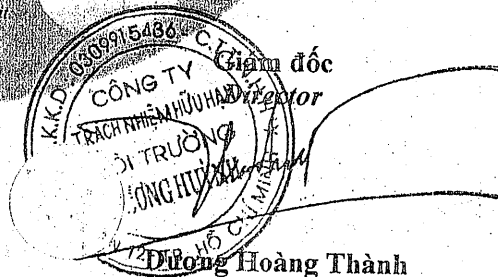
(**) : Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ / Subcontracted test.

(a) : Chỉ tiêu được công nhận theo quyết định 6686/STY-NVY.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit.

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
- Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SD:02/01

Ngày BH: 12/04/2019



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



JD498
CHI NH
NG TY
JNG
UU
AITP
VIN

Số/No: 23.11.9751/5-3	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/11/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn-vị yêu cầu/ *Customer* : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TM DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa điểm lấy mẫu/ *Sampling location* : Khu vực xuất hàng

Địa chỉ/ *Address* : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ *Type of sample* : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động

Ký hiệu mẫu/ *Mark of sample* : KL.112016

Ngày lấy (nhận) mẫu/ *Sampling (receiving) date* : 20/11/2023

Ngày thử nghiệm/ *Date of testing* : 21/11/2023 – 27/11/2023

Điều kiện lấy mẫu/ *Sampling conditions* : Trời nắng

Kết quả thử nghiệm/ *Testing results*

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(a)	51,6	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(a)	0,33	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(a)	0,25	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(a)	0,40	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(a)	5,71	-	40	-
6	Hydrocacbon	mg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500 ^(a,b)	KPH	-	-	-

Ghi chú/ *Note*:
(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ / *Subcontracted test.*
(a): Chỉ tiêu được công nhận theo quyết định 6686/SYT-NVY.
KPH: không phát hiện/ *Not detected*; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ *Method detection limit*

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Đ.K.K.Đ. 0309915436
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ĐỊNH ĐỐC
ĐƯƠNG HOÀNG THÀNH
T2 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đương Hoàng Thành

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./ *Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.*
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./ *This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.*

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

PHỤ SỞ CHÍNH:

528/5A Vườn Lài, P. An Phú Đông, Q.12, TP.HCM
0929 825 262
duonghuynhvmcarts24@gmail.com

CHI NHÁNH NINH THUAN

Số 73, Trường Chinh, P. Phước Mỹ
Tp. Phan Rang, Tỉnh Ninh Thuận
duonghuynhvmcarts24@gmail.com

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Số 6, Ngõ 5/02, Hoàng Quốc Việt, T.6/20
Thị trấn Đông Anh, Quận Đông Anh, TP. Hà Nội
duonghuynhvmcarts24@gmail.com

Website: duonghuynhvn.com



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.11.9751/5-2	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/11/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TM DẦU KHÍ CỬU LONG
 Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Khu vực bồn chứa
 Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh
 Loại mẫu/ Type of sample : Tiếng ồn & không khí môi trường lao động
 Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : KL.112015
 Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date : 20/11/2023
 Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/11/2023 – 27/11/2023
 Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng
 Kết quả thử nghiệm/ Testing results :

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp lấy mẫu Sampling method	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT	QCVN 24:2016/ BYT
1	Độ ồn	dB(A)	TCVN 7878-2:2018	TCVN 7878-2:2018 ^(a)	50,3	-	-	≤85
2	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995 ^(a)	0,20	8	-	-
3	NO ₂	mg/m ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009 ^(a)	0,12	-	10	-
4	SO ₂	mg/m ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995 ^(a)	0,21	-	10	-
5	CO	mg/m ³	HDLM-KK01	HDPT-KK01 ^(a)	5,18	-	40	-
6	Hydrocacbon	mg/m ³	NIOSH Method 1500	NIOSH Method 1500 ^(a)	KPH	-	-	-

Ghi chú/ Note:

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ / Subcontracted test.

(a): Chỉ tiêu được công nhận theo quyết định 6686/SYT-NVY.

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy



Dương Hoàng Thành

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
- Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019



CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
DUONG HUYNH ENVIRONMENT COMPANY LIMITED



Số/No: 23.11.9751/5-5	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	28/11/2023 Trang/Page: 1/1
-----------------------	---	-------------------------------

Đơn vị yêu cầu/ Customer : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TM DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa điểm lấy mẫu/ Sampling location : Vị trí xả thải của dự án

Địa chỉ/ Address : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Loại mẫu/ Type of sample : Nước mặt

Ký hiệu mẫu/ Mark of sample : NM.112001

Ngày lấy (nhận) mẫu/ Sampling (receiving) date: 20/11/2023

Ngày thử nghiệm/ Date of testing : 21/11/2023 – 27/11/2023

Điều kiện lấy mẫu/ Sampling conditions : Trời nắng và các hoạt động diễn ra bình thường

Phương pháp lấy mẫu/ Sampling method : TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994-1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-14:2018, TCVN 8880:2011

Kết quả thử nghiệm/ Testing results

TT No	Thông số Parameters	Đơn vị tính Unit	Phương pháp thử Test method	Kết quả Result	QCVN 08:2023/ BTNMT – Mức C
1	pH	--	TCVN 6492:2011(*)	6,01	6,0 – 8,5
2	Độ mặn	‰	SMEWW 2520B:2023(**)	0,78	-
3	TSS	mg/L	TCVN 6625:2000(*)	45	> 100 và không có rác nổi
4	COD	mg/L	SMEWW 5220B:2017(*)	27	≤ 20
5	NH ₄ ⁺ _N	mg/L	TCVN 6179-1:1996(*)	0,24	0,3
6	Fe	mg/L	SMEWW 3500F0B:2017(*)	0,32	0,5
7	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B:2017(*)	KPH (MDL = 0,3)	5,0
8	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017(*)	5.400	≤ 7.500

Ghi chú/ Note:

(*): Phương pháp đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận/ Method is accredited by MORN

(**): Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu phụ/ Subcontracted test

KPH: không phát hiện/ Not detected; MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp/ Method detection limit

Phụ trách phòng thử nghiệm
The officer is in charge of the laboratory

Ths. Huỳnh Ngọc Thúy

Giám đốc
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG DƯƠNG HUỲNH
ĐƯƠNG HOÀNG THÀNH

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu phân tích và tại thời điểm đo./Test results in this test report are only valid for the testing sample and at the time of measurement.
2. Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty TNHH Môi trường Dương Huỳnh./This result shall not be reproduced, party or fully, unless written approval of Duong Huynh Environment Co., LTD.

BM01-QT7.8

BH/SĐ:02/01

Ngày BH: 12/04/2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm và đủ điều kiện
hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 127/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ quy định điều kiện của tổ chức hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 19/2015/TT-BTNMT ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc thẩm định điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và mẫu giấy chứng nhận;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-BTNMT ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình thí điểm liên thông giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực quan trắc môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị thực hiện quy trình thủ tục liên thông giải quyết thủ tục chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và

chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty TNHH môi trường Dương Huỳnh;

Căn cứ kết quả thẩm định của Tổng cục Môi trường về việc chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường và chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty TNHH môi trường Dương Huỳnh;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chứng nhận "Công ty TNHH môi trường Dương Huỳnh", địa chỉ trụ sở chính tại 528/5A Vườn Lài, Khu phố 2, phường An Phú Đông, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và phòng thí nghiệm tại 1527/5A, Vườn Lài, Khu phố 2, phường An Phú Đông, quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh, đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực quan trắc môi trường (số đăng ký **241/TN-QTMT**) theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (mã số **VIMCERTS 241**) theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (các Giấy chứng nhận kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Thông tin chi tiết về lĩnh vực và phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trung tâm nghiên cứu, dịch vụ công nghệ và môi trường phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực 03 năm kể từ ngày ký. Quyết định số 883/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 4 năm 2019 về việc chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường hết hiệu lực thi hành kể từ khi Quyết định này có hiệu lực.

Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường, Chánh Văn phòng Bộ và Công ty TNHH môi trường Dương Huỳnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Sở TN&MT Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT, QLCL(10).



Phụ lục

**LĨNH VỰC VÀ PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM VÀ ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG**

DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Công ty TNHH môi trường Dương Huỳnh

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. Nước**1.1. Nước mặt**

1.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số đo tại hiện trường:

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	0 ÷ 50°C
3	Hàm lượng oxi hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	1 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 1.999µS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	ĐNHT-N05	0 ÷ 1.999 mg/l
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU

ĐNHT-N05: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo TDS tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5994-1995, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-14:2018
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017
4	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2017

1.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	5 Pt/Co
2	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2320B:2017	5,0 mg/L
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3 mg/L
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220B:2017	3 mg/L
		SMEWW 5220C:2017	15 mg/L
5	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
		TCVN 6001-2:2008	1,0 mg/L
6	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO2-.B:2017	0,004 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,011 mg/L
8	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	SMEWW4500 SO42-E:2017	2 mg/L
9	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,05 mg/L
10	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L

11	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	2 mg/L
12	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
13	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	6 mg/L
14	Crom (VI)	SMEWW 3500CrB:2017	0,003 mg/L
15	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
16	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe.B:2017	0,03 mg/L
17	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN ⁻ .C&E:2017	0,005 mg/L
18	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500F.B&D:2017	0,05 mg/L
19	Sunfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S2-.C&D:2017	0,02 mg/L
20	E.coli	SMEWW 9221F:2017	2 MPN/100 ml
21	Coliform	SMEWW 9221B:2017	2 MPN/100 ml

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số đo tại hiện trường:

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	0 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	ĐNHT-N05	0 ÷ 1.999 mg/L

ĐNHT-N05: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo TDS tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	5 Pt/Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220B:2017	3 mg/L
		SMEWW 5220C:2017	15 mg/L
4	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
		TCVN 6001-2:2008	1,0 mg/L
5	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO2-.B:2017	0,006 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
7	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
8	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	2 mg/L
9	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
10	Sulphate (SO ₄ ²⁻)	SMEWW4500 SO42-E:2017	2 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	6 mg/L
12	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	0,2 mg/L

13	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
14	Dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2017	0,5 mg/L
15	Crom (VI)	SMEWW 3500CrB:2017	0,005 mg/L
16	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe.B:2017	0,04 mg/L
17	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500NO3-.E:2017	0,07 mg/L
18	Xyanua (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN-.C&E:2017	0,005 mg/L
19	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500F.B&D:2017	0,05 mg/L
20	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S2-.C&D:2017	0,04 mg/L
21	Tổng phenol	SMEWW 5530 B&C:2017	0,009 mg/L
22	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6336:1998	0,023 mg/L
23	Coliform	SMEWW 9221B:2017	2 MPN /100mL

1.3. Nước biển

1.3.1. Quan trắc hiện trường (Ven bờ):

- Thông số đo tại hiện trường:

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	0 ÷ 50°C
3	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU

- Lấy và bảo quản mẫu

TT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Mẫu nước biển	TCVN 5998:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-14:2018
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011
3	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2017
4	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2017

1.3.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
		TCVN 6001-2:2008	1,0 mg/L
2	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	1 mg/L
3	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
4	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
6	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe.B:2017	0,03 mg/L
7	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	5 mg/L
8	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,02 mg/L
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500NO3-.E:2017	0,04 mg/L
10	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO2-.B:2017	0,005 mg/L
11	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,013 mg/L

12	Sulfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S2-.C&D:2017	0,02 mg/L
13	Coliform	SMEWW 9221B:2017	2 MPN/100ml

1.4. Nước mưa

1.4.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số đo tại hiện trường:

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	0 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	ĐNHT-N05	0 ÷ 1.999 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 1.999 μ S/cm

ĐNHT-N05: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo TDS tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Mẫu nước mưa	TCVN 5995:1995, TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016

1.4.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_2^- .B:2017	0,005 mg/L
2	Photphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L

1.5. Nước dưới đất

1.5.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số đo tại hiện trường:

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2017	0 ÷ 50°C
3	Hàm lượng oxi hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ đục	SMEWW 2130B:2017	0 ÷ 1.000 NTU
5	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2017	0 ÷ 1.999 μ S/cm
6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	ĐNHT-N05	0 ÷ 1.999 mg/L

ĐNHT-N05: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo TDS tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Lấy mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-11:2011, TCVN 6663-14:2018

1.5.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2017	5 Pt/Co
2	Độ kiềm (tính theo $CaCO_3$)	SMEWW 2320B:2017	3,0 mg/L

3	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2340B:2017	3 mg/L
4	Chỉ số pecmanganat	TCVN 6186 -1996	0,2 mg/L
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3 mg/L
6	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
		TCVN 6001-2:2008	1,0 mg/L
7	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220B:2017	3 mg/L
8	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2017	0,005 mg/L
9	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,015 mg/L
10	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,030 mg/L
11	Sulphate (SO ₄ ²⁻)	SMEWW4500 SO42-E:2017	2 mg/L
12	Photphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
13	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	1,0 mg/L
14	Tổng Photpho	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
15	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2 mg/L
16	Crom (VI)	SMEWW 3500Cr.B:2017	0,003 mg/L
17	Tổng dầu, mỡ	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
18	Sắt (Fe)	SMEWW 3500 Fe.B:2017	0,04 mg/L
19	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500B&D:2017	0,05 mg/L
20	Sunfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S2-.C&D:2017	0,02 mg/L
21	E.coli	SMEWW 9221F:2017	2 MPN/100mL
22	Coliform	SMEWW 9221B:2017	2 MPN/100mL

2. Không khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số đo tại hiện trường

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2012/BTNMT	0 ÷ 50°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2012/BTNMT	10 ÷ 90%RH
3	Áp suất	QCVN 46:2012/BTNMT	810÷1060 hPa
4	Vận tốc gió	SOP.10HT_KKXQ	0,1 ÷ 40m/s
5	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 130 dBA

SOP.10HT_KKXQ: Quy trình hướng dẫn nội bộ đo vi khí hậu tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu

TT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Bụi	TCVN 5067:1995
2	CO	HDLM-KK01
3	SO ₂	TCVN 5971:1995
4	NO ₂	TCVN 6137:2009
5	NH ₃	TCVN 5293:1995
6	H ₂ S	MASA 701

7	VOCs	NIOSH Method 1501
	<i>Benzen</i>	NIOSH Method 1501
	<i>Toluen</i>	NIOSH Method 1501
	<i>Xylene</i>	NIOSH Method 1501
	<i>Styrene</i>	NIOSH Method 1501

HDLM-KK01: Hướng dẫn nội bộ lấy mẫu CO trong không khí xung quanh

2.1.2. Phân tích môi trường:

TT	Tên thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	Bụi	TCVN 5067:1995	16 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
2	SO ₂	TCVN 5971:1995	11,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
3	NO ₂	TCVN 6137:2009	10,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
4	NH ₃	TCVN 5293:1995	9,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
5	H ₂ S	MASA Method 701	6,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$
6	CO	HDPT-KK01	3.110 $\mu\text{g}/\text{m}^3$

HDPT-KK01: Hướng dẫn nội bộ phân tích CO trong không khí xung quanh

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường:

- Thông số đo tại hiện trường:

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA Method 1	-
		US EPA Method 1A	-
2	Vận tốc (ống khói D \leq 3m)	US EPA Method 2	0 ÷ 60 m/s
3	Lưu lượng (ống khói D \leq 3m)	US EPA Method 2	0 ÷ 1.526.000m ³ /h
4	Khối lượng mol phân tử khô	US EPA Method 3	-
5	Hàm ẩm	US EPA Method 4	0 ÷ 100% _m
6	Nhiệt độ	ĐNHT-KT01	0 ÷ 1.250°C
7	Áp suất (ống khói D \leq 3m)	ĐNHT-KT02	0 ÷ 200hpa
8	O ₂	ĐNHT-KT03	0 – 25% _V
9	SO ₂	ĐNHT-KT03	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
10	CO	ĐNHT-KT03	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
11	NO _x (tính theo NO ₂)		
	NO	ĐNHT-KT03	0 ÷ 9.400 mg/Nm ³
	NO ₂	ĐNHT-KT03	0 ÷ 1.880 mg/Nm ³

ĐNHT-KT01: Hướng dẫn nội bộ đo nhiệt độ của khí thải tại hiện trường

ĐNHT-KT02: Hướng dẫn nội bộ đo áp suất của khí thải tại hiện trường

ĐNHT-KT03: Hướng dẫn nội bộ xác định nồng độ các chỉ tiêu O₂, NO_x, CO, SO₂ trong khí thải bằng thiết bị đo nhanh

- Lấy và bảo quản mẫu

TT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Bụi tổng	US EPA Method 5

2	SO ₂	US EPA Method 6
3	NO _x	TCVN 7172:2002
4	CO (chứng nhận đối với khí thải lò đốt CTR y tế)	TCVN 7242:2003
5	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8
6	NH ₃	JIS K 0099:2004
7	Asen (As)	US EPA Method 29
8	Crom (Cr)	US EPA Method 29
9	Coban (Co)	US EPA Method 29
10	Đồng (Cu)	US EPA Method 29
11	Chì (Pb)	US EPA Method 29
12	Cadimi (Cd)	US EPA Method 29
13	Mangan (Mn)	US EPA Method 29
14	Thủy ngân (Hg)	US EPA Method 29
15	Nikel (Ni)	US EPA Method 29
16	Selen (Se)	US EPA Method 29
17	Bạc (Ag)	US EPA Method 29
18	Kẽm (Zn)	US EPA Method 29
19	Hợp chất hữu cơ (VOCs)	US EPA Method 18
	<i>Benzene</i>	US EPA Method 18
	<i>1,2-Dichloropropane</i>	US EPA Method 18
	<i>Toluene</i>	US EPA Method 18
	<i>Tetrachloroethylene</i>	US EPA Method 18
	<i>Chlorobenzene</i>	US EPA Method 18
	<i>Ethylbenzene</i>	US EPA Method 18
	<i>n-Nonane</i>	US EPA Method 18
	<i>m-Xylene</i>	US EPA Method 18
	<i>O-Xylene</i>	US EPA Method 18
	<i>n-Amyl acetate</i>	US EPA Method 18
	<i>Cumene</i>	US EPA Method 18
	<i>Styrene</i>	US EPA Method 18
	<i>Bromobenzene</i>	US EPA Method 18
	<i>n-Propylbenzene</i>	US EPA Method 18
	<i>2-Chlorotoluene</i>	US EPA Method 18
	<i>1,3,5-Trimethylbenzene</i>	US EPA Method 18
	<i>4-Chlorotoluene</i>	US EPA Method 18
	<i>Tert-butylbenzene</i>	US EPA Method 18
	<i>1,2,4-Trimethylbenzene</i>	US EPA Method 18
	<i>Sec-butylbenzene</i>	US EPA Method 18
	<i>1,3-Dichlorobenzene</i>	US EPA Method 18
	<i>p-Isopropyltoluene</i>	US EPA Method 18
	<i>1,4-Dichlorobenzene</i>	US EPA Method 18
	<i>n-Butylbenzene</i>	US EPA Method 18

	<i>1,2-Dichlorobenzene</i>	US EPA Method 18
	<i>n-Undecane</i>	US EPA Method 18
	<i>n-Dodecane</i>	US EPA Method 18
	<i>1,2,4-Trichlorobenzene</i>	US EPA Method 18
	<i>Naphthalene</i>	US EPA Method 18
	<i>1,2,3-Trichlorobenzene</i>	US EPA Method 18
20	HF	US EPA Method 26
		US EPA Method 26A
21	HCl	US EPA Method 26
		US EPA Method 26A
22	HBr	US EPA Method 26
		US EPA Method 26A
23	Cl ₂ (Cl ₂)	US EPA Method 26
		US EPA Method 26A
24	Brom (Br ₂)	US EPA Method 26
		US EPA Method 26A

2.2.2. Phân tích môi trường:

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp	Giới hạn phát hiện
1	Bụi tổng	US EPA Method 5	3,0 mg/Nm ³
2	SO ₂	US EPA Method 6	2,7 mg/Nm ³
3	NO _x	TCVN 7172:2002	2,8 mg/Nm ³
4	CO (chứng nhận đối với khí thải lò đốt CTR y tế)	TCVN 7242:2003	5,0 mg/Nm ³
5	H ₂ SO ₄	US EPA Method 8	2,6 mg/Nm ³
6	Hợp chất hữu cơ (VOCs)	US EPA Method 18	
	<i>Benzene</i>		1,04 mg/Nm ³
	<i>Toluene</i>		0,63 mg/Nm ³
	<i>Tetrachloroethylene</i>		0,97 mg/Nm ³
	<i>n-Butylacetate</i>		1,0 mg/Nm ³
	<i>Chlorobenzene</i>		1,30 mg/Nm ³
	<i>Ethylbenzene</i>		0,62 mg/Nm ³
	<i>p-Xylene</i>		0,58 mg/Nm ³
	<i>n-Nonane</i>		5,75 mg/Nm ³
	<i>m-Xylene</i>		0,62 mg/Nm ³
	<i>O-Xylene</i>		0,62 mg/Nm ³
	<i>n-Amyl acetate</i>		0,79 mg/Nm ³
	<i>Cumene</i>		2,49 mg/Nm ³
	<i>Styrene</i>		3,64 mg/Nm ³
	<i>Bromobenzene</i>		1,02 mg/Nm ³
	<i>n-Propylbenzene</i>		0,59 mg/Nm ³

	<i>2-Chlorotoluene</i>	1,03 mg/Nm ³
	<i>1,3,5-Trimethylbenzene</i>	1,06 mg/Nm ³
	<i>n-Decane</i>	1,4 mg/Nm ³
	<i>4-Chlorotoluene</i>	0,72 mg/Nm ³
	<i>Tert-butylbenzene</i>	0,56 mg/Nm ³
	<i>1,2,4-Trimethylbenzene</i>	0,82 mg/Nm ³
	<i>Sec-butylbenzene</i>	1,17 mg/Nm ³
	<i>1,3-Dichlorobenzene</i>	0,98 mg/Nm ³
	<i>p-Isopropyltoluene</i>	0,55 mg/Nm ³
	<i>1,4-Dichlorobenzene</i>	0,78 mg/Nm ³
	<i>n-Butylbenzene</i>	0,78 mg/Nm ³
	<i>1,2-Dichlorobenzene</i>	1,19 mg/Nm ³
	<i>n-Undecane</i>	0,80 mg/Nm ³
	<i>n-Dodecane</i>	0,84 mg/Nm ³
	<i>1,2,4-Trichlorobenzene</i>	0,62 mg/Nm ³
	<i>Naphthalene</i>	0,58 mg/Nm ³
	<i>1,2,3-Trichlorobenzene</i>	0,55 mg/Nm ³

3. Đất

3.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Mẫu đất	TCVN 7538-2:2005, TCVN 7538-1:2006

4. Trầm tích

4.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Mẫu trầm tích (Biển ven bờ và nước mặt lục địa)	TCVN 6663-15:2004, ISO 5667-12 (Edition 2017-07)

5. Bùn

5.1 Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Mẫu bùn	TCVN 6663-13:2015, TCVN 6663-15:2004

6. Chất thải rắn

6.1. Quan trắc hiện trường:

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Mẫu chất thải	TCVN 9466:2017, TCVN 12058:2017

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 7615/11-24

Mã mẫu: 2411NT1383 (382/11-24) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI TRÀ VINH

Đơn vị được lấy mẫu : KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH

Địa chỉ lấy mẫu : Ấp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Ngày lấy (nhận) mẫu : 19/11/2024 Ngày trả kết quả: 25/11/2024

Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả

Loại mẫu : Nước thải

Mô tả mẫu : Nước hơi đục

Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường

Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : Nước thải sau bể xử lý nước thải tập trung

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả
1	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,75
2	TSS ^(a)	mg/L	TCVN 6625:2000	36
3	COD ^(a)	mg/L	SMEWW 5220.C:2023	32
4	Dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520.B&F:2023	KPH MDL=1,0

Ghi Chú:

KPH: Không phát hiện (<MDL)
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(a): Thông số đã được Bộ tài nguyên và Môi trường công nhận
(b): Thông số đã được ISO/IEC 17025:2017 công nhận
(c): Thông số gửi nhà thầu phụ

PHÒNG THỬ NGHIỆM
Trường phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT. GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ văn bản số 01/CEECO-24 ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và hồ sơ kèm theo;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng

Địa chỉ: Số 76/19 đường Tây Hòa, phường Phước Long A, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.37283776; Fax: 028.36402354

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: VIMCERTS 064.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 16 tháng 5 năm 2027. Quyết định số 1061/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Giấy chứng nhận số 15/GCN-BTNMT ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy chứng nhận này có hiệu lực.

4. Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận.

Nơi nhận:

- Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TNMT TP Hồ Chí Minh;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT (07).



Phụ lục
PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Đối với Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng

*(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

1. NƯỚC

1.1. Nước mặt

1.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP-HT.N 03	0 ÷ 100 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ trong	SOP-HT.N 06	0,1 ÷ 3,0 m
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰

** SOP-HT.N 03: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với TDS trong môi trường nước.*

** SOP-HT.N 06: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với độ trong của nước.*

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước mặt	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-6:2018 TCVN 6663-4:2020 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
2	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2023
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2023
4	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2023

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2023	6,0 Pt-Co
2	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2320B:2023	5,0 mg/L
3	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2340C:2023	5,0 mg/L
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	1,5 mg/L
5	BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
6	COD	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,04 mg/L
10	Tổng N	SMEWW 4500-N.C:2023 SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,1 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
12	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,03 mg/L
13	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,04 mg/L
14	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	5,0 mg/L
15	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
16	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
17	Chất hoạt động bề mặt anion	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
18	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	5,0 mg/L
19	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
20	Magiê (Mg)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
21	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
22	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
23	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
24	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
25	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
26	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0003 mg/L
27	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
30	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	02 MPN/100mL
31	Coliform chịu nhiệt	SMEWW 9221B&E:2023	02 MPN/100mL
32	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2023	02 MPN/100mL

1.2. Nước dưới đất

1.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP-HT.N 03	0 ÷ 100 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-1:2011 TCVN 6663-11:2011 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2023	6,0 Pt-Co
2	Độ kiềm (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2320B:2023	5,0 mg/L
3	Bicarbonat tính theo độ kiềm (HCO ₃ ⁻)	SMEWW 2320B:2023	5,0 mg/L
4	Cacbonat tính theo độ kiềm (CO ₃ ²⁻)	SMEWW 2320B:2023	5,0 mg/L
5	Độ cứng tổng số (tính theo CaCO ₃)	SMEWW 2340C:2023	5,0 mg/L
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
7	BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
8	COD	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
9	Chỉ số permanganat	TCVN 6186:1996	0,5 mg/L
10	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
11	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,04 mg/L
13	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
14	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
15	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F- .B&D:2023	0,03 mg/L
16	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ - .B&D:2023	0,04 mg/L
17	Sulfat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ - .E:2023	5,0 mg/L
18	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
19	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
20	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
21	Canxi (Ca)	TCVN 6198:1996	2,0 mg/L
22	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
23	Magiê (Mg)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
24	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
25	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
26	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
27	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
28	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0003 mg/L
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
31	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	02 MPN/100mL
32	E. Coli	SMEWW 9221B&F:2023	02 MPN/100mL

1.3. Nước biển (ven bờ)

1.3.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Ôxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 ÷ 16 mg/L
4	Độ dẫn điện (EC)	SMEWW 2510B:2023	0 ÷ 200 mS/cm
5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP-HT.N 03	0 ÷ 100 g/L
6	Độ đục	SMEWW 2130B:2023	0 ÷ 1.000 NTU
7	Độ trong	SOP-HT.N 06	0,1 ÷ 3,0 m
8	Độ muối	SMEWW 2520B:2023	0 ÷ 70‰

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước biển	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5998:1995 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu thực vật nổi	SMEWW 10200B:2023
3	Mẫu động vật nổi	SMEWW 10200B:2023
4	Mẫu động vật đáy	SMEWW 10500B:2023

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,03 mg/L
3	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	TCVN 6178:1996	0,005 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
4	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,02 mg/L
5	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
6	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,03 mg/L
7	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,04 mg/L
8	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
9	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
10	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520B:2023	1,0 mg/L

1.4. Nước thải

1.4.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	pH	TCVN 6492:2011	2 ÷ 12
2	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 ÷ 50°C
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	SOP-HT.N 03	0 ÷ 100 g/L
4	Clo dư	SMEWW 4500-Cl.G:2023	0 ÷ 8,0 mg/L
5	Vận tốc	ISO 4064-5:2014	0,3 ÷ 4,1 m/s
6	Lưu lượng	SOP-HT.N 08	-

* SOP-HT.N 08: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với lưu lượng nước thải.

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011 TCVN 5999:1995 TCVN 8880:2011 TCVN 6663-3:2016

1.4.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Độ màu	SMEWW 2120C:2023	6,0 Pt-Co
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
3	BOD ₅	TCVN 6001-1:2021	1,5 mg/L
4	COD	SMEWW 5520C:2023	3,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 5988:1995	0,6 mg/L
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E:2023	0,02 mg/L
7	Tổng N	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
8	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	5,0 mg/L
9	Florua (F ⁻)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,03 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,03 mg/L
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
12	Tổng P	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
13	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1:2009	0,03 mg/L
14	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,003 mg/L
15	Crôm III (Cr ³⁺)	SMEWW 3111B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,032 mg/L
16	Tổng Crôm (Cr)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
17	Sắt (Fe)	SMEWW 3111B:2023	0,04 mg/L
18	Mangan (Mn)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
19	Đồng (Cu)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
20	Kẽm (Zn)	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
21	Niken (Ni)	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
22	Thủy ngân (Hg)	SMEWW 3112B:2023	0,0003 mg/L
23	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
24	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	1,0 mg/L
25	Tổng hoạt độ phóng xạ α	TCVN 6053:2011	0,02 Bq/L
26	Tổng hoạt độ phóng xạ β	TCVN 6219:2011	0,3 Bq/L
27	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	02 MPN/100mL

2. KHÍ

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 50°C
2	Độ ẩm	QCVN 46:2022/BTNMT	10 ÷ 95% RH
3	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	850 ÷ 1.100 hPa
4	Hướng gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 360°
5	Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0 ÷ 25,0 m/s
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 ÷ 140 dBA
7	Độ rung	TCVN 6963:2001	30 ÷ 130 dB

b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995
2	Bụi PM ₁₀	40 CFR Part 50 - Appendix J
3	SO ₂	TCVN 5971:1995
4	CO	SOP-TM.K 01

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
5	NO ₂	TCVN 6137:2009
6	NH ₃	TCVN 5293:1995
7	Cl ₂	MASA 202
8	H ₂ S	MASA 701
9	HCl	NIOSH 7907
10	HNO ₃	NIOSH 7907
11	H ₂ SO ₄	NIOSH 7908
12	Axetaldehyt	NIOSH 2538
13	Acrolein	NIOSH 2501
14	Anilin	NIOSH 2002
15	CH ₄	MASA 101
16	Cloroform	NIOSH 1003
17	Formaldehyt	NIOSH 2541
18	Phenol	NIOSH 2546
19	Vinyl clorua	NIOSH 1007
20	Asin (AsH ₃)	NIOSH 6001
21	Asen (As)	NIOSH 7300
22	Cadimi (Cd)	TCVN 5067:1995
23	Crôm VI (Cr ⁶⁺)	NIOSH 7600
24	Thủy ngân (Hg)	NIOSH 6009
25	Mangan (Mn)	TCVN 5067:1995
26	Niken (Ni)	TCVN 5067:1995
27	Chì (Pb)	TCVN 5067:1995
28	Tetraclô etylen	NIOSH 1003
29	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC)	NIOSH 1501
	<i>Benzen</i>	

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
	<i>Styren</i>	
	<i>Toluen</i>	
	<i>Xylen (o-, m-, p-)</i>	
30	Hydrocacbon	NIOSH 1500
	<i>n-Hexan</i>	
	<i>n-Heptan</i>	
	<i>n-Octan</i>	
	<i>Cyclohexan</i>	
	<i>Cyclohexen</i>	
	<i>Metyl cyclohexan</i>	

* SOP-TM.K 01: Quy trình nội bộ hướng dẫn lấy mẫu CO trong không khí xung quanh.

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	TCVN 5067:1995	10,0 µg/Nm ³
2	Bụi PM ₁₀	40 CFR Part 50 - Appendix J	5,0 µg/Nm ³
3	SO ₂ (không áp dụng với quan trắc trung bình năm)	TCVN 5971:1995	26,0 µg/Nm ³
4	CO (không áp dụng với quan trắc trung bình 08 giờ)	SOP-K.05	5.000 µg/Nm ³
5	NO ₂	TCVN 6137:2009	10,0 µg/Nm ³
6	NH ₃	TCVN 5293:1995	29,0 µg/Nm ³
7	H ₂ S	MASA 701	12,0 µg/Nm ³
8	Chì (Pb)	TCVN 6152:1996	0,5 µg/Nm ³

* SOP-K.05: Quy trình nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong không khí xung quanh.

2.2. Khí thải

2.2.1. Quan trắc hiện trường

a) Đo tại hiện trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Dải đo
1	Xác định vị trí lấy mẫu	US EPA 01 US EPA 01A	-
2	Vận tốc	US EPA 02	0 ÷ 100 m/s
3	Lưu lượng	US EPA 02	-
4	Khối lượng mol phân tử khí khô	US EPA 03	-
5	Hàm ẩm	US EPA 04	0 ÷ 100%
6	Nhiệt độ	SOP-HT.KT 06	0 ÷ 1.000°C
7	Áp suất (tuyệt đối)	SOP-HT.KT 05	850 ÷ 1.100 mBar
8	O ₂	SOP-HT.KT 06	0 ÷ 25%
9	CO	SOP-HT.KT 06	0 ÷ 11.400 mg/Nm ³
10	CO ₂	SOP-HT.KT 06	0 ÷ 50%
11	SO ₂	SOP-HT.KT 06	0 ÷ 13.100 mg/Nm ³
12	NO _x	SOP-HT.KT 06	
	NO		0 ÷ 3.690 mg/Nm ³
	NO ₂		0 ÷ 940 mg/Nm ³

* SOP-HT.KT 05: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với áp suất khí thải.

* SOP-HT.KT 06: Quy trình nội bộ hướng dẫn xác định tại hiện trường đối với nhiệt độ, O₂, CO, CO₂, SO₂ và NO_x trong khí thải.

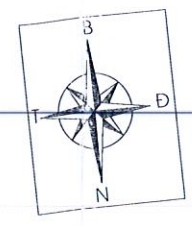
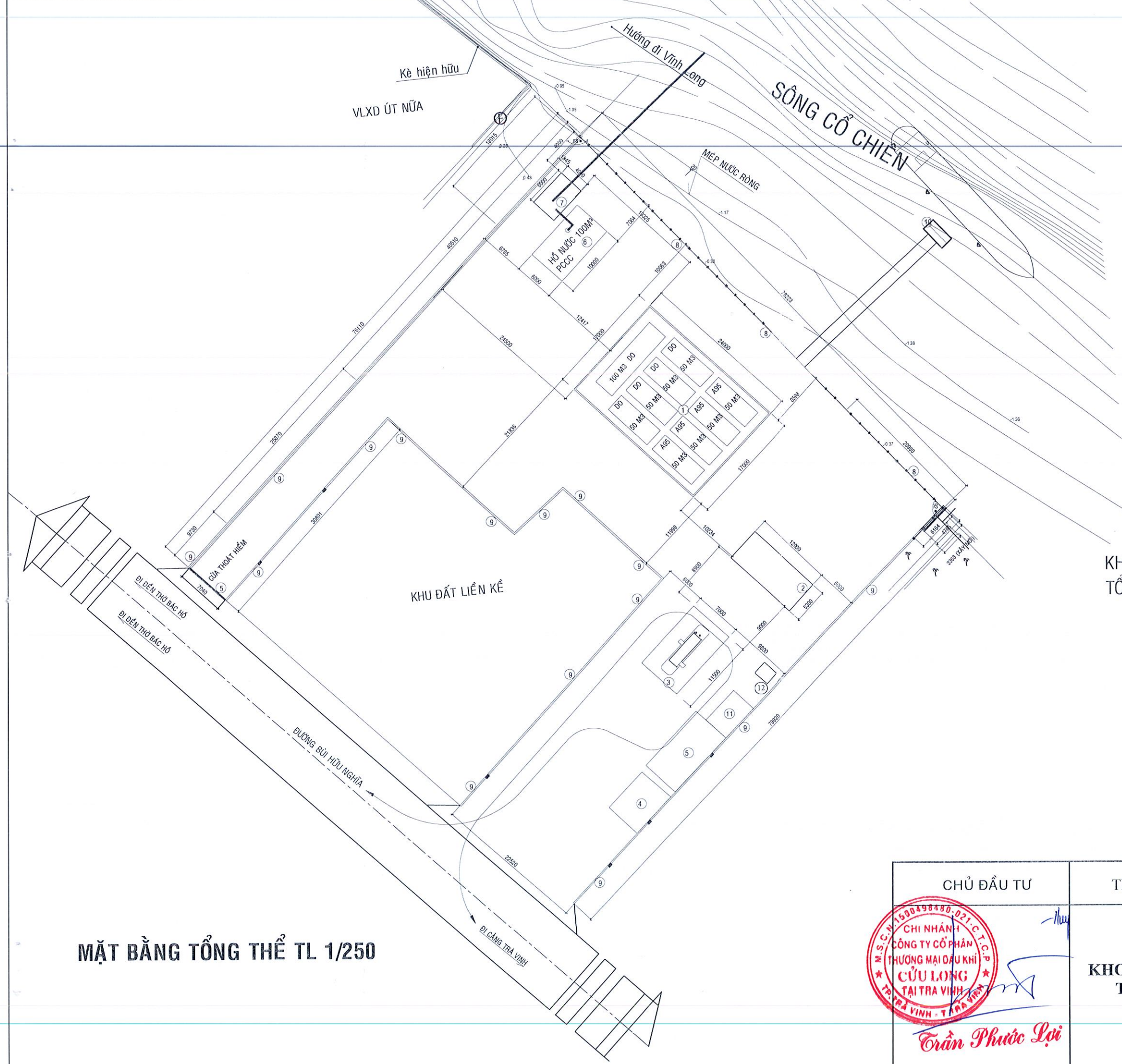
b) Lấy và bảo quản mẫu

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
1	Bụi tổng (PM)	US EPA 05
2	NH ₃	JIS K 0099:2020

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng
3	Cl ₂	US EPA 26A
4	Br ₂	US EPA 26A
5	HF	US EPA 26A
6	HCl	US EPA 26A
7	HBr	US EPA 26A
8	H ₂ S	JIS K 0108:2010
9	H ₂ SO ₄	US EPA 08
10	Tổng florua (F ⁻)	US EPA 13A
11	Bạc (Ag)	US EPA 29
12	Asen (As)	US EPA 29
13	Bari (Ba)	US EPA 29
14	Beri (Be)	US EPA 29
15	Cadimi (Cd)	US EPA 29
16	Crôm (Cr)	US EPA 29
17	Coban (Co)	US EPA 29
18	Đồng (Cu)	US EPA 29
19	Thủy ngân (Hg)	US EPA 29
20	Mangan (Mn)	US EPA 29
21	Niken (Ni)	US EPA 29
22	Chì (Pb)	US EPA 29
23	Antimon (Sb)	US EPA 29
24	Selen (Se)	US EPA 29
25	Tali (Tl)	US EPA 29
26	Kẽm (Zn)	US EPA 29

2.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Thông số	Phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện/ Dải đo
1	Bụi tổng (PM)	US EPA 05	7,0 mg/Nm ³
2	NH ₃	JIS K 0099:2020	1,0 mg/Nm ³
3	H ₂ S	JIS K 0108:2010	1,0 mg/Nm ³
4	H ₂ SO ₄ (tính theo SO ₃)	US EPA 08	1,5 mg/Nm ³



CHÚ THÍCH

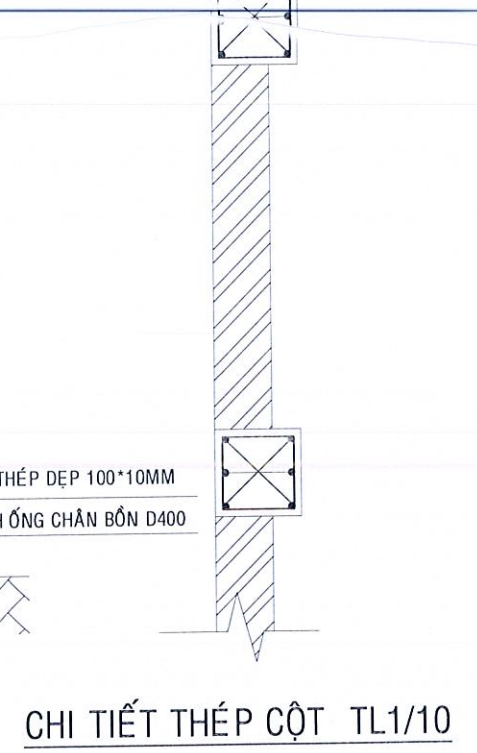
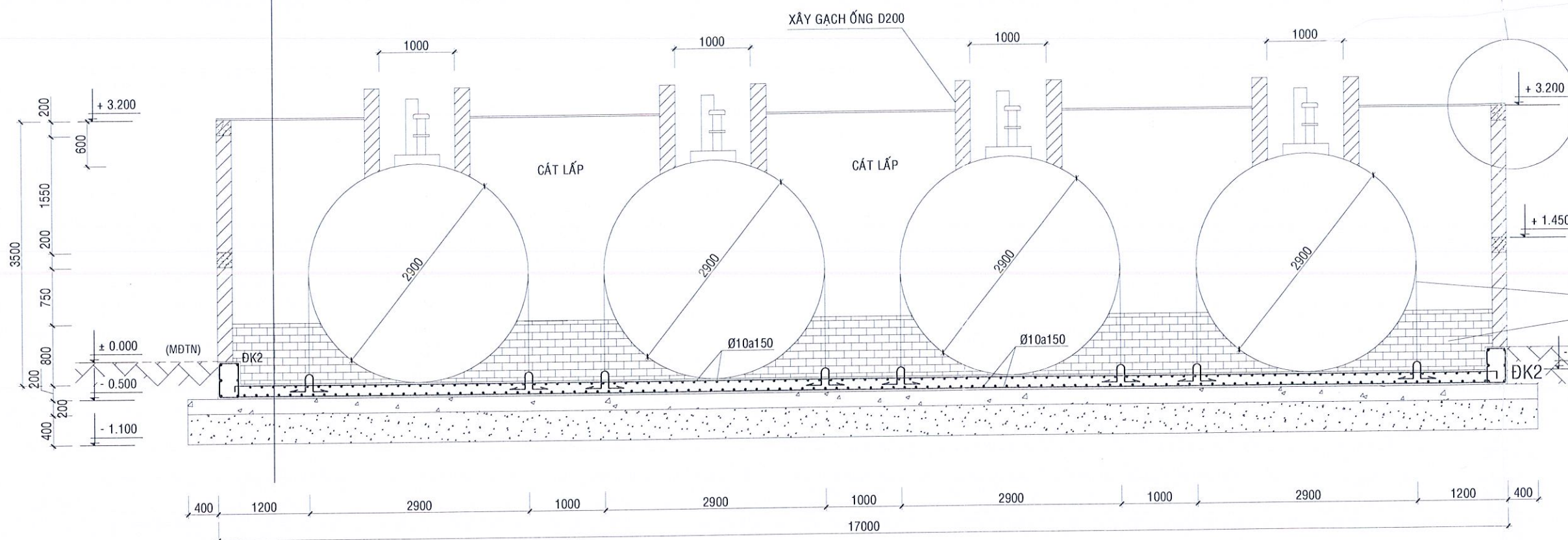
- 1 BỂ XĂNG DẦU V-500 M³ BỂ NỬA ẨM
- 2 NHÀ BƠM
- 3 NHÀ XUẤT DẦU Ồ TỖ XITEC
- 4 NHÀ VĂN PHÒNG HIỆN HỮU
- 5 NHÀ ĐỂ XE
- 6 HỒ NƯỚC 100M³ PCCC
- 7 NHÀ BƠM NƯỚC PCCC 6x4m
- 8 HÀNG RÀO TƯỜNG KẾT HỢP LƯỚI B40
- 9 HÀNG RÀO GẠCH CAO 2.2M HIỆN HỮU
- 10 CẦU CĂNG
- 11 KHO CHỨA MẪU - KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI
- 12 BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG

KHU BỒN GỒM 08 BỒN CHỨA 50 M³ VÀ 01 BỒN 100 M³.
TỔNG DUNG TÍCH 500 M³

MẶT BẰNG TỔNG THỂ TL 1/250

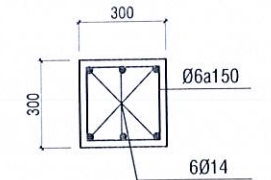
CHỦ ĐẦU TƯ	TÊN DỰ ÁN	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 <i>Trần Phước Lợi</i>	KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH	HẠNG MỤC: MẶT BẰNG TỔNG THỂ
		BẢN VẼ: MẶT BẰNG TỔNG THỂ
		BVHC
		SỐ: 1/23

- HỆ TẤM SÀN CEMBOARD (xem bản vẽ chi tiết tấm sàn)
- LỚP CÁT LẤP BỀN DÀY 3500mm
- LỚP BTCT D200, M200
- LỚP ĐÁ 4x6 DÀY 200mm
- LỚP ĐÁ 0x4 DÀY 400mm

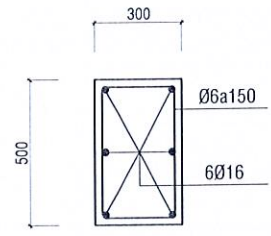


MẶT CẮT A-A KHU BỒN

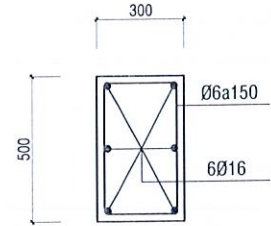
CHI TIẾT THÉP CỘT TL1/10



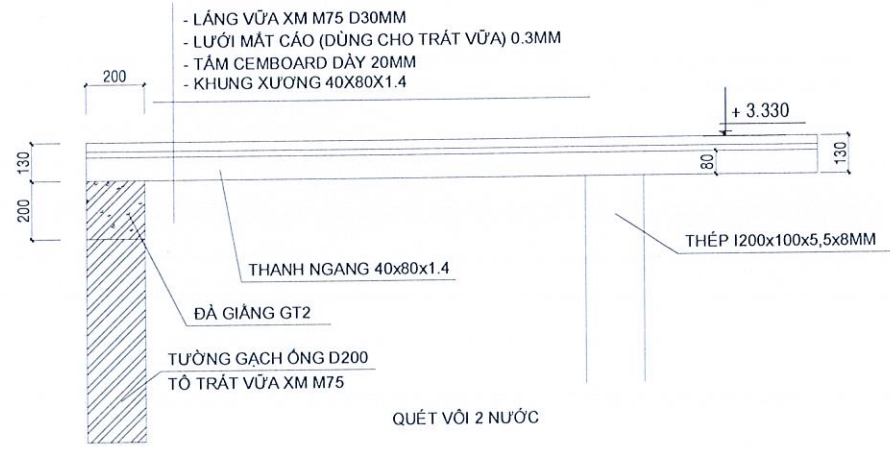
**MẶT CẮT CỘT TL1/10
(SL 34, L=3,5m)**



**MẶT CẮT ĐK1 TL1/10
(SL 4, L=16.4m)**



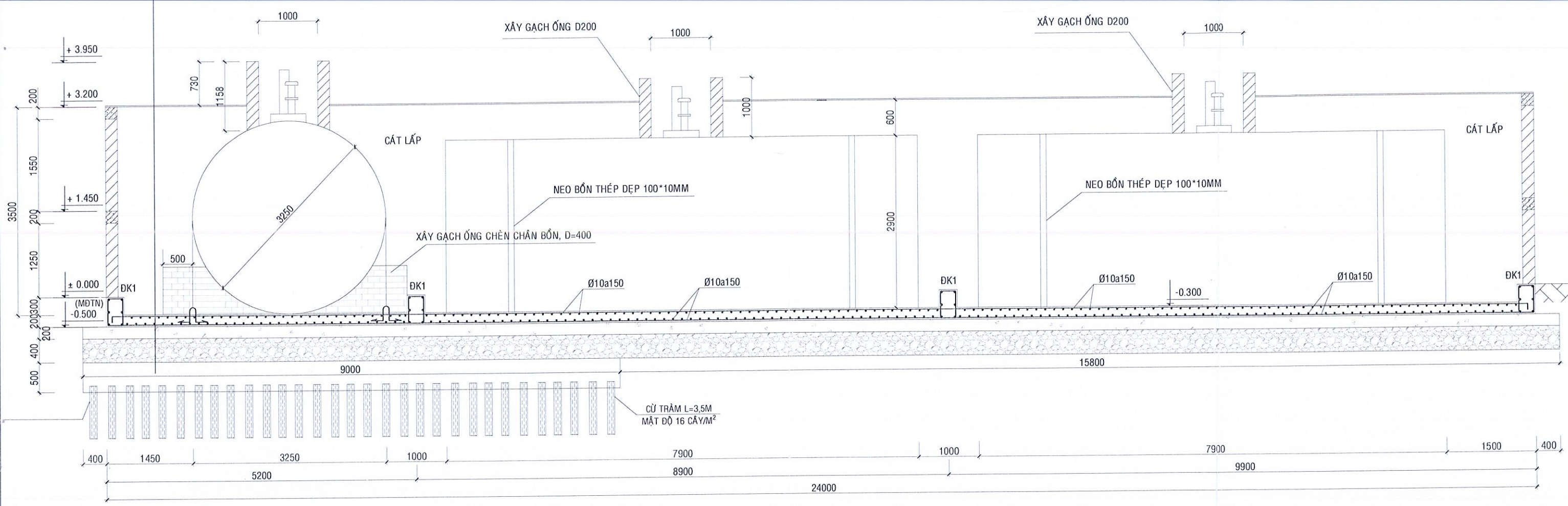
**MẶT CẮT ĐK2 TL1/10
(SL 2, L=24m)**



CHI TIẾT A TL1/10

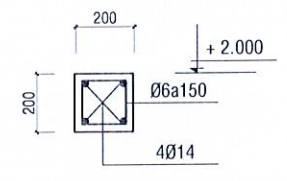
	CHỦ ĐẦU TƯ	TÊN DỰ ÁN	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
		KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH	HẠNG MỤC: KHU BỒN 500 M3
			BẢN VẼ: MẶT CẮT A - A KHU BỒN CHI TIẾT CỘT ĐÀ
			BVHC
			SỐ: 7/23

- HỆ TẤM SÀN CEMBOARD (xem bản vẽ chi tiết tấm sàn)
- LỚP CÁT LẤP BỐN DÀY 3500mm
- LỚP BTCT D200, M200
- LỚP ĐÁ 4x6 DÀY 200mm
- LỚP ĐÁ 0x4 DÀY 400mm

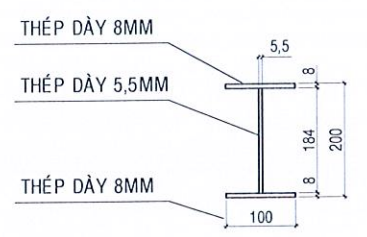
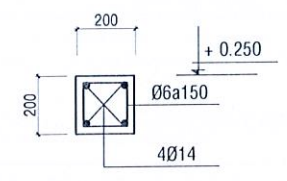


MẶT CẮT B-B KHU BỒN

MẶT CẮT GT2 TL 1/10
(SL 1, L=82m)



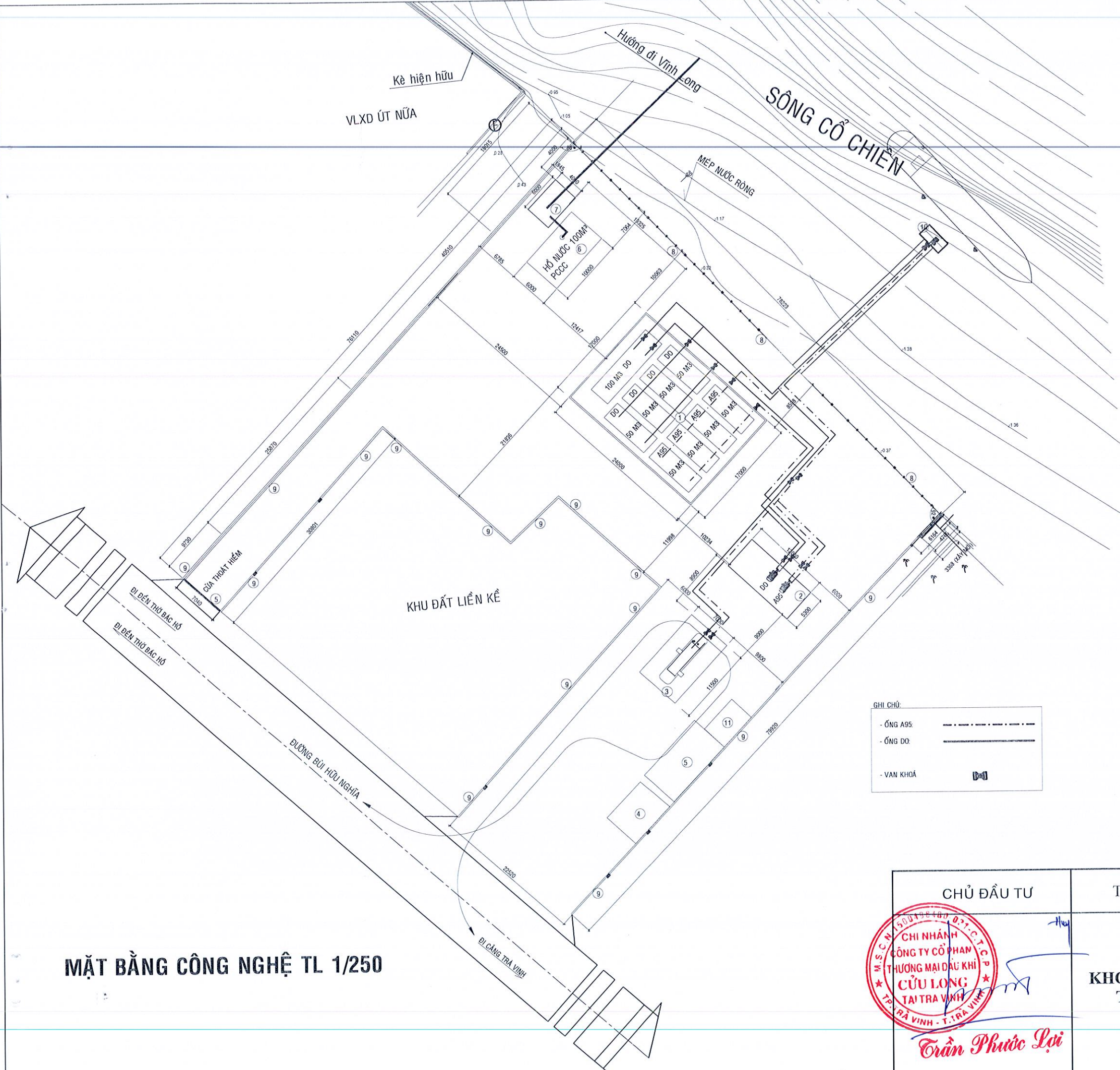
MẶT CẮT GT1 TL 1/10
(SL 1, L=82m)



MẶT CẮT CỘT C2 TL 1/10
(SL 12, L=3,5m)

CHỦ ĐẦU TƯ	TÊN DỰ ÁN	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
		HẠNG MỤC: KHU BỒN 500 M3
	KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH	BẢN VẼ: MẶT CẮT B - B KHU BỒN CHI TIẾT CỘT ĐÀ
		BVHC
		SỐ: 6/23





CHÚ THÍCH

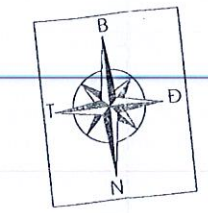
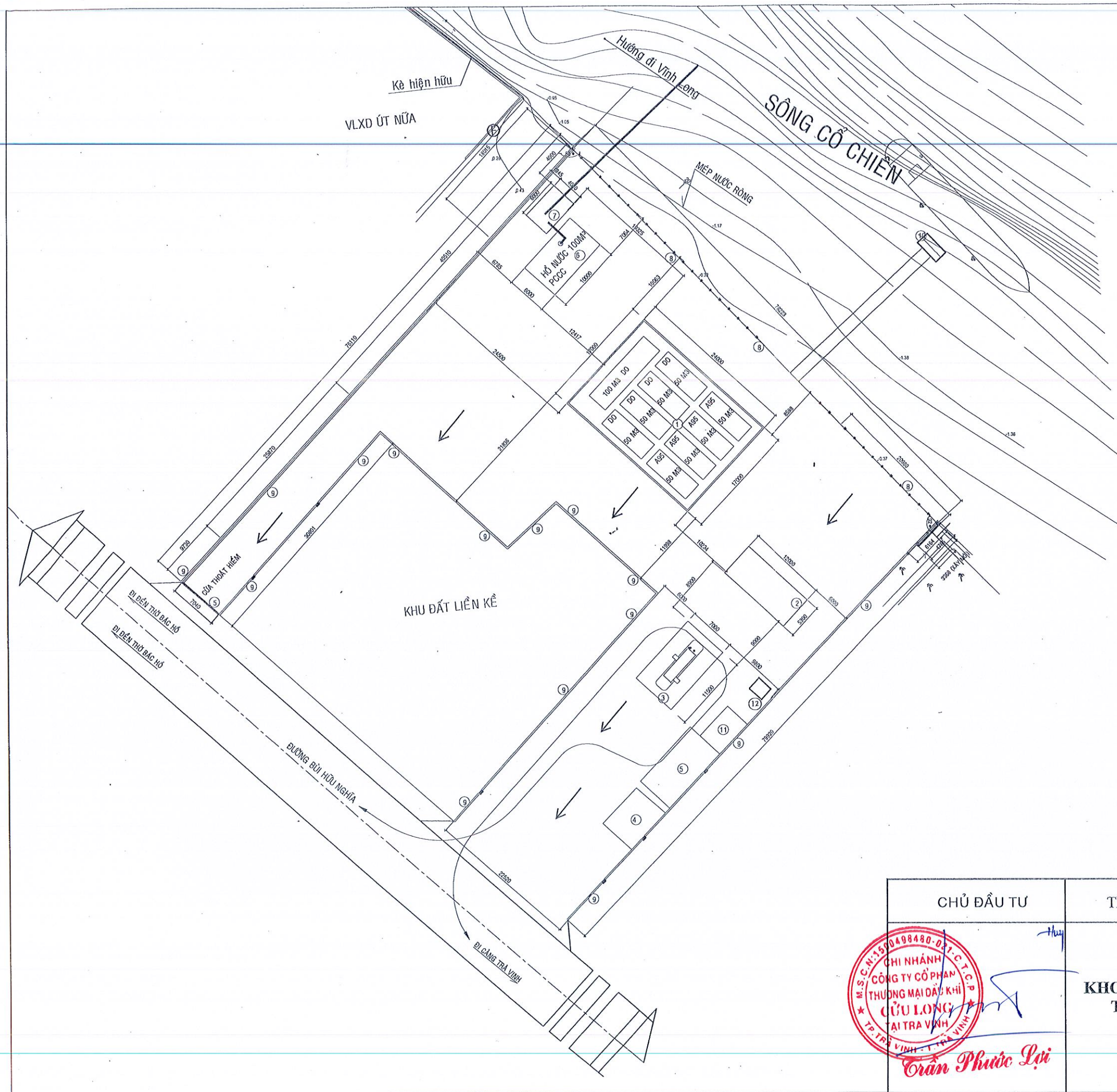
- 1 BỂ XĂNG DẦU V-500 M³ BỂ NỬA AM.
- 2 NHÀ BƠM
- 3 NHÀ XUẤT ĐẦU Ồ TÔ XITEC
- 4 NHÀ VĂN PHÒNG HIỆN HỮU
- 5 NHÀ ĐỂ XE
- 6 HỒ NƯỚC 100M³ PCCC
- 7 NHÀ BƠM NƯỚC PCCC 6x4m
- 8 HÀNG RÀO TƯỜNG KẾT HỢP LƯỚI B40
- 9 HÀNG RÀO GẠCH CAO 2.2M HIỆN HỮU
- 10 CẦU CĂNG
- 11 KHO CHỨA MẪU - KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI

GHI CHÚ:

- ỚNG A95:
- ỚNG D0:
- VAN KHÓA:

MẶT BẰNG CÔNG NGHỆ TL 1/250

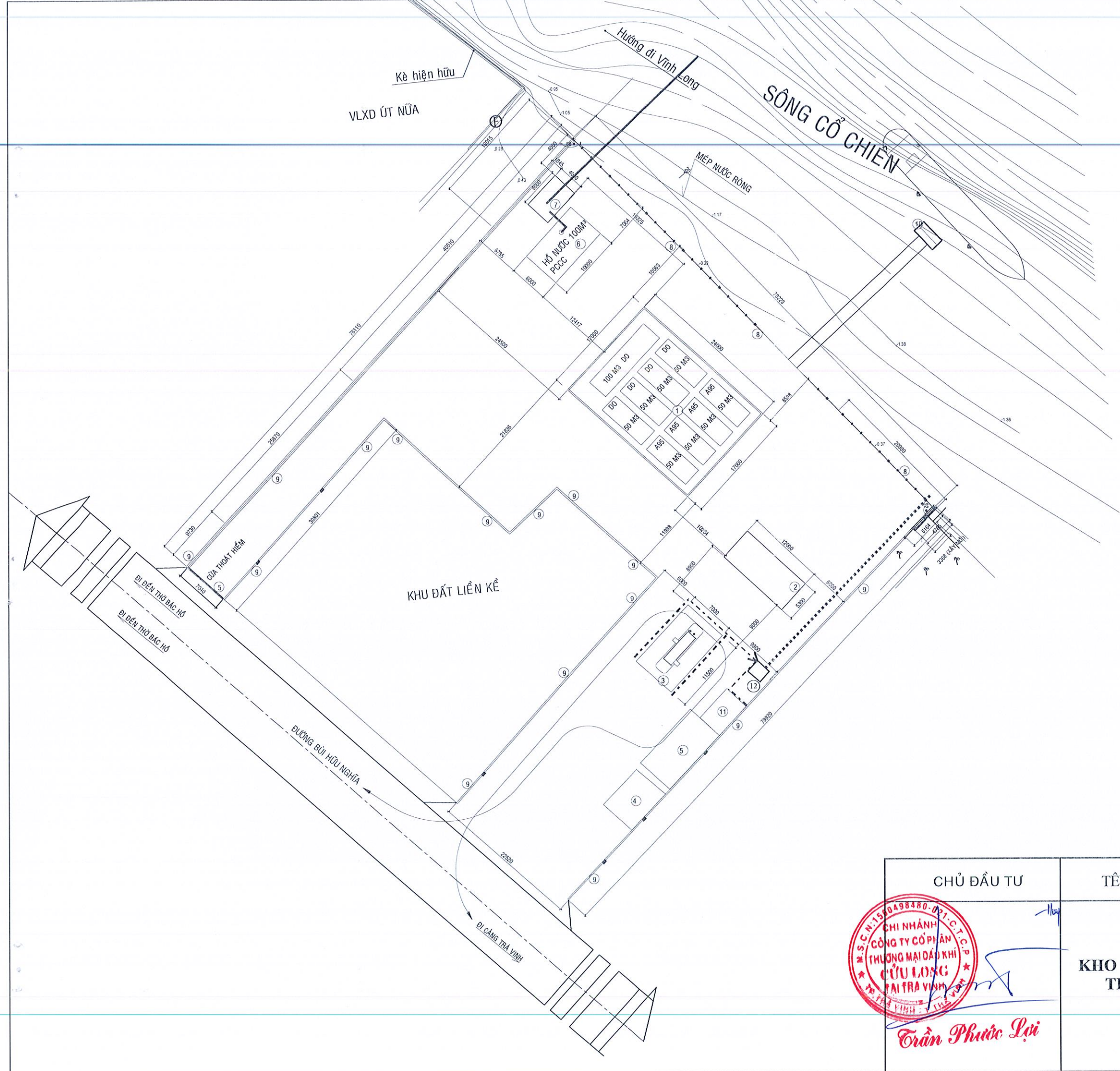
CHỦ ĐẦU TƯ 	TÊN DỰ ÁN KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
		HẠNG MỤC: ĐƯỜNG ỚNG CÔNG NGHỆ	
		BẢN VẼ: MẶT BẰNG CÔNG NGHỆ	
		BVHC	SỐ: 18/23



CHÚ THÍCH

- 1 BỂ XĂNG DẦU V=500 M³ BỂ NỬA ẨM.
 - 2 NHÀ BƠM
 - 3 NHÀ XUẤT DẦU Ô TÔ XITEC
 - 4 NHÀ VĂN PHÒNG HIỆN HỮU
 - 5 NHÀ ĐỂ XE
 - 6 HỒ NƯỚC 100M³ PCCC
 - 7 NHÀ BƠM NƯỚC PCCC 6x4m
 - 8 HÀNG RÀO TƯỜNG KẾT HỢP LƯỚI B40
 - 9 HÀNG RÀO GẠCH CAO 2.2M HIỆN HỮU
 - 10 CẦU CÀNG
 - 11 KHO CHỨA MẪU - KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI
 - 12 BỐ X LÝ NƯỚC THẢI P TRUNG
- HƯỚNG THOÁT NƯỚC MƯA

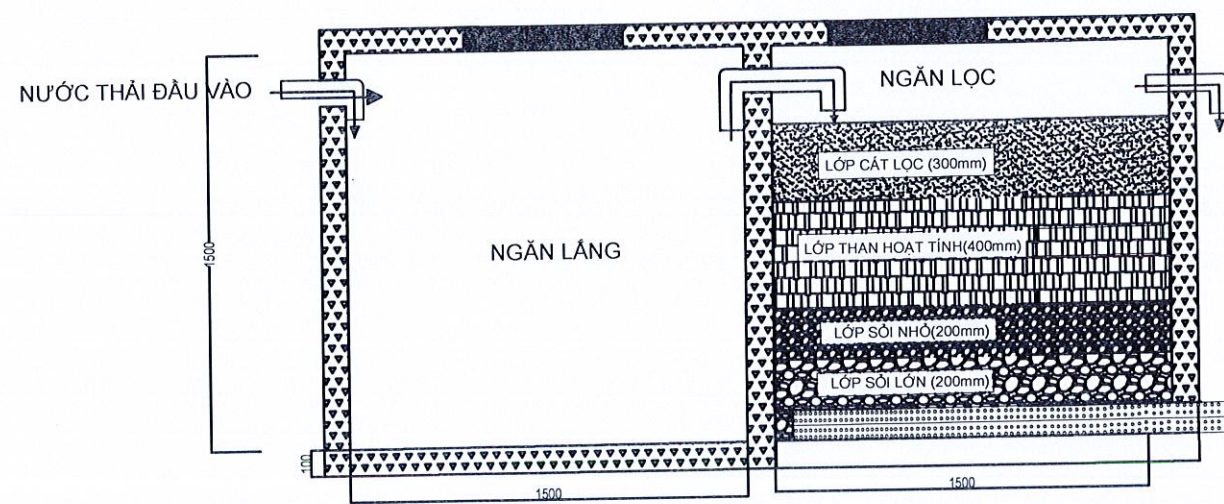
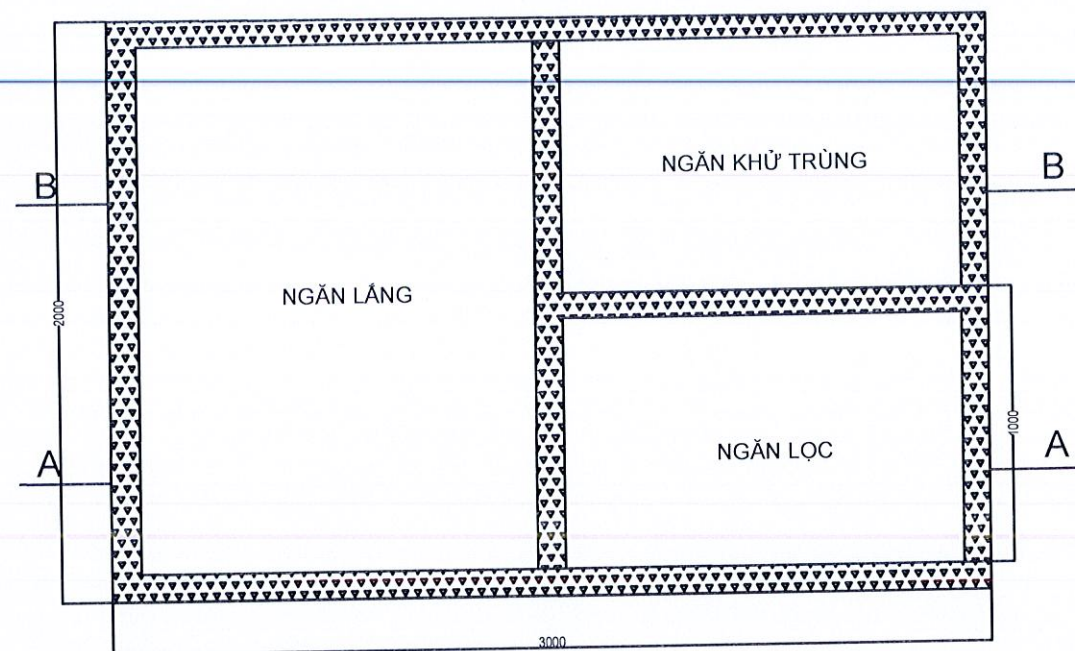
CHỦ ĐẦU TƯ	TÊN DỰ ÁN	BẢN VẼ HOÀN CÔNG
	KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH	HẠNG MỤC:
		SƠ ĐỒ THOÁT NƯỚC MƯA
		BVHC
		SỐ: 03 MT



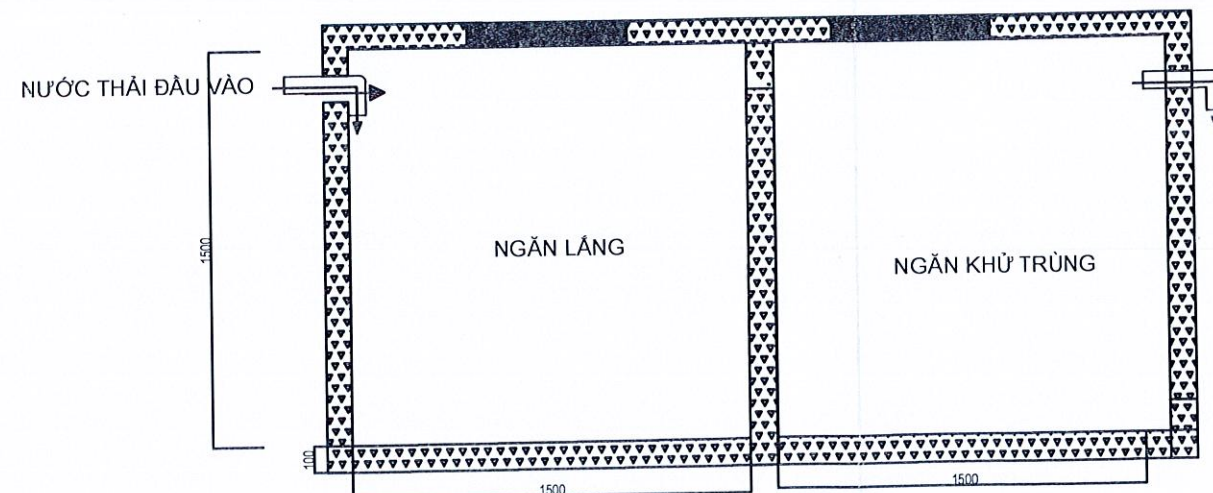
CHÚ THÍCH

- 1 BỂ XĂNG DẦU V=500 M³ BỂ NỬA AM.
- 2 NHÀ BƠM
- 3 NHÀ XUẤT DẦU Ô TÔ XITEC
- 4 NHÀ VĂN PHÒNG HIỆN HỮU
- 5 NHÀ ĐỂ XE
- 6 HỒ NƯỚC 100M³ PCCC
- 7 NHÀ BƠM NƯỚC PCCC 6x4m
- 8 HÀNG RÀO TƯỜNG KẾT HỢP LƯỚI B40
- 9 HÀNG RÀO GẠCH CAO 2.2M HIỆN HỮU
- 10 CẦU CANG
- 11 KHO CHỨA MẪU - KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI
- 12 BÈ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
- ĐƯỜNG THU GOM NƯỚC THẢI
- ... ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC THẢI

CHỦ ĐẦU TƯ	TÊN DỰ ÁN	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
	KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH	HẠNG MỤC: XỬ LÝ NƯỚC THẢI	
		BẢN VẼ: SƠ ĐỒ THU GOM VÀ THOÁT NƯỚC THẢI	
		BVHC	SỐ: 02 MT



MẶT CẮT A - A



MẶT CẮT B - B

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ CỬU LONG TẠI
TRÀ VINH

DỰ ÁN
KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH

BẢN VẼ:
BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG



GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
CHI NHÁNH
CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
CỬU LONG
TẠI TRÀ VINH

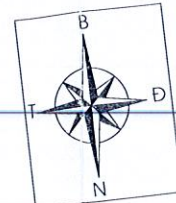
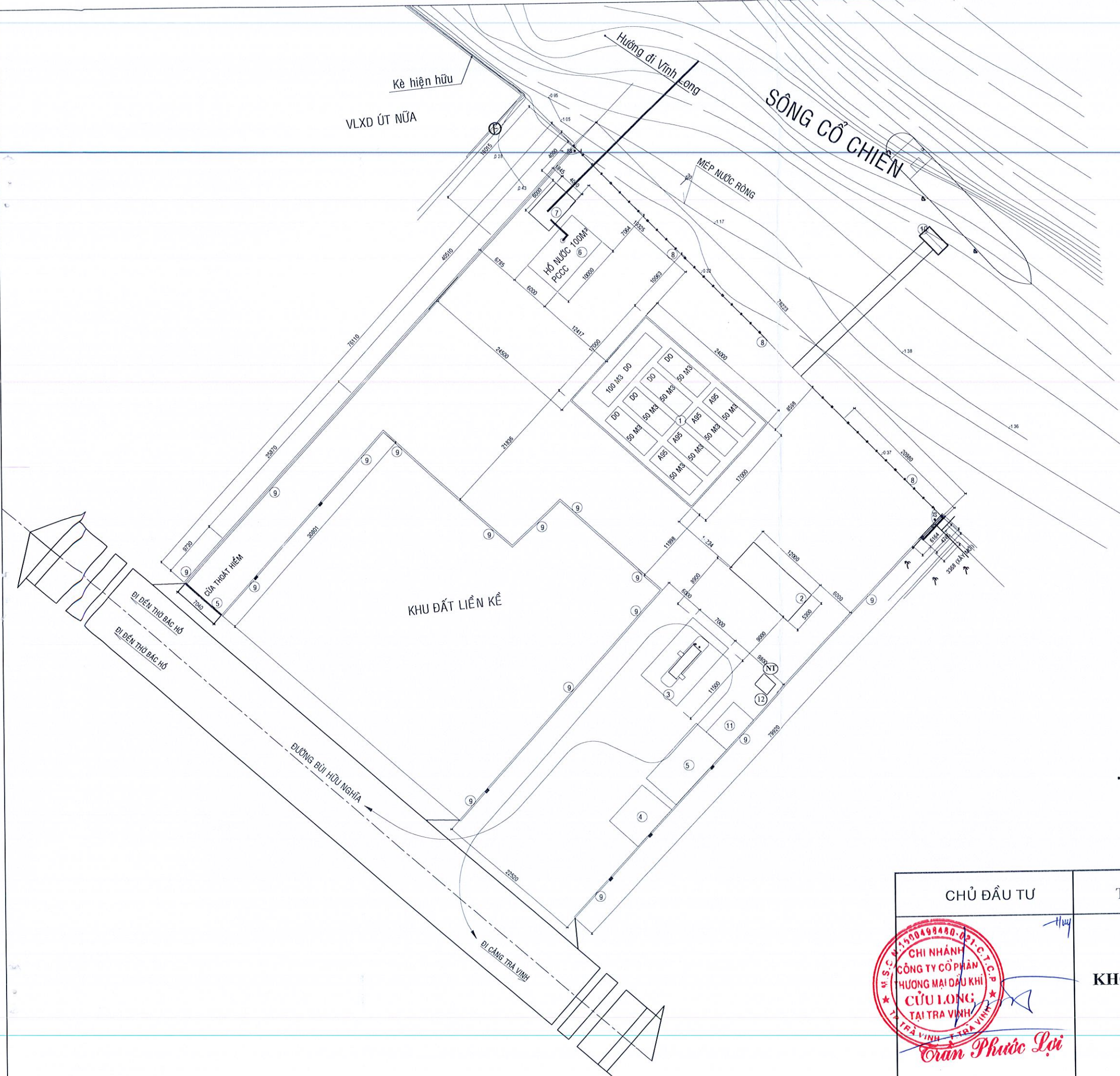
THIẾT KẾ

THỂ HIỆN

KÝ HIỆU

MT

04



CHÚ THÍCH

- 1 BỂ XĂNG DẦU V=500 M³ BỂ NỬA ẨM.
- 2 NHÀ BƠM
- 3 NHÀ XUẤT DẦU Ô TÔ XITEC
- 4 NHÀ VĂN PHÒNG HIỆN HỮU
- 5 NHÀ ĐỂ XE
- 6 HỒ NƯỚC 100M³ PCCC
- 7 NHÀ BƠM NƯỚC PCCC 6x4m
- 8 HÀNG RÀO TƯỜNG KẾT HỢP LƯỚI B40
- 9 HÀNG RÀO GẠCH CAO 2.2M HIỆN HỮU
- 10 CẦU CÀNG
- 11 KHO CHỨA MẪU - KHO CHỨA CHẤT THẢI NGUY HẠI
- 12 BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG
- NT MẪU NƯỚC THẢI SAU BỂ XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG

CHỦ ĐẦU TƯ	TÊN DỰ ÁN	BẢN VẼ HOÀN CÔNG	
	KHO XĂNG DẦU TRÀ VINH	HẠNG MỤC:	
		BẢN VẼ:	
		SƠ ĐỒ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG ĐỊNH KỲ	
		BVHC	SỐ: MT04